

Số 306

VĂN HÓA

P HẬT GIÁO

Chuong
trên mái nhà

Tr. 26

Vị chất nho
Ninh Thuận

Tr. 60

Hương sen
Đồng Tháp

Tr. 4



Citrine
Apartment
a shining home

“ Về nơi hạnh phúc
Đến chốn rạng danh ”

giá chỉ từ **22.9** triệu/m²
cơ hội vàng ở căn hộ trung tâm Q9

Vị trí vàng

- Khu dân cư sầm uất Trung tâm quận 9 - Gần tuyến Metro
- Hạ tầng kết nối vành đai 2
- Nằm trong quy hoạch trung tâm trí thức & công nghệ cao TP.HCM

Quý 4/2019
dự kiến bàn giao căn hộ



Chủ Đầu tư:
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC
3 - 5 Pasteur, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM

(028) 3915 4189 - 0933 05 45 68
www.CitrineApartment.com.vn



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẮN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIẾN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-28) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, ĐD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ - Dương Đạt

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-28) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-28) 35265 569

Email: toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo

Số tài khoản:

0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT

Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Hương sen Đồng Tháp (Thích Thiện Nhơn)	4
Sự buông xuống sau cùng (Hoàng Nguyên)	7
Sự yên lặng của Đức Phật về những câu hỏi vô ích (Hoang Phong)	10
Năm thiên chi (Thích Trung Định)	12
Nhận định về sức mạnh văn hóa (Nguyễn Cảnh)	16
Quán tâm trên tâm (Nguyễn Thanh)	20
Đời sống Bồ-tát (Nguyễn Thế Đăng)	24
Chuông trên mái nhà (Cao Huy Hóa)	26
Vai trò cách mạng của tầng lớp trí thức tiểu tư sản ở thập niên 20 của thế kỷ trước (Cao Văn Thức)	28
Văn hóa ẩm thực xứ Nghệ (Nguyễn Tiến Hữu)	32
Thiên Tiên thánh giáo: tín ngưỡng độc đáo! (Nguyễn Văn Toàn)	36
Nhớ Thầy Thiện Châu (Nguyễn Tường Bách)	40
Giới thiệu sách "Bóng chiều quê" của Trần Bảo Định (Nhà xuất bản Tổng hợp TP.HCM)	43
Một nếp sống hạnh phúc (Đỗ Hồng Ngọc)	44
Lịch sự đi về đầu... (Trà Kim Long)	48
Sửa lỗi trong hiện tại (Lê Hải Đăng)	50
Thơ (Tánh Thiện, Hà Kim Phượng, Thanh Pháp, Thục Đoan, Tịnh Bình, Kim Hoa, Nguyễn Hoài Ân, Trà Kim Long)	52
Tình yêu (Elena Pucillo Truong; Trương Văn Dân dịch)	54
Đáp đền tiếp nối ở xứ Phật (Hồ Anh Thái)	57
Vị chất nho Ninh Thuận (Trần Vọng Đức)	60
Chùa Cầu qua Mộc bản triều Nguyễn (Thơm Quang)	62

Bìa 1: Dịu mát vùng khô. Ảnh: Trần Vọng Đức

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Mới đây, tòa soạn nhận được hai bài viết của hai tác giả khá quen thuộc và đã dự định đăng tải, nhưng sau đó xem lại thì biết cả bài này đều đã xuất hiện trên hai tạp chí khác. Đã hơn một lần, chúng tôi đề nghị quý vị cộng tác viên gửi cho Văn Hóa Phật Giáo những bài viết mới, chưa từng đăng tải trên các phương tiện truyền thông khác. Lại nữa, thời gian qua, chúng tôi thỉnh thoảng nhận được các bài viết hoặc có nội dung giống hệt, hoặc có thay đổi chút ít, so với những bài đã đăng trên các báo khác của các tác giả khác. Điều này làm chúng tôi rất buồn.

Cũng gần đây, tòa soạn nhận được một cuộc điện thoại của một vị tự nhận là độc giả lâu năm của VHPG, than phiền rằng tạp chí này chỉ đăng bài của những người quen biết. Chúng tôi xin xác định rằng những bài đăng trên VHPG là những bài đáp ứng các yêu cầu về chủ trương của báo; hơn nữa, tạp chí hoàn toàn không phân biệt tác giả là ai. Cũng xin nói thêm, bất kỳ tạp chí nào cũng có một số cây bút chủ lực, số bài viết của những vị ấy thường chiếm từ một phần năm tới một phần tư số lượng các bài xuất hiện trên mỗi số báo. Đề nghị quý độc giả xem lại các số báo đã phát hành của chúng tôi để nhận rõ về điều ấy.

Thành tâm nguyện cầu Tam bảo gia hộ quý độc giả luôn được an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo





Không thân cận kẻ ngu
Như gần gũi bậc trí,
Đánh lễ người đáng lễ
Là điềm lành tối thượng.

(Kinh tập kệ 259)

Hương sen Đồng Tháp

THÍCH THIÊN NHƠN

Theo lịch sử Đàng Trong, vào năm 1698 khi Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh làm Kinh lược sứ Đồng Nai, thì vùng đất Nam Bộ được chia làm các dinh: dinh Trấn Biên - Biên Hòa, dinh Phiên Trấn - Gia Định. Năm 1732 thành lập dinh Long Hồ và châu Định Viễn thì phần đất Sa Đéc (Phsar Dek) thuộc châu Định Viễn, dinh Long Hồ.

Đến khi Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1768) lên ngôi năm 1744, chúa đã chia xứ Đàng Trong làm thành 12 dinh:

1. Dinh Chính (Thuận Hóa-Huế),
2. Dinh Cựu (Ái Tử-Dinh Cát),
3. Dinh Quảng Bình,
4. Dinh Võ Xá,
5. Dinh Bố Chánh,
6. Dinh Quảng Nam (Quảng Ngãi, Bình Định),
7. Dinh Phú Yên,
8. Dinh Bình Khang (Khánh Hòa),
9. Dinh Bình Thuận,
10. Dinh Trấn Biên-Biên Hòa,
11. Dinh Phiên Trấn (Gia Định),
12. Dinh Long Hồ, (gồm Vĩnh Long, An Giang, trấn Hà Tiên), thì phần đất Sa Đéc là đạo Đông Khẩu, tỉnh An Giang.

Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), vua Minh Mạng (1791-1841) đã hủy bỏ các dinh và ngũ trấn, đổi thành Nam Kỳ lục tỉnh, gồm Biên Hòa, Phiên An (Gia Định), Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, và Hà Tiên thì Sa Đéc thuộc phủ Tân Thành, huyện Vĩnh An, tỉnh An Giang.

Năm 1867, Pháp chiếm trọn ba tỉnh miền Tây và hủy bỏ hệ thống Nam Kỳ lục tỉnh, gọi là hạt, tỉnh An Giang thành ba hạt: hạt Châu Đốc, hạt Sa Đéc, hạt Ba Xuyên (Bassac).

Năm 1889, Pháp bỏ từ hạt, thống nhất gọi chung các đơn vị hành chính là tỉnh: tỉnh Châu Đốc, tỉnh Sa Đéc, tỉnh Ba Xuyên. Do đó, tỉnh Sa Đéc xem như được thành lập năm 1889 và tiếp tục gọi Sa Đéc cho đến ngày 30/4/1975.

Năm 1956, dưới thời Đệ nhất Cộng hòa, chính quyền Ngô Đình Diệm đã cắt một phần tả ngạn sông Tiền lập thành tỉnh Kiến Phong, tỉnh lỵ Cao Lãnh cho đến ngày thống nhất đất nước năm 1976.

Năm 1976, sau ngày thống nhất đất nước, Quốc hội khóa VI đã thành lập tỉnh Đồng Tháp, gồm Sa Đéc, Kiến Phong cũ với hai thành phố Cao Lãnh và Sa Đéc, thuộc tỉnh Đồng Tháp.

Hưởng ứng phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam từ năm 1920 do Hòa thượng Lê Khánh Hòa khởi xướng, năm 1927 Hòa thượng Từ Vân (1872-1929) chùa Tân Long quận Cao Lãnh, Hòa thượng Vạn Hiển chùa Phước Hưng

Nguồn: phatgiaodongthap.vn



(viên tịch năm 1930), tỉnh lỵ Sa Đéc đã tập hợp chư Tăng tu học tại chùa Tân Long và khắc in bản gỗ các bộ Kinh, Luật, Luận như *Luật Sa-di yếu lược Tăng chú, Kinh Kim cang, Kinh Địa Tạng, Kinh Phổ môn...* để làm tài liệu giảng dạy cho lớp Phật học. Hiện nay vẫn còn lưu giữ tại chùa Tân Long, thành phố Cao Lãnh.

Qua một thời gian vận động, quý Hòa thượng, cư sĩ Phật tử Trà Vinh đã xin phép chính quyền Pháp thành lập Hội Lương Xuyên Phật học, Thống đốc Nam Kỳ Pagès đã ký quyết định cho phép thành lập Hội ngày 13/8/1934. Nhiệm kỳ I do cụ Huỳnh Thái Cửu làm Hội trưởng, nhiệm kỳ II do Hòa thượng An Lạc chùa Vĩnh Tràng, Mỹ Tho làm Hội trưởng, Hòa thượng Từ Phong chùa Giác Hải, Chợ Lớn là Chứng minh Đạo sư, Hòa thượng Huệ Quang làm Tổng lý, Hòa thượng Diệu Pháp làm Phó Tổng lý, Hòa thượng Khánh Hòa làm Đốc giáo, Hòa thượng Khánh Anh, Hòa thượng Pháp Hải (Vĩnh Long), Hòa thượng Tâm Quang (Bến Tre), Hòa thượng Vạn An (Sa Đéc) là thành viên sáng lập Hội.

Hội đã xin chính quyền Pháp xuất bản tạp chí *Duy Tâm Phật Học*, Toàn quyền Pháp René Robin đã ký quyết định cho phép ngày 15/01/1935, do Hòa thượng Huệ Quang làm Chủ nhiệm, ông Trần Huỳnh (Sa Đéc) làm Chủ bút, Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe (Trà Vinh) làm Quản lý. Hội đã xin phép chính quyền tỉnh thành lập Thích Học Đường Lương Xuyên Trà Vinh (Phật Học đường Lương Xuyên), do Hòa thượng Huệ Quang làm Tổng lý, Hòa thượng Khánh Hòa làm Đốc giáo, Hòa thượng Khánh Anh, Hòa thượng Diệu Pháp, Hòa thượng Pháp Hải, Hòa thượng Tâm Quang, Hòa thượng Vạn An là Pháp sư. Tiếp theo Hội thành lập các Chi hội Phật học Lương Xuyên tại các tỉnh Ba Xuyên, Long Xuyên, Vĩnh Long, Sa Đéc, Mỹ Tho, Gia Định...

Một điểm thuận lợi là Hòa thượng Vạn An là thành viên của Hội Phật học Lương Xuyên, Pháp sư Phật học đường Lương Xuyên Trà Vinh. Do đó, chùa Vạn An Sa Đéc được chọn làm Trụ sở Chi hội Phật học Lương Xuyên tỉnh Sa Đéc, đồng thời Trường Phật học Vạn An cũng được thành lập tại đây, do Hòa thượng Vạn An (Hòa thượng Chánh Thành), Hòa thượng Kiều Lợi làm Giám đốc và Chủ giảng; về sau phát triển thêm các điểm Trường Phật học Gia giáo Kim Huệ, Trường Phật học Gia giáo Phước Huệ, Trường Phật học Gia giáo chùa Long An... Để làm tài liệu giảng dạy cho các lớp Phật học, Hòa thượng Vạn An đã dịch các *Kinh Di-đà Sớ Sao, Lăng Nghiêm Chánh Mạch, Qui Ngươn Trực Chỉ, Long Thơ Tịnh Độ, Luật Tứ Phần...* Hiện nay vẫn còn lưu giữ tại chùa Vạn An.

Từ cái nôi đào tạo Phật học đầu tiên này đã sản sinh những nhà lãnh đạo Phật giáo thời cận hiện đại như Hòa thượng Vĩnh Đạt, Hòa thượng Thiện Minh, Hòa thượng Huệ Phương, Hòa thượng Từ Nhơn, Hòa thượng Huệ Hưng, Hòa thượng Thiện An, Hòa thượng Viên Hảo, Hòa thượng Thiện Tâm, Hòa thượng Viên Giác...

Năm 1931, tại chùa Kim Huệ, nhân đọc quyển *Tây Phương Trực Chỉ* do Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học ấn

hành, Hòa thượng Thích Trí Tịnh có cơ duyên cảm nhận được Pháp môn Tịnh độ, Niệm Phật A-di-đà, Hòa thượng đã nỗ lực hành trì miên mật. Cho đến năm 1956, Hòa thượng thành lập Cục Lạc Liên Hữu hội, do chính Hòa thượng làm Liên trưởng, Hòa thượng Huệ Hưng làm Liên phó, Thượng tọa Tịnh Đức làm Thư ký, truyền bá Pháp môn Niệm Phật cho đến ngày nay, được cô đọng bằng câu kệ: *"Nhiếp tâm là Định học. Nhận rõ là Tuệ học. Chánh niệm trừ vọng hoặc. Giới thể đồng thời đủ"*.

Về Giáo hội, ngày 05/6/1951 thành lập Giáo hội Tăng-già Nam Việt, trụ sở đặt tại chùa Ấn Quang, Chợ Lớn, do Hòa thượng Đạt Từ làm Trị sự trưởng. Giáo hội đã bổ nhiệm Hòa thượng Từ Nhơn chùa Phước Thạnh làm Trị sự trưởng kiêm Trưởng ban Hoằng pháp Giáo hội Tăng-già Nam Việt tỉnh Sa Đéc cho đến năm 1963.

Tại Đại hội Giáo hội Tăng-già toàn quốc lần thứ hai 1956, tổ chức tại chùa Ấn Quang, Chợ Lớn, Hòa thượng Thích Trí Tịnh được Đại hội suy cử làm Trị sự Phó Giáo hội Tăng-già toàn quốc cho đến năm 1963.

Sau khi cuộc đảo chánh ngày 01/11/1963 thành công, chế độ Ngô Đình Diệm bị sụp đổ, Phật giáo thoát cơn Pháp nạn. Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo thành lập ngày 25/5/1963 tại chùa Xá Lợi tiến hành Đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, phái đoàn đại diện Phật giáo tỉnh Sa Đéc do Hòa thượng Từ Nhơn làm Trưởng đoàn.

Đại hội ngày 01/01/1964 thành công, suy cử hai Viện và các Tổng vụ; Viện Hóa đạo do Hòa thượng Tâm Châu làm Viện trưởng; Hòa thượng Thiện Hoa, Hòa thượng Pháp Tri, Cư sĩ Mai Thọ Truyền làm Phó Viện trưởng. Hòa thượng Huyền Quang làm Tổng Thư ký. Hòa thượng Trí Tịnh được Đại hội suy cử làm Tổng vụ trưởng Tổng vụ Tăng sự (đến năm 1971 làm Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo). Hòa thượng Từ Nhơn là Tổng Thủ bổn kiêm Phó Tổng vụ trưởng Tổng vụ Tăng sự. Hòa thượng Huệ Hưng làm Thành viên Hội đồng Giáo phẩm Trung ương.

Sau Đại hội, Viện Hóa đạo bổ nhiệm Hòa thượng Vĩnh Đạt làm Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Sa Đéc, Văn phòng đặt tại chùa Phước Hưng, tỉnh lỵ Sa Đéc cho đến ngày thống nhất Phật giáo cả nước năm 1981.

Qua mười năm hoạt động, Ban Đại diện Phật giáo Việt Nam Thống nhất đã kết hợp hài hòa với Hội Phật học tỉnh Sa Đéc do Hòa thượng Bửu Lai làm Hội trưởng kiêm Trụ trì chùa Bửu Quang đã thường xuyên tổ chức các thời thuyết pháp hằng tuần, do Hòa thượng Từ Nhơn, Hòa thượng Bửu Lai, Hòa thượng Huệ Phương, Hòa thượng Thiện Tâm... phụ trách. Đồng thời, Hòa thượng Thiện Tâm - Đặc ủy Giáo dục kết hợp cùng Ban Đại diện GHPGVNTN xây dựng Trường Trung học Bồ Đề Sa Đéc đặt tại chùa Kim Huệ, do Thượng tọa Thiện Tấn làm Hiệu trưởng, Thượng tọa Hiến Pháp làm Giám đốc dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng Minh Châu, Tổng vụ trưởng Tổng vụ Giáo dục.

Sau ngày 30/4/1975, nước nhà thống nhất thành một mối, Bắc Nam sum họp một nhà, vì thế Phật giáo Việt Nam cũng phải thống nhất. Trên tinh thần đó, Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam được thành lập do Hòa thượng Thích Trí Thủ, Viện trưởng Viện Hóa đạo GHPGVNTN làm Trưởng ban.

Được sự cho phép của Chính phủ tại Công văn số 621/HĐBT ngày 19/9/1981, Đại hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam diễn ra tại chùa Quán Sứ, thủ đô Hà Nội, từ ngày 04-07/11/1981, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đại hội suy cử Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN đầu tiên; Hòa thượng Thích Trí Tịnh được suy tôn làm Thành viên Hội đồng Chứng minh, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự kiêm Trưởng ban Tăng sự Trung ương; Hòa thượng Thích Từ Nhơn làm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Tăng sự Trung ương.

Tháng 3/1984 sau khi Hòa thượng Trí Thủ viên tịch, Hòa thượng Trí Tịnh đảm nhận Quyền Chủ tịch rồi Chủ tịch HĐTS, Phó Pháp chủ kiêm Giám luật Hội đồng Chứng minh cho đến ngày viên tịch năm 2014. Ngoài cương vị lãnh đạo Giáo hội qua các thời kỳ, Hòa thượng còn để lại cho đời những bản dịch Kinh, Luật, Luận bất hủ như *Kinh*



Pháp hoa, Kinh Hoa nghiêm, Kinh Bát-nhã, Kinh Niết-bàn, Kinh Bảo tích, Kinh Đại tập, Kinh Phổ Hiền, Kinh Địa Tạng; Luật Phạm võng, Ngộ tánh luận; v.v...

Tại Đại hội kỳ II (1987) của Giáo hội,

Hòa thượng Thích Huệ Hưng được Đại hội suy cử làm Trưởng ban Tăng sự Trung ương, Trưởng ban Phật giáo Chuyên môn thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Phó Hiệu trưởng đặc trách Giám luật Trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở II cho đến ngày viên tịch năm 1990.

Trong Đại hội kỳ V (2002), Hòa thượng Thích Từ Nhơn được suy cử làm Phó Chủ tịch rồi Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Tăng sự Trung ương, Thành viên Hội đồng Chứng minh cho đến ngày viên tịch năm 2013.

Sau Đại hội Phật giáo toàn quốc nhiệm kỳ I, Đại hội ủy nhiệm cho các đại biểu tham dự Đại hội trở về địa phương tiến hành thành lập các Tỉnh, Thành hội Phật giáo. Hòa thượng Vĩnh Đạt đã hiệp thương với các tổ chức Phật giáo và chính quyền địa phương tiến hành tổ chức Đại hội Phật giáo tỉnh Đồng Tháp nhiệm kỳ I (1982-1987), Đại hội đã suy cử Hòa thượng Vĩnh Đạt làm Trưởng ban Trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Tháp nhiệm kỳ I, sau một thời gian hoạt động, Hòa thượng viên tịch năm 1987. Sau khi Hòa thượng viên tịch, quý Hòa thượng Huệ Phát (1987-1990), Thiện Minh (1990-1992), Thiện Chánh (1992-2004), Thiện An (2004-2007), Huệ Trí (2007-2009), Thiện Huệ (2009-

2017) lần lượt thay thế làm Trưởng ban. Hiện nay, do Hòa thượng Chơn Minh, Ủy viên Hội đồng Trị sự làm Trưởng ban Trị sự. Văn phòng đặt tại chùa Bửu Quang, TP.Sa Đéc.

Thực hiện chủ trương của Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương do Hòa thượng Thiện Siêu làm Trưởng ban, Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Tháp đã thành lập Trường Cơ bản Phật học (nay là Trường Trung cấp Phật học) tỉnh Đồng Tháp. Trụ sở đặt tại chùa Tân Hòa (chùa Bà Xoàn), huyện Châu Thành dành cho Tăng sinh.

Cơ sở 2 đặt tại chùa Phước Huệ, thị xã Sa Đéc dành cho Ni sinh, do Thượng tọa Minh Tấn làm Hiệu trưởng, rồi đến Thượng tọa Thiện Năng làm Hiệu trưởng. Từ năm 1992, khi Hòa thượng Thiện Chánh làm Trưởng ban Trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Tháp kiêm Hiệu trưởng Trường Trung cấp Phật học thì trường được dời về chùa Thanh Lương, thành phố Cao Lãnh cho đến ngày nay. Hiện nay do Hòa thượng Thiện Năng, Ủy viên Hội đồng Trị sự, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Trị sự kiêm Trưởng ban Giáo dục Tăng Ni làm Hiệu trưởng.

Qua hơn 10 khóa học, trường đã đào tạo hàng trăm Tăng Ni sinh có trình độ Phật học trung cấp, cử nhân, và một số Tăng Ni sinh tốt nghiệp cao học, tiến sĩ ở nước ngoài đã về nước, hiện đang phục vụ các cấp Giáo hội Trung ương cũng như địa phương.

Tóm lại, gần 300 năm từ khi danh xưng Sa Đéc có tên trên mảnh đất Nam Bộ, nhất là từ thời điểm phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam do Tổ Lê Khánh Hòa khởi xướng, Phật giáo Đồng Tháp từng là một trong những cái nôi của Phật giáo Nam Bộ tỏa ngát hương sen Đồng Tháp. Hương sen Đờn chính là tại thành phố Cao Lãnh nơi an nghỉ của cụ Nguyễn Sinh Sắc (1862-1929) thân sinh Hồ Chủ tịch, từ trần ngày 27/11/1929, là Hương sen vàng, Nam Đàn, Xứ Nghệ đã hòa quyện cùng Hương sen hồng Đồng Tháp lan tỏa khắp muôn nơi. Còn Hương sen Đạo chính là chư vị Tổ sư: Tổ Từ Vân, Tổ Vạn Hiển, Tổ Vạn An, Tổ Kim Huệ, Tổ Bửu Chung, Tổ Vĩnh Trạng, Tổ Minh Chánh, Tổ Thiện Đạo... cùng quý Hòa thượng Trí Tịnh, Từ Nhơn, Huệ Hưng, Vĩnh Đạt, Bửu Lai, Thiện Tâm, Huệ Phương, Chánh Trí, Huệ Từ... đã làm hội tụ và lan tỏa Phật giáo Đồng Tháp trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam qua những giai đoạn khác nhau của lịch sử và xã hội luôn phát triển, ổn định trong lòng dân tộc ở quá khứ, hiện tại và mai sau.

Quả thật:

*Sen hồng Đồng Tháp hương ngào ngạt
Hương đạo, hương đời ngát bốn phương. ■*

Tài liệu tham khảo:

- Tạp chí *Duy Tâm Học* - HLXPH, năm 1935.
- *Nam Bộ xưa và nay* (tạp chí) nhiều tác giả, Nxb TP.HCM, năm 2003.
- *Ba trăm năm Sa Đéc* - Nguyễn Đình Đầu, năm 2003.
- *Hành hương Đất Phương Nam* - Viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam, Nxb TP.HCM, năm 2002.
- *Đồng Tháp Mười* - Võ Trần Nhã, Nxb TP.HCM, năm 1993.



Sự buông xuống sau cùng

HOÀNG NGUYỄN

Đức Phật nói rằng thế giới là vô sở hữu, chúng ta không ai sở hữu được gì ở cuộc đời này, có chăng cũng chỉ là sự nắm giữ tạm thời, không ai dám chắc là mình có thể nắm giữ mãi những gì mình đang có, vì mọi thứ luôn đổi thay, biến dịch và hoại diệt. Cho nên khôn ngoan nhất là sống với thái độ buông xả, ít dính mắc nặng nề để bớt tham lam hơn, để dễ dàng san sẻ những gì mình có cho người khác, để khi chúng mất đi lòng không quá buồn đau tê tái. Tôi nhớ ngài thiền sư Ma Tuyến đưa ra hình ảnh bàn tay nắm lại và bàn tay để ngửa xòe ra để nói về thái độ của chúng ta đối với những gì mà mình đang nắm giữ.

Thái độ, nếu quá bám chặt vào những thứ ta đang sở hữu, như bàn tay nắm lại, sẽ mất đi sự tự do đối với chúng; một chút hao hụt, mất mát, biến hoại, ta thấy lòng mình như bị bóp nghẹt lại, đau đớn, khổ sở. Trái lại, thái độ như bàn tay để ngửa sẽ cho chúng ta có tự do đối với những thứ mình đang có. Bàn tay để ngửa là

bàn tay xả buông, biết san sẻ, biết cho đi. Bàn tay nắm lại là bàn tay dính mắc, ích kỷ và keo kiệt.

Sống không dính mắc với mọi cái mình sở hữu, ấy là một sự buông bỏ tuyệt vời. Nhưng sự buông bỏ rốt ráo nhất, sau cùng nhất, để đạt đến tự do và giải thoát tối hậu, là buông xuống cái tôi của mình. Ai cũng thấy cái tôi là nguồn cơn của mọi rắc rối, phiền toái và khổ đau nhưng vẫn cứ loay hoay không biết xử lý nó như thế nào như chính lời bệch bạch của Krishnamurti: *"Tôi thấy cái tôi luôn luôn đang vận hành mang lại lo âu, sợ hãi, thất vọng, tức giận, đau khổ, không chỉ cho chính tôi mà còn cho tất cả những người quanh tôi, liệu cái tôi đó có thể xóa sạch, không phải từng phần nhưng toàn bộ hay không? Liệu tôi có thể thấu hiểu tận cội rễ của cái tôi, thấy năng lực phá hoại của nó để hủy diệt nó hay không?"*.

Cái tôi ấy ta phải xử lý như thế nào, buông bỏ ra làm sao? Triết lý thôi thì chưa đủ. Triết lý thì khô cứng với những khái niệm. Vậy thì phải thực tế. Thực tế ý niệm mình thế này, mình thế kia là nơi y cứ của bản ngã, là



nơi hành hoạt của cái tôi. Cho nên buông bỏ cái tôi là buông bỏ ý niệm “tôi là”. Tôi là người giàu có, tài năng, giỏi giang, quan trọng và địa vị... hơn người, là những ý niệm mang dáng dấp cái tôi. Nghĩ rằng mình hay, giỏi, tài năng hơn sẽ gặp khổ đau khi thất bại, khi người khác thành công hơn mình. Cho rằng mình giàu có sẽ cảm thấy nghèo khổ khi tài sản bị sụt giảm, hao hụt hay mất mát. Thấy mình quan trọng sẽ gặp buồn bã khi bị mọi người bỏ rơi, không ai quan tâm đến. Nghĩ mình địa vị cao sẽ bực tức khi ai đó tỏ ra bất kính.

Không thấy mình hay, giỏi, tài năng hơn người, nếu có thất bại thì cũng là lẽ đương nhiên, không có gì phải tự dằn vặt trước sự thua thiệt đối với người khác. Không thấy mình giàu có thì cũng chẳng thấy mình nghèo khổ bao giờ. Không thấy mình quan trọng nên chẳng buồn khổ khi không được mọi người đoái hoài, quan tâm đến. Không thấy mình địa vị cao nên chẳng hậm hực khi ai đó tỏ ra bất kính. Đức Phật nói ý niệm ta là thế này, ta là thế kia là nguồn gốc của mọi phiền não, khổ đau. Cho nên, đừng bao giờ gán cho mình một ý niệm nào cả. Mình gán cho mình ý niệm nào thì mình sẽ khổ vì ý niệm đó. Đó là cái thấy của Phật.

Một thực tế khác là biết đặt mình vào vị trí, hoàn cảnh của người khác, khi ấy là ta đã rời khỏi vũ đài cái

tôi của mình, chan hòa cái tôi của mình vào cái tôi của người. Biết đặt mình vào vị trí của người khác là ta xóa tan ranh giới cái tôi giữa đôi bên. Nếu đặt mình vào nơi hết thấy chúng sanh thì ta không thấy cái tôi của mình đâu nữa. Cái tôi của mình đã tan biến vào trong hết thấy chúng sanh, như giữa biển nước mênh mông không thấy đâu là bến bờ, không thấy đâu là bóng dáng của cái tôi nữa. Lúc này cái vui của người cũng là cái vui của mình, cái buồn của người cũng là cái buồn của mình. Thảo nào mà ngài Duy-ma-cật phát biểu một câu mà người không hiểu sẽ cho là nói ngoa, đầu môi chót lưỡi: “*Ta bệnh vì chúng sanh bệnh*”. Ôi, có câu nói nào sáng tỏ hơn câu nói thế ấy để diễn tả cái tôi đã tan biến vào nơi hết thấy chúng sanh!

Ai biết đặt mình vào vị trí của người khác, người đó biết vứt bỏ cái tôi, vì khi ấy họ không nghĩ cho mình nữa, mà nghĩ cho người khác. Họ lấy cái tâm của người khác làm tâm mình, lấy suy nghĩ của người khác làm suy nghĩ của mình. Vua Trần Thái Tông cảm ngộ thế sự vô thường, hưng suy của sự nghiệp chính trị, nên đã bỏ ngôi báu, triều thần trốn lên núi Yên Tử ẩn tu. Ở đấy, vua gặp quốc sư Phù Vân. Và chính lời khai thị của quốc sư sau đây, khi quần thần và dân chúng thiết tha thỉnh cầu ngài trở lại kinh đô để lãnh đạo đất nước, đã đưa

vua trở lại triều đình, tiếp tục sự nghiệp làm vua của mình: *“Phàm làm bậc nhân quân thì phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tấm lòng thiên hạ làm tấm lòng của mình”*.

Lấy tâm thiên hạ làm tâm mình thì còn chỗ nào cho bản ngã trú ngụ nữa đâu, có đất nào cho bản ngã hành động nữa đâu. Cái tôi còn có thể dựa vào đâu mà lên mặt ra oai. Khi tâm mình chứa đầy tâm thiên hạ thì đấu tranh với ai, hơn thua với ai nữa! Khi ấy tất cả đã là một, một khối thống nhất, không còn phân biệt ta và người nữa. Mọi nhu cầu của người cũng là nhu cầu của ta, mọi quan tâm của người cũng là quan tâm của ta. Tiếng nói của người cũng là tiếng nói của ta. Tâm thiên hạ trong tâm ta, thì đâu là ranh giới của cái tôi? Cái tôi tan biến như làn khói tan vào hư không, không một dấu vết, khi tâm ta hòa làm một với tâm thiên hạ. Lời khai thị ấy của quốc sư Phù Vân quả là một phát ngôn trác tuyệt về đạo lý vô ngã.

Một thực tế nữa là nguyện phụng sự tha nhân. Dù sống ở đâu hay làm gì cũng phải đặt cái tâm phục vụ người khác lên hàng đầu. Ngang qua hành động phụng sự người khác ta làm triệt tiêu cái ngã của mình. Chư Phật và Bồ-tát đã đạt đến vô ngã vì mỗi giây phút các ngài đều nguyện phụng sự chúng sanh, làm lợi ích cho chúng sanh. Tu tập là cầu làm Phật, làm Thánh, mà làm Phật, làm Thánh là làm gì nếu không phải là phục vụ cho chúng sanh, tôi tớ cho chúng sanh.

Đại lão Hòa thượng Thích Trí Quang khi dịch bộ kinh *Ba Ngàn Hiệu Phật*, đã bình luận thế này: *“Phật phục vụ. Phật cống hiến. Và những nhu cầu bình thường, Phật cũng làm cho thỏa mãn. Phật làm lãnh đạo, cũng làm tôi tớ, làm không tuyên bố. Phật tối thượng, tối thượng ở chỗ tự hạ cái tâm mình xuống mà làm kẻ phục vụ và phục dịch”*.

Phật, Thánh, quý ngài mỗi người mỗi nguyện, nhưng tất cả đều phục vụ chúng sanh, làm lợi ích cho chúng sanh, làm tốt đẹp cho chúng sanh. Mọi ngã chấp đều tan biến trước lời nguyện thiết tha phụng sự tha nhân.

Sống trong một đoàn thể một cộng đồng, nên luôn luôn đặt mình vào vị trí thấp nhất để cư xử, đối đãi với người. Trong kinh Phật có ghi lại câu chuyện một vị đồng phạm hạnh vu khống Tôn giả Sariputta về việc tôn giả sống cao ngạo, xem thường các vị đồng tu, gây tổn thương họ mà không có nổi một lời xin lỗi.

Chúng ta hãy nghe bậc Tướng quân Chánh pháp giải bày tâm can: *“Bạch Thế Tôn, con trai của một người Chiên-đà-la (Candala - hạ liệt) hay con gái của một người Chiên-đà-la, với tay cầm bát ăn xin, mặc đồ rách rưới, đi vào làng hay đi vào thị trấn, với một tâm trạng hạ liệt. Cũng vậy, bạch Thế Tôn, con an trú với tâm giống như con của một người Chiên-đà-la”*.

Rồi Tôn giả ví tâm mình như đất nước gió lửa... dù người ta có đổ lên đấy bao nhiêu rác rưởi dơ bẩn thì ngài cũng không hận, không sân, luôn xem mình là

người hạ liệt, thấp kém, luôn đặt mình vào vị trí thấp nhất mà đối đãi với người, không cao ngạo, không khinh miệt một ai.

Đọc những lời giải bày tâm can ấy, không ai mà không khởi xúc động. Một người mà trí tuệ cao vời, hạnh đức cao vời, được mệnh danh là đệ nhất về sự thông thái, bậc Tướng quân Chánh pháp, mà tự xem mình như kẻ hạ liệt, thấp kém. Vậy thì ta là ai mà cống cao ngạo mạn. Hãy học tập cái hạnh đức cao quý ấy của Tôn giả Sariputta, luôn đặt mình ở vị trí thấp nhất mà đối xử, giao tiếp với người. Ngài hạ mình xuống nhưng đạo đức của ngài cao ngất trời. Càng cúi xuống đạo đức càng cao lên. Cúi xuống tức là buông cái tôi ra.

Buông cái tôi xuống thì đạo đức ở trên cao. Không có đạo đức nào cao hơn đạo đức buông cái tôi xuống, vì đạo đức ấy không xét trên bình diện thiện ác nữa mà là đạo đức của giải thoát. Hành động vô ngã là hành động của giải thoát, chứ không phải là hành động của thiện ác nữa. Hành động ấy đưa ta đến với tự do. Hành động mà không thấy mình hành động, không thấy người hành động. Không thấy mình làm thì không bị kẹt ở mình, không thấy người làm thì không bị kẹt ở người. Đó là tự do, là giải thoát. Làm mà thấy mình làm là chấp vào công lao, chấp vào công trạng, chấp vào cái làm, cái hành động, ấy là ta bị kẹt ở ta. Hành động mà không thấy người hành động thì hành động đó cũng như gió thổi, mây bay, suối chảy, lá rơi, hoa nở...

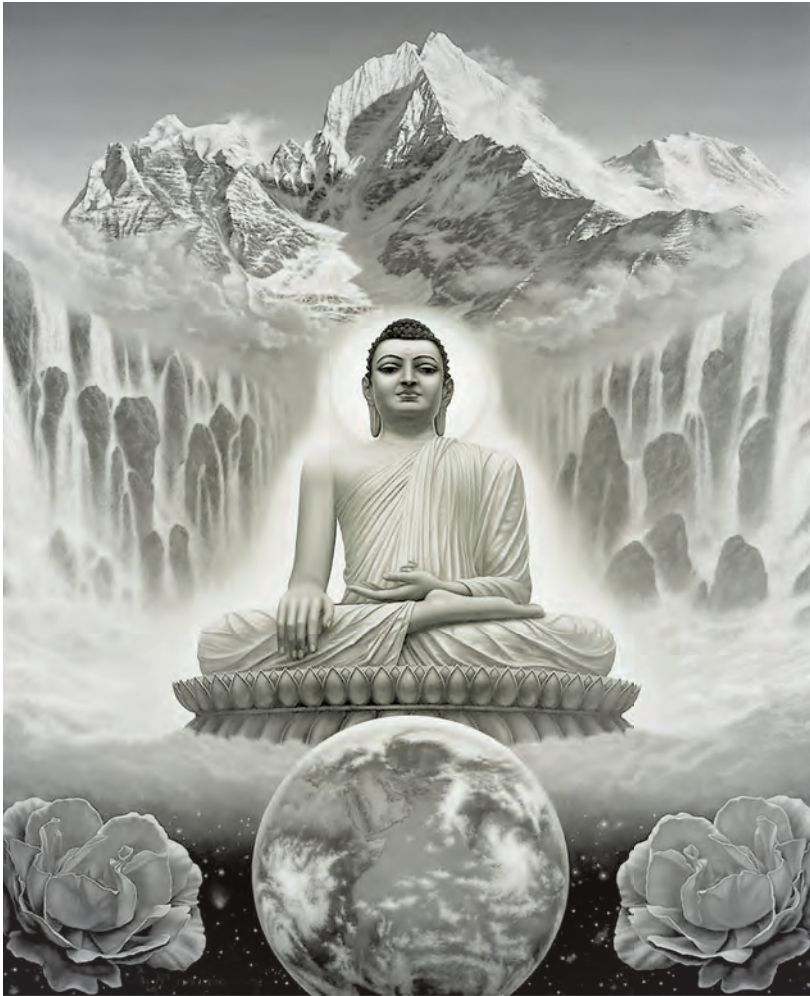
Không ai giận đám mây che khuất ánh trăng, không ai giận tiếng suối cứ róc rách suốt ngày đêm, không ai giận cơn gió làm rối mái tóc vừa mới chải. Tôi nhớ đã đọc đâu đó câu chuyện một chiếc thuyền không người lái va vào chiếc thuyền có người lái, thoạt đầu người lái thuyền kia rất giận giữ, nhưng khi nhìn kỹ không thấy ai trên con thuyền đó cả, thì người lái thuyền kia tự dung hết giận. Chỉ dừng cái thấy nơi hành động mà không thấy thêm ai nữa thì phiền não giận hờn, buồn phiền không có nơi để bám vào, chúng rơi rụng như cây trút lá vào mùa thu.

Cái tôi nếu không được buông xuống thì mọi hành động, việc làm của mình đều bị vướng kẹt, kể cả chuyện tu hành. Làm việc thiện mà không buông cái tôi xuống thì tự hào với việc thiện mình làm. Học nhiều hiểu rộng mà không buông cái tôi xuống thì tự cao về cái học của mình. Tụng kinh, ngồi thiền, trì chú nhiều mà không buông cái tôi xuống thì tự đắc với việc hành trì của mình. Đức Phật nói rằng nỗ lực tu tập là để vượt qua bản ngã, chiến thắng chính mình, chứ không phải để tranh hơn thua với ai, dù một người có nỗ lực sống đúng với giới luật, siêng năng tụng kinh, trì giới, nhưng nếu trong tâm còn bóng dáng của ngã chấp, quý mình, khinh người thì người đó chưa phải là bậc chân nhân đáng kính, chưa phải là người tu tập đúng nghĩa.

Vậy thì, tu tập rất ráo và tối hậu là nhằm đạt đến tự do và giải thoát, là buông xuống cái tôi của mình. ■

Sự yên lặng của Đức Phật về những câu hỏi vô ích

HOANG PHONG



Tên gọi của Đức Phật là “Thích-ca Mâu-ni” có nghĩa là “Bậc Tịch tĩnh trong họ Thích-ca” hay “Trí giả trầm lặng trong họ Thích-ca”, chữ Phạn *muni* có nghĩa là yên lặng. Phật còn có tên là “Mahamuni”, *Maha* là lớn, *Mahamuni* là “Bậc Yên lặng Lớn lao” hay vị “Đại Thánh nhân của sự Yên lặng”. Thật vậy, Đức Phật là một vị Tịch tĩnh, một Trí giả trầm lặng, và những lời Phật dạy đều nhằm vào mục đích dẫn dắt chúng sinh đến cõi an vui và êm ả, an bình và phẳng lặng. Tất cả mọi ngôn từ đều già nua và tan biến, đều sinh và tử; chỉ có cái yên lặng là trường tồn và sinh động. Cái yên lặng của Đức Phật từ hơn hai ngàn năm trăm năm trước vẫn còn nguyên trong lòng chúng ta hôm nay, nếu chúng ta biết nhìn thấy và lắng nghe được dư âm của tính yên lặng ấy trong ta.

Sự yên lặng đó được chứng minh qua phong cách của Phật, hiển lộ trong từng hành vi của Đức Phật, bàng bạc trong những lời giáo huấn của Ngài. Sự yên lặng ấy mênh mông như không gian và vô tận như thời gian. Ta hãy thử cố gắng tìm hiểu phần nào ý nghĩa của sự yên lặng lớn lao đó qua đạo pháp của Đức Phật, vì biết đâu sự yên lặng vô biên ấy cũng biểu trưng cho một thể dạng nào đó của sự giải thoát.

Có một số câu hỏi đã được nêu lên trước Đức Phật, thế nhưng Ngài không trả lời vì đó là những câu hỏi đặt sai và vô ích. Bám víu vào những câu hỏi ấy bằng những biện luận thuần lý sẽ rơi vào cạm bẫy của sự hiểu biết quy ước, công thức và nhị nguyên. Cạm bẫy ấy sẽ đưa đến tranh luận vô tận và thắc mắc tiếp nối nhau, đánh lạc hướng sự tu tập. Nhiều vị thầy sống đồng thời với Đức Phật - vào thế kỷ thứ VI trước Tây lịch - đã từng đề xướng nhiều chủ thuyết trong lãnh vực siêu hình. Nhưng Đức Phật đã che chở cho các đệ tử của Ngài tránh khỏi những cạm bẫy ấy, không phải bằng cách cấm đoán, bằng biện luận hay giải thích, nhưng bằng sự yên lặng. Có tất cả 14 câu hỏi đại loại như sau mà Đức Phật không giải đáp:

1. Vũ trụ có trường tồn bất diệt hay không?
2. Vũ trụ không trường tồn bất diệt?
3. Vũ trụ đồng thời vừa trường tồn bất diệt vừa không trường tồn bất diệt?
4. Vũ trụ đồng thời vừa không trường tồn bất diệt cũng không phải là không trường tồn bất diệt?
5. Vũ trụ có biên giới hay không?
6. Vũ trụ có vô biên hay không?
7. Vũ trụ đồng thời vừa có giới hạn lại vừa vô biên?
8. Vũ trụ đồng thời không phải là có giới hạn, nhưng cũng không phải là không có giới hạn?
9. Sự sống và thân xác là một thứ như nhau?
10. Sự sống và thân xác có phải là hai thứ khác nhau?
11. Một sinh linh được giải thoát có hiện hữu sau khi chết hay không?
12. Một sinh linh được giải thoát không còn hiện hữu sau khi chết?
13. Một sinh linh được giải thoát vừa hiện hữu nhưng đồng thời cũng không hiện hữu sau khi chết?
14. Một sinh linh được giải thoát, đồng thời không hiện hữu cũng không phải là không hiện hữu sau khi chết?

Trên đây là những gì kinh *Cula-Malunkya-sutta* đã ghi chép lại, bản kinh này trình bày “những câu hỏi vô ích” do một đệ tử của Phật là Malunkyaputta nêu lên trước Đức Phật. Ngài không trực tiếp trả lời những câu hỏi ấy,

nhưng hướng những thắc mắc của Malunkyaputta vào những gì thiết thực hơn: Những khổ đau đang diễn ra trước mặt và những gì đang làm cho Malunkyaputta phải bồn loạn trong tâm thức:

"Này Malunkyaputta, mặc dù có một quan điểm theo đó vũ trụ vô tận và có một quan điểm theo đó vũ trụ không vô tận; nhưng trước hết phải hiểu rằng có sinh, có già, có chết, có khổ, có than khóc, có đốn đau, xót xa và tuyệt vọng. Ta giảng về sự chấm dứt những thứ ấy trong thế giới này, trong chính sự sống này. Vì thế, này Malunkyaputta, hãy giữ lấy trong tâm những gì Ta giảng, đúng như Ta đã giảng, và những gì Ta không giảng, đúng như Ta không giảng..." (kinh Cula-Malunkya-sutta, Việt dịch theo bản tiếng Pháp của Mohan Wijayaratna).

Cũng kinh này có kể câu chuyện như sau: Một người bị tên tẩm thuốc độc, nhưng không chịu nhổ mũi tên và băng bó, chỉ thắc mắc về người bắn tên, về dây cung làm bằng gì, việc bào chế thuốc độc ra sao... Nếu tiếp tục thắc mắc như thế, người này sẽ chết trước khi được giải đáp cho các thắc mắc ấy. Đức Phật không phải là một giáo chủ áp đặt những giáo điều, cũng không phải là một triết gia hay khoa học gia để đưa ra những lời giải thích về vũ trụ hay những biện luận siêu hình. Ngài là một vị thầy tâm linh chỉ dẫn cho ta nhìn thấy bản chất sự hiện hữu của chính ta, đồng thời Đức Phật cũng là một vị lương y chữa chạy cho ta thoát khỏi khổ đau để tìm thấy sự an vui đích thực và lâu bền. Sau đây là một đoạn khác cũng trong bản kinh Cula-Malunkya-sutta nhắc lại tính cách vô bổ của những biện luận siêu hình và thuần lý:

"Sự hiểu biết những thứ ấy không giúp cho sự thăng tiến trên đường tu tập, vì nó chẳng lợi ích gì cho sự an bình và giác ngộ. Những gì lợi ích cho an bình và giác ngộ mà Đức Phật thuyết giảng cho các đệ tử của Ngài là những điều sau đây: Sự thật về khổ đau, nguồn gốc của khổ đau, sự loại bỏ khổ đau, con đường đưa đến sự loại bỏ khổ đau" (Kinh Cula-Malunkya-sutta, Việt dịch theo bản của Etienne Lamotte).

Thay vì tham dự vào những biện luận vô tận của nhị nguyên và quy ước, Đức Phật lôi Malunkyaputta trở về thực tế để nhìn thẳng vào bản chất thực sự của thực tại. Đức Phật đã trao cho người đồ đệ Malunkyaputta và cho tất cả chúng ta hôm nay một viên thuốc thật mầu nhiệm, nhưng Đức Phật không hề để cập gì đến kích thước của vũ trụ. Khi viên thuốc của đạo pháp đã ngấm vào tâm thức ta, làm tan biến những độc tố của vô minh, bản thể của vũ trụ sẽ hiện ra với ta một cách minh bạch, không cần phải hỏi Phật cái vũ trụ đó có bất diệt hay không.

Yên lặng là một cánh cửa mở rộng, là không gian vô tận; thắc mắc thuần lý là một hành vi khép lại, một thể dạng của nhị nguyên và trói buộc. Nếu suy ngẫm kỹ lưỡng, ta sẽ nhận thấy đặc tính thật tinh tế trong cách trình bày cũng như các lời giảng của Đức Phật trong kinh sách. Chẳng hạn như cách trình bày các câu hỏi trong kinh Cula-Malunkya-sutta trên đây, mỗi thắc mắc được nêu lên tuân tự bằng bốn câu hỏi:

- Vũ trụ bất diệt?

- Vũ trụ không bất diệt?

- Vũ trụ vừa bất diệt vừa không bất diệt?

- Vũ trụ vừa không bất diệt, cũng không phải là không bất diệt?

Nếu chỉ đặt một câu hỏi duy nhất, vũ trụ có bất diệt hay không, câu hỏi sẽ "thiếu sót", tính cách phiến diện sẽ đưa đến sự tranh cãi triền miên. Phần thứ hai của câu hỏi, vũ trụ có phải là không bất diệt hay không. Hai cách trình bày của câu hỏi nêu lên tính cách đối nghịch của nhị nguyên: có và không. Phần thứ ba và thứ tư của câu hỏi: vũ trụ vừa bất diệt lại vừa không bất diệt, vừa không bất diệt cũng không phải là không bất diệt, là cách hóa giải toàn bộ cho câu hỏi, sự thắc mắc trở nên vô nghĩa. Tóm lại, một câu hỏi nếu "đầy đủ" sẽ có sẵn câu trả lời là như vậy; sự yên lặng của Phật thật vô cùng sâu sắc.

Ta hãy nhìn vấn đề trên đây dưới một khía cạnh khác. Khi hỏi Đức Phật về vũ trụ có bất diệt không, thì chính Malunkyaputta đã vô tình vướng mắc vào các lầm lỗi như sau:

- Xem vũ trụ là một tổng thể rõ rệt, trong khi đó, vũ trụ chỉ là một sự cấu hợp hỗn tạp.

- Xem vũ trụ đang hiện hữu một cách vững chắc, nhưng vũ trụ chỉ là sản phẩm của vô thường.

- Xem vũ trụ là một thực thể bên ngoài tâm thức, nhưng thật ra vũ trụ chỉ là một phóng ảnh của tâm thức.

Những lầm lỗi thô thiển như thế cho thấy câu hỏi của Malunkyaputta là một câu hỏi đặt sai. Tuy nhiên, như vừa trình bày trên đây, phần thứ ba và thứ tư của câu hỏi liên quan đến thắc mắc về vũ trụ có phải vừa là bất diệt lại cũng vừa không bất diệt đã gián tiếp hóa giải có và không, hiện hữu và không hiện hữu, tức những lạm dụng của ngôn từ nhị nguyên.

Câu hỏi của Malunkyaputta có vẻ như hữu lý nhưng thật ra vô nghĩa; vô nghĩa vì dựa vào cách diễn đạt quy ước, công thức và đối nghịch. Cũng xin minh chứng thêm với các nhà khoa học và các triết gia, rằng những người Phật tử đi tìm sự thật tuyệt đối, một sự thật đúng thật của thực tại, thoát khỏi bản chất ảo giác, vô thường và biến động; sự thực ấy người Phật tử gọi là sự thực tuyệt đối của hiện thực. Họ không đi tìm sự thực mang tính cách tương đối, xác định bởi sự quan sát, mô tả, đo đạc... những lập luận dựa trên toán học hay các giả thuyết của người làm khoa học; và cũng vậy, cũng không dựa vào những biện luận duy lý của các triết gia.

Tóm lại, sự yên lặng của Phật là một phương pháp cắt đứt quá trình tư duy thuần lý, phá bỏ tính cách quy ước và công thức của ngôn từ, kể cả sự hiểu biết tương đối của khoa học và sự hiểu biết thuần lý của các triết gia.

Sự hiểu biết trong Phật giáo là một sự hiểu biết trực nhận bằng kinh nghiệm, phát hiện bằng tu tập và bằng cách biến cải tâm linh, một sự hiểu biết siêu nhiên, trong sáng và tuyệt đối. Sự hiểu biết ấy gọi là Trí tuệ. ■



Năm thiền chi

THÍCH TRUNG ĐỊNH

Trong khi thực hành thiền định, hành giả bắt đầu điều phục thân và điều phục tâm. Lúc này, tâm bắt đầu đi vào trạng thái thiền định dần từ nông đến sâu qua năm cấp độ gọi là năm thiền chi, đó là: tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm. Năm tâm sở này là những yếu tố của các tâm thiền sắc giới giúp chế ngự năm triền cái. Năm thiền chi có mặt trong các tầng thiền. Ở sơ thiền, ly dục, ly các bất thiện pháp, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh có tầm có tứ. Qua nhị thiền, từ bỏ tầm và tứ còn lại hỷ và lạc. Ở tam thiền, do ly hỷ trú xả, thân cảm sự lạc thọ

gọi là xả niệm lạc trú. Ở tứ thiền, tâm hành giả có thể đi thẳng vào định không cần qua tầm, tứ, hỷ, lạc, chỉ còn chi thiền nhất tâm.

Năm thiền chi, tiếng Pāli là *Jhānaṅga*. Trong thuật ngữ Pāli, danh từ *jhāna* và động từ *jhayati* của nó có ý nghĩa gốc rễ là:

- (1) để suy nghiệm, thiền tịnh;
- (2) để tìm kiếm;

(3) để đốt cháy. Những thiền chi được gọi như vậy vì chúng tham dự chặt chẽ với đối tượng của tâm, và vì chúng đốt cháy những trạng thái tâm không có lợi cho

sự tập trung để đi vào thiền định. Trong các tác phẩm luận giải Phật học, mỗi nhân tố thiền chi sẽ chế ngự được một triển cái cụ thể. Ý nghĩa của một thiền chi được trình bày như sau:

Tâm (vitakka): Chữ *vitakka* xuất phát từ căn *tak* có nghĩa “tư duy”, thường xuất hiện trong kinh cùng với một chữ khác là *vicāra* (tứ) (vốn xuất phát từ căn *car* với nghĩa “di chuyển”). Hai từ này đi chung biểu thị hai phương diện có liên hệ với nhau nhưng khác loại của tiến trình tâm. *Vitakka* được dịch là “tâm” hoặc đơn giản là “tư duy”, còn *vicāra* là “tứ”. Thuật ngữ *takka* có nghĩa đen là “suy nghĩ”; tiền tố “vi” cung cấp cho nó một cảm giác mạnh, vì vậy *vitakka* có nghĩa là suy nghĩ rõ rệt hoặc quyết định¹.

Trong các bản kinh và nhất là trong tạng Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*), “tâm” được định nghĩa là “sự bám dính của tâm” (*cetaso abhiniropana*). Điều này được giải thích bởi các bản chú giải rằng tâm gắn tâm trên đối tượng. Chú giải cũng chọn sự gắn tâm này như đặc tính chính của tâm và minh họa bằng một tỷ dụ ngắn gọn: Nó (tâm) có đặc tính của sự bám dính của tâm trên đối tượng. Vì nó gắn chặt tâm vào đối tượng. Ví như một người leo được lên cung điện của đức vua nhờ vào một người trong hoàng tộc hoặc một người bạn thân thiết của vua. Tâm cũng vậy, leo lên được trên đối tượng nhờ vào tâm.

Tâm là tâm sở có phận sự đánh thức tâm chú hướng đến để mục thiền định. Giống như con bướm tìm thấy một bông hoa và hăng hái bay về hướng đó. Nhưng nếu tâm cứ bỏ rơi đối tượng do trầm trệ, giải đãi, giống như con bướm chưa tới được cành hoa đã lười biếng bỏ cuộc, tức là tâm chưa đủ tinh cần nỗ lực để vượt qua trạng thái buông xuôi tiêu cực. Do vậy khi tâm có đủ lực nhất hướng đến đối tượng thì *hôn trầm-thụy miên* bị chế ngự.

Tứ (vicāra): Từ *vicāra* thường có nghĩa là kiểm tra. Nhưng ở đây nó biểu thị sự áp dụng bền vững của tâm đối với sự vật. Trong khi *tâm* là sự chỉ đạo của tâm và các tâm sở của nó trên các đối tượng, thì tứ là sự tiếp tục thi hành nhiệm vụ của tâm trên đối tượng². Tứ là tâm sở có phận sự giữ tâm đứng vững trên để mục thiền định. Giống như khi con bướm đã bay đến đóa hoa liền tìm cách giữ thăng bằng để đậu lại trên đóa hoa đó. Nhưng nếu tâm chưa đứng yên trên đối tượng do còn lưỡng lự bất quyết, giống như con bướm tuy đã đậu xuống mà vẫn chưa bám chắc lại hẳn nên còn chớp chớp đôi cánh chực bay, tức là tứ chưa vững để dừng lại trên để mục. Nhưng khi tứ đã vững thì không còn trạng thái phân vân do dự của *nghi*.

Các bản chú giải giải thích rất kỹ những dị biệt giữa tâm và tứ bằng cách mô tả tâm như sự xúc chạm đầu tiên của tâm trên đối tượng, tức giai đoạn thô và khởi đầu của tư duy cũng như đánh lên một tiếng chuông; trong khi tứ như hành vi neo tâm trên đối

tượng, giai đoạn tạo sức ép liên tục và vi tế hơn này có thể ví như tiếng ngân của chuông. Luận sư Phật Âm (Buddhaghosa) đưa ra thêm năm hình ảnh để minh họa cho sự tương quan giữa tâm và tứ:

(1) Tâm được ví như sự chuyển động của con chim khi vỗ cánh bay vào hư không, tứ như sự di chuyển của nó qua hư không một cách thung dung, uyển chuyển với đôi cánh dang rộng.

(2) Tâm có thể được so sánh với việc bay đến đóa hoa của con ong, tứ như khi nó bay vo ve quanh đóa hoa ấy.

(3) Tâm giống như bàn tay nắm chắc một cái đĩa kim loại hoen ố cần phải chùi bóng, tứ như tay kia chà đĩa với một miếng giẻ tẩm dầu và bột.

(4) Tâm như bàn tay nâng của người thợ gốm khi anh ta đang làm một cái bình, tứ như tay kia nắn tới nắn lui.

(5) Tâm như mũi kim của chiếc compa cắm chắc vào giữa khi người ta muốn vẽ một vòng tròn, tứ như mũi kim xoay chung quanh.

Những ví dụ này cho ta thấy rõ, rằng mặc dù thường đi chung với nhau, tâm và tứ vẫn thực hiện những công việc khác nhau. Tâm hưởng được một quyền ưu tiên hơn tứ về chức năng. Tâm đem tâm đến đối tượng, tứ gắn chặt và neo chắc nó ở đấy. Tâm tập trung tâm trên đối tượng, tứ xem xét và khảo sát kỹ những gì được tập trung vào đó. Tâm đem lại một sự sâu lắng của định nhờ thường xuyên đưa tâm trở lại với cùng đối tượng, tứ duy trì sự định tâm đã thành tựu bằng cách giữ cho tâm neo chắc trên đối tượng đó. Trong sự liên hợp này, tâm - tứ là hai yếu tố thiết yếu cho sự thành tựu và ổn định của sơ thiền.

Hỷ (pīti): Chi thiền thứ ba có mặt trong sơ thiền là hỷ. Trong kinh, đôi khi hỷ được nói là khởi sanh từ một yếu tố khác theo thứ tự liên hệ gọi là *pāmojja* (hân hoan). Một trạng thái xuất hiện cùng với sự đoạn trừ năm triển cái. Khi hành giả quán xét thấy năm triển cái đã được từ bỏ trong tự thân, “hân hoan sẽ khởi lên trong vị ấy; nhờ hân hoan như vậy, hỷ sẽ sanh; và khi có hỷ, thân vị ấy trở nên khinh an”³.

Nó giống như khi con bướm đang hứng thú thưởng thức mật hoa; nhưng nếu tâm chưa phát sinh hỷ do còn căng thẳng hay cố gắng quá mức, giống như con bướm chưa hút được mật nên chưa vừa ý. Khi tâm đã tìm thấy sự thích thú hoan hỷ trên để mục thiền định thì *sân* mới được chế ngự.

Lạc (sukha): Thiền chi kế tiếp là *sukha* - lạc. Chữ “*sukha*” được dùng như một danh từ với nghĩa “lạc”, “dễ chịu”, “hạnh phúc” hay sự “hài lòng”, và vừa như một tính từ với nghĩa “trạng thái an lạc”, “trạng thái dễ chịu”. Như một thiền chi của sơ thiền, lạc biểu thị cảm giác dễ chịu. Từ *sukha* được định nghĩa chính xác theo nghĩa này trong phần phân tích về sơ thiền của bộ Phân tích: “Ở đây, thế nào là lạc? Sự sáng khoái về

tâm, sự dễ chịu thuộc về tâm, cảm giác sáng khoái và dễ chịu do tâm xúc sanh, trạng thái cảm thọ sáng khoái dễ chịu sanh từ tâm xúc⁴. Đây gọi là lạc”. Là tâm sở có trạng thái bình yên, an ổn và thỏa mãn trên đề mục thiền định, giống như con bướm đã hút mật đầy đủ, không còn bốn chồn lo lắng hay tìm kiếm lăng xăng nữa, vì thế lạc chế ngự được *trạo hối*.

Nhất tâm (ekaggatā), hay định, là trạng thái an chỉ, bất động trên đề mục, giống như con bướm đã no đủ nằm yên ngơi nghỉ trên đóa hoa, không ham muốn gì nữa, nhờ vậy tham dục được chế ngự.

Là một thiền chi, nhất tâm luôn luôn hướng đến một đối tượng thiện. Nó làm công việc ngăn ngừa những ảnh hưởng bất thiện, đặc biệt là dục tham triển cái. Khi các triển cái vắng mặt, nhất tâm tích tụ một sức mạnh đặc biệt trong bậc thiền dựa trên nỗ lực tập trung đã được duy trì trước đó. Như vậy, mỗi thiền chi có chức năng và nhiệm vụ để chế ngự và đoạn trừ mỗi triển cái tiêu biểu. Tâm chế ngự và đoạn trừ hôn trầm thụy miên; tứ đoạn trừ nghi; hỷ đoạn trừ sân; lạc đoạn trừ trạo hối và nhất tâm đoạn trừ tham dục. Nói như thế không có nghĩa là mỗi thiền chi chỉ duy nhất đoạn trừ mỗi triển cái tương ứng. Ngoài chức năng và nhiệm vụ chính thì chúng còn có sự hỗ trợ nhau trong việc đoạn trừ năm triển cái.

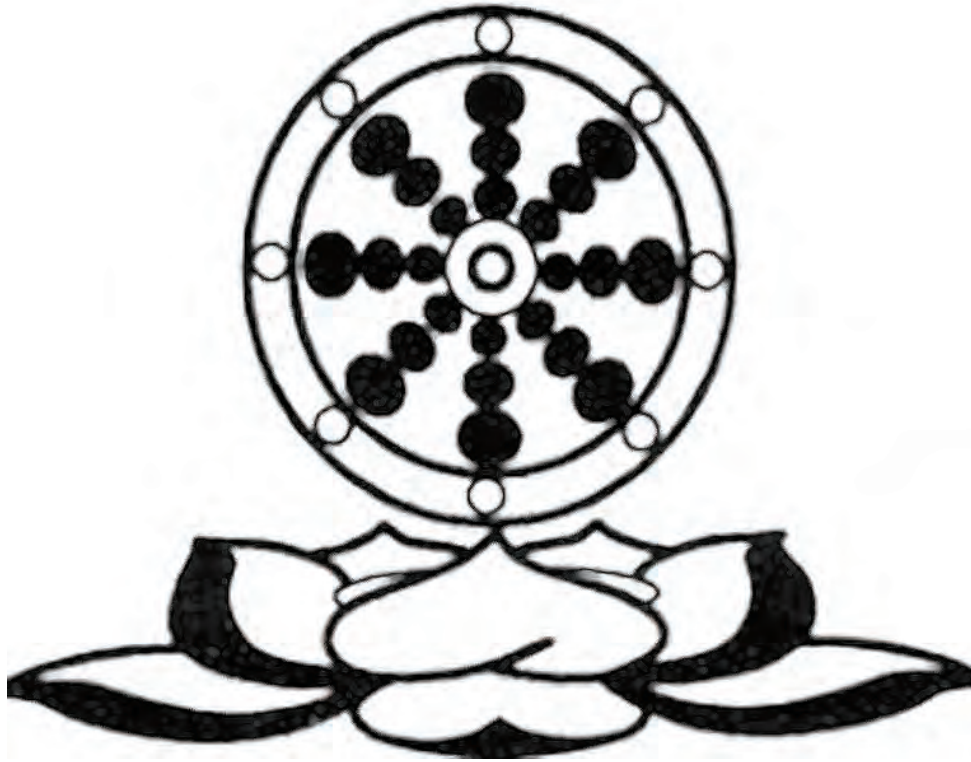
(Chi tiết cụ thể được trình bày trong bảng cuối trang)

Bên cạnh chức năng và nhiệm vụ chính, các thiền chi cũng cùng làm nhân làm duyên để hỗ trợ nhau trong việc đoạn trừ năm triển cái. Nhiệm vụ tạo ổn định của nó được tăng cường nhờ sự cộng tác của các thiền chi khác - tức là nhờ “tâm” nhấn tâm vào đối tượng, nhờ “tứ” giữ cho nó neo chắc ở đó, nhờ “hỷ” và “lạc” kích thích sự thích thú và thỏa mãn của nó trong đối tượng. Bởi vì nhất tâm trong thiền hướng dẫn các yếu tố khác đến công việc hợp nhất này nên nó được gọi là “định căn” (*samādhindriya*). Bởi vì nó duy trì một sức mạnh ổn định khiến các ảnh hưởng phân tán khác không dễ gì vượt qua được nên nó cũng được gọi là “định lực” (*samādhibala*). Nó đưa tâm đến trạng thái tịnh chỉ (*samatha*) giúp hoàn thiện các căn khác, đồng thời tác thành như một nền tảng cho tuệ giải thoát (*vipassanā*)⁵.

Trong kinh điển Pāli, nhất tâm được dùng như một từ đồng nghĩa với định (*samādhi*). Thực ra, như chúng ta đã nói ở trên, định được định nghĩa chính xác trong Thanh Tịnh Đạo như sự nhất tâm thuộc phần thiện. Định có đặc tính của sự không phân tán, nhiệm vụ tiêu diệt sự phân tán, không dao động là sự thể hiện của nó, và lạc được xem là nhân gần của định. Nói rằng lạc là nhân gần của định muốn ám chỉ đến trình tự duyên sanh của sự phát triển tinh thần đã bàn đến ở trước. Khi hành giả thấy rằng năm triển cái được loại trừ trong tự thân thì hân hoan (*pāmojja*) sanh; do hân hoan, hỷ sanh. Hỷ tạo ra thân khinh an và tâm khinh an; khinh an tạo ra lạc; và lạc đưa đến định. Định này làm phận sự vượt qua tham dục, loại kích thích vi tế nhất.

Như vậy, năm thiền chi có mặt trong sơ thiền, như mô tả trong *Đại kinh Phương Quảng* dẫn lời Tôn giả Xá Lợi Phất: “*Này hiền giả, thiền thứ nhất có năm chi. Ở đây, này hiền giả, Tỳ-kheo thành tựu thiền thứ nhất có tâm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm. Này hiền giả, Thiền thứ nhất có năm chi phần như vậy*”. Hơn nữa, trong kinh *Bát đoạn*, nhất tâm cũng được nói là hiện hữu trong sơ thiền và đứng hàng thứ năm trong bảng liệt kê những thành phần của sơ thiền, trước nó là bốn chi thiền quen thuộc (tâm, tứ, hỷ, lạc). Cụ thể, khi hành giả tinh tấn hướng tâm tiếp cận đối tượng, không quá cố gắng, cũng không lơ là, chỉ cần vừa đủ để tâm vượt qua trạng thái hôn trầm thụy miên, không còn lười biếng giải đãi thì có thể chú hướng vững vàng về phía đối tượng ấy, đó là trạng thái *tâm*. Khi đã không còn lười biếng bỏ rơi đối tượng, tâm bắt đầu tìm cách áp sát trên đối tượng, tâm hành giả đã lấy lại được thăng bằng, không nghi hoặc, không phân vân do dự nữa, đó là trạng thái *tứ*. Nhờ tâm thăng bằng, không nghi hoặc đã cảm giác được sự vui thích, hứng thú trên đối tượng, không còn bực bội, chán nản hay sân hận nữa, đó là trạng thái *hỷ*. Sự hoan hỷ, phấn khởi này lắng dịu dần, để lại một sự bình an, tĩnh lặng, không còn một gợn sóng của dao động bất an, đó là trạng thái *lạc* của thiền. Đến đây tâm đã có thể an trú, tĩnh chỉ, nhất tâm và hoàn toàn quân bình (xả), không còn khởi lên một tham muốn nào đối với ngũ dục. Đó là trạng thái *nhất tâm* hay an chỉ định. Với những trải nghiệm trên, hành giả đã chứng sơ thiền sắc giới, tâm vị ấy có đủ năm thiền chi: tâm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm.

Năm thiền chi (Jhāna anga)		Năm triển cái (Nivarana)	
(1) Tâm (vitakka)	Pháp đối trị (Suppresses)	(1) Hôn trầm-Thụy miên (thīna-middha)	
(2) Tứ (vicāra)		(2) Nghi (vicikicchā)	
(3) Hỷ (pīti)		(3) Sân (vyāpāda)	
(4) Lạc (sukha)		(4) Trạo hối (uddhacca-kukkucca)	
(5) Nhất tâm (cittass-ekaggatā)		(5) Dục (kāmacchanda)	



Không có chi phần nào trong số này tách riêng khỏi nhóm mà có thể tạo thành sơ thiền. Muốn cho thiền sanh, cả năm chi phải cùng có mặt và tác hành những nhiệm vụ đặc biệt của chúng trong bậc thiền như diệt trừ các triển cái đối nghịch với tự thân chúng và đem tâm vào an trú trong đối tượng. Năm hiện tượng tâm lý hay năm danh pháp chỉ được gọi là năm thiền chi nhờ vào những nhiệm vụ đặc biệt này. Chẳng hạn, tầm bình thường, nếu không phản công hôn trầm-thụy miên, không phải là một thiền chi. Hôn trầm-thụy miên và tầm, mặc dù có thể cùng tồn tại trong nhiều trạng thái tâm bình thường, nhưng khi tầm được phát triển để hướng đến một thiền chứng, nó trực xuất và loại trừ hôn trầm-thụy miên triển cái. Do đó, tầm trong thiền có một tầm cỡ cao hơn và một nhiệm vụ chuyên biệt hỗ trợ cho định. Tương tự, đối với hoại nghi và tứ. Tứ dù vẫn có thể hiện diện trong tâm lúc đang trong trạng thái hoại nghi, song bao lâu nghi còn có mặt, tứ không thể trở thành một thiền chi. Khi tứ được định hướng đến thiền, lúc đó nó đóng cửa không cho hoại nghi vào. Đối với các chi phần khác cũng áp dụng như vậy. Khi tâm còn bị ám ảnh bởi các triển cái, dẫn cho hỷ, lạc và nhất tâm có thể trở nên mạnh đến thế nào chẳng nữa, chúng cũng không tạo thành sơ thiền cho đến khi các triển cái được trừ diệt.

Để cho một trạng thái tâm có được tính chất như một tâm sơ thiền, năm thiền chi không những phải có khả năng ngăn chặn và bít kín năm triển cái, mà chúng còn phải có thể nhấn tâm vào đối tượng với cường độ của sự tập trung toàn triệt. Nếu các thiền chi chỉ có mặt một phần, nếu tất cả đều có mặt nhưng không đủ sức mạnh để loại trừ triển cái, nếu chúng có thể loại trừ các triển cái nhưng không có khả năng đem tâm vào an trú, tâm ấy không phải là tâm sơ thiền. Song, nếu

chúng khởi lên cùng nhau và thực hiện những nhiệm vụ riêng của chúng trong việc tạo ra an chỉ, sơ thiền sẽ khởi lên viên mãn với năm chi phần của nó.

Như vậy, năm thiền chi là năm tâm sở vô cùng cần thiết nhằm đoạn trừ năm triển cái để đi vào các tầng thiền. Năm yếu tố này thôi thúc tâm chú hướng, kích thích và dần dần an trú trên đối tượng để đi vào các trạng thái định sâu hơn. Năm thiền chi như năm cây nê, nê vào khúc gỗ để tống năm cái ngạt nằm trong khúc gỗ. Nếu không nhờ cây nê thì năm cái ngạt sẽ nằm yên trong khúc gỗ mà người thợ mộc khó lấy ra được. Đây được gọi là phương pháp thay thế loại trừ. Dùng các thiện pháp để loại trừ các bất thiện pháp trong tâm. Ở đây, cần phải có sự hỗ trợ của chi phần tinh tấn. Khi các thiện pháp đủ mạnh thì đánh bật các bất thiện pháp một cách hoàn toàn. Năm thiền chi là phương thuộc đặc trị năm triển cái. Không thể có một pháp nào khác hơn, hữu hiệu hơn để loại trừ năm chướng ngại này. Thành ra, thiền giả khi hành thiền dùng năm thiền chi đúng pháp, thì việc hành thiền sẽ có kết quả tốt đẹp. ■

Ghi chú:

1. Henepola Gunaratana, *A Critical Analysis of the Jhanas in Theravada Buddhist Meditation*, The American University, Washington, 1980, p.68-9.
2. Bhikkhu Bodhi (2003), *A Comprehensive Manual of Abhidhamma*, Pariyatti Publishing, pp.56-57.
3. Henepola Gunapattana, *The Path of Serenity and Insight*, Motilal Banarsidass, Delhi, 2002 (reprint), p.60.
4. Sách dẫn trên, p.84.
5. Đoạn dẫn trên, p.90.
6. Xem, Đại Tạng Kinh Việt Nam, *Kinh Trung bộ*, Tập 1, Nxb Tôn Giáo, 2016, tr.362.



Nhận định về sức mạnh văn hóa

NGUYỄN CÂN

Nghịch lý phát triển kinh tế và văn hóa

Văn hoá và kinh tế, theo lý thuyết, có sự gắn bó tác động hữu cơ với nhau. Kinh tế phải đảm bảo cho nhu cầu sống tối thiểu của con người, sau đó mới đảm bảo điều kiện cho văn hoá phát triển. Kinh tế không thể phát triển nếu không có một nền tảng văn hoá, đồng thời văn hoá không chỉ phản ánh kinh tế mà còn là nhân tố tác động đến phát triển kinh tế. Với mối quan hệ đó, sự phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc chỉ có thể năng động hiệu quả, có tốc độ cao chừng nào quốc gia đó đạt được sự phát triển kết hợp hài hòa giữa kinh tế với văn hoá...

Chúng ta đang phát triển kinh tế với những con số khá lạc quan như tốc độ tăng trưởng, quy mô tăng trưởng, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu không ngừng tăng, một vài chỉ số kinh tế vĩ mô ổn định nhưng như thế không có nghĩa là văn hóa chúng ta mặc nhiên cao hơn những nước yếu hơn, nhỏ hơn.

Có người nhận xét đời sống của người Lào và Campuchia bình yên hơn, họ không chửi thề, không hay nhấn kèn xe khi lái xe trên đường, thậm chí giữ vệ

sinh tốt hơn (!). Ngoài ra tình trạng kẹt xe, ngập nước không nặng nề như Việt Nam.

Phải chăng đây là cái giá phải trả cho sự tăng trưởng? Hay như chúng ta thường nói là những “bệnh thái” đi kèm theo sự phát triển. Nói cách khác người ta hay gọi là “mặt trái kinh tế thị trường” như các hoạt động của hệ thống kinh tế ngầm, buôn lậu, lừa đảo, làm hàng giả, trốn thuế, kinh doanh trái phép... làm gia tăng sự băng hoại về đạo đức, tha hoá về lối sống của nhiều người trong xã hội.

Kinh tế thị trường phải chăng là tác nhân đưa đến tình trạng phân hoá, bất bình đẳng xã hội; tình trạng suy thoái và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường sống...? Các nhà kinh tế cho rằng đó chỉ là lý luận tạm an ủi hay có phần nào “ngụy biện” cho việc quản lý yếu kém, vô tình hay cố ý dung túng tệ nạn của chúng ta mà thôi! Tình trạng dối trá, lừa đảo, cướp giết, giết người phải chăng nước nào cũng có, nhưng mất an toàn trong vệ sinh thực phẩm hình như ở nước ta trầm trọng hơn các nước láng giềng, tạo ra sự bất an cho nhân dân.



Một nghịch lý của phát triển là nỗi lo tụt hậu kinh tế với năng suất lao động thấp, cộng với lãng phí tài nguyên “chất xám” thể hiện ở tình trạng du học sinh ngày một nhiều và hầu như không em nào trở lại! Hay nỗi lo văn hóa dân tộc đang xuống cấp khi trình độ thưởng thức nghệ thuật trở nên dung tục và tầm thường, qua những show biz trên truyền hình và văn hóa đọc quá thấp (0.7 cuốn sách/đầu người). Cuối cùng là nỗi lo thiếu kỷ luật, kỷ cương trong lãnh đạo, quản lý điều hành, dẫn đến tùy tiện, buông lỏng, qua loa, đại khái trong thực hiện, giảm hiệu lực chủ trương, chính sách pháp luật, làm trật tự xã hội suy yếu và mất dần động lực phát triển. Như thế, khi một đại biểu Quốc hội nêu lên bảy nỗi lo thì có đến bốn liên quan đến văn hóa... Bất cứ một nền kinh tế nào mà nền tảng văn hóa của nó không lấy yếu tố con người làm trọng tâm sẽ thất bại. Vì sự phồn vinh là nhằm giúp cho con người sống tốt hơn, vui hơn và chan hòa hơn.

Tim hiểu về vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế, Francis X. Hezel đặt những câu hỏi: Tại sao một số quốc gia phát triển tốt, nhưng số khác lại thất bại, khi mà những điều kiện tiên quyết đều hội đủ? Giải thích thế nào về những quốc gia châu Phi, khi nhận rất nhiều viện trợ để phát triển, hay những quốc gia như Indonesia hay Philippines (Việt Nam có thể rơi vào trường hợp này chăng?) với nguồn lực tài nguyên dồi dào và dân chúng có học vấn, nhưng vẫn trì trệ trong phát triển? Đây cũng là tình trạng chung của các nước ven Thái Bình Dương?

Các nhà kinh tế giải thích về sự mất cân đối trong các điều kiện phát triển: trong đó việc lãnh đạo sáng suốt

được xem như điều kiện hàng đầu; hệ thống chính trị ổn định; luật pháp ban hành rõ ràng và có tính thực thi cao; những hợp đồng hay thỏa thuận đều được tôn trọng; quan chức không tham nhũng. Ngoài ra đất đai luôn có mức giá bán hay cho thuê vừa phải, đầu tư nước ngoài được bảo vệ và khuyến khích; tránh tệ quan liêu trong thủ tục hành chính và cấp giấy phép.

Còn một số vấn đề căn bản cần nêu lên ví dụ như thiếu số trong nhân dân phát triển quá mức để đa số còn lại sống chật vật. Amy Chua trong tác phẩm *Thế giới dầu sôi lửa bỏng* (World on Fire) nêu lên tình trạng người gốc Hoa ở Philippines và Indonesia, tuy chỉ chiếm tỷ lệ ít hơn 2% dân số nhưng lại quản lý hay chiếm hữu 60% nền kinh tế tư nhân, bao gồm bốn hãng hàng không lớn nhất và hầu hết khách sạn, ngân hàng, trung tâm thương mại. Tình trạng này cũng đang diễn ra ở các quốc gia Đông Nam Á khác như Thái Lan, Miến Điện và Mã Lai... Còn Việt Nam chúng ta thì sao, liệu thiếu số giàu có chiếm hữu bao nhiêu phần trăm tài sản đất nước?

Vì sao phát triển và vì sao không?

Người ta nêu ví dụ tại sao cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh đầu thế kỷ XIX lại thành công vượt bậc mà đến khi đưa vào Ấn Độ lại không đạt được kết quả mong muốn. Đó là vì năng suất công nhân Ấn Độ quá thấp so với công nhân Anh dù lương chỉ bằng 1/4, chưa kể chi phí của các nhà máy ở Anh hiệu quả hơn nhiều, làm tăng sức cạnh tranh đáng kể. Chúng ta chợt nhớ có người đã đánh giá một công nhân Singapore có năng suất gấp 10 công nhân Việt chắc cũng vì những lý do tương tự.

Trong một tác phẩm gần đây, *Sự phồn vinh và khốn cùng của các quốc gia* (The Wealth and Poverty of Nations), David Landes kết luận rằng yếu tố văn hóa thúc đẩy sự thành công kinh tế nhiều hơn bất kỳ yếu tố nào khác. Tính tiết kiệm, làm việc chăm chỉ, bền bỉ, trung thực và bao dung là những yếu tố tạo nên sự khác biệt. Max Weber thì cho rằng sau cùng thì thái độ xã hội và giá trị văn hóa có tiếng nói quyết định đến việc một nền kinh tế thành công hay thất bại.

Với GDP/đầu người chỉ vào khoảng trên dưới 2.000USD mà chúng ta tiêu xài như một dân tộc đã phát triển thì e rằng đó là sự “*vung tay quá trán*”... Đã có người nhận định “*Thông minh là sống đúng sức mình*” và khuyên chúng ta nên xây dựng “*một nền kinh tế thông minh, điểm đạm*”. Theo Tổng cục Hải quan, kim ngạch nhập khẩu ô-tô nguyên chiếc trong năm tháng đầu năm 2017 đạt 43,3 nghìn chiếc, trị giá 878 triệu USD, tăng 5,3% về lượng. Đâu đâu cũng bàn căn hộ triệu đô, ai ai cũng mơ sống trong các tòa nhà cao cấp với bảo vệ gác cửa, hồ bơi, siêu thị bên trong. Người ta đua nhau sắm sửa, xây dựng những villa, thậm chí biệt phủ như một số quan chức những tỉnh nghèo phía Bắc

gần đây đang bị dư luận xầm xì đòi thanh tra vào cuộc.

Những năm qua, khi kinh tế “bong bóng” được “bơm” lên, những người Việt thiếu tình tảo đầu choáng ngợp trước xã hội phù hoa. Tâm lý sinh hàng ngoại, hàng hiệu không chỉ có ở tầng lớp giàu mà cả trung lưu hay thấp hơn cũng có; và người ta đua nhau chạy theo những giá trị ảo.

Văn hóa trước hết có chức năng hỗ trợ phát triển kinh tế và hướng dẫn hành vi người tiêu dùng. Không phải tự nhiên mà Hàn Quốc xây dựng được chủ nghĩa tiêu thụ yêu nước (patriotic consumerism), khiến cho doanh nghiệp nội địa phát triển hình thành các tập đoàn (chaebol) toàn cầu như LG, Samsung, Hyundai... Bà Caroline Kennedy, một nữ luật sư, con gái cố Tổng thống Kennedy, đã nói: *“Cũng quan trọng như việc cần có một nền kinh tế thịnh vượng, chúng ta còn cần sự thịnh vượng của lòng tốt và sự khiêm cung”*.

Hơn bao giờ hết văn hóa cần được lưu tâm vì nó không chỉ vạch lối phát triển kinh tế mà còn ảnh hưởng đến sự tự tôn của cả dân tộc. Chúng ta thấy Gandhi đã sử dụng văn hóa như một thứ vũ khí đấu tranh đòi độc lập hiệu quả như thế nào!

Văn hóa là để biết sống. Sử dụng và biết sống với thiên nhiên (Địa), biết sống với người khác (Nhân), và biết sống với cái siêu việt, cái thiêng liêng ở trong chính mình (Thiên)¹.

Bài học Singapore

Tổng hợp từ báo chí, những năm 1965 trở về trước, Singapore có nền kinh tế xã hội khó khăn và nghèo nàn do nằm dưới sự cai trị của Anh và phụ thuộc Malaysia. Với 2 triệu dân tồn tại trên một hòn đảo rộng chỉ 640km², không có thị trường nội địa, nước ngọt phải mua; Singapore vẫn là vùng đất nghèo nàn, cần cứu.

Tuy nhiên, từ khi tách khỏi Malaysia và tuyên bố độc lập, đất nước này đã lột xác nhanh chóng nhờ vào tài năng kiến tạo của Lý Quang Diệu. Singapore chẳng những là nước duy nhất nằm trong thế giới thứ ba nhưng có mức thu nhập của các nước thế giới thứ nhất. Cụ thể, thu nhập bình quân đầu người của Singapore năm 1959 khi Lý Quang Diệu nhậm chức chỉ có 400 USD. Hiện nay, theo số liệu mới nhất, thu nhập bình quân đầu người của Singapore xếp trên Mỹ với 55.000 USD.

Từ một luật sư, Lý Quang Diệu (1923-2015) đã trở thành nhà lập quốc vĩ đại của Singapore. Ông đã để lại cho đất nước và người dân quốc đảo này một di sản lớn lao: một đất nước xanh-sạch-đẹp, một xã hội hài hòa, công bằng, một môi trường sống, kinh doanh tốt nhất thế giới và một thể hệ tương lai hoàn tự lập. Bằng hàng loạt các chính sách thu hút các nhà đầu tư tài chính quốc tế như bãi bỏ thuế giao dịch đối với khách hàng cùng với chính sách kiểm soát và áp dụng rất chặt chẽ của luật lệ đối với các hoạt động tài chính, chúng

khoán và lưu chuyển tiền tệ, Singapore đã trở thành miền đất hứa của các nhà tài chính quốc tế. Singapore đã trở thành một trong bốn trung tâm tài chính thế giới chỉ sau London, New York và Tokyo.

Văn hóa không chỉ làm cho Singapore cường thịnh mà trong lịch sử nước Việt Nam chúng ta, nó còn giúp chúng ta bảo vệ độc lập chủ quyền.

Bài học trong lịch sử Việt Nam

Cuộc khởi nghĩa Lý Bí

Những vị tu sĩ Phật giáo đầu tiên đã đến Việt Nam để quảng bá Phật pháp vào khoảng đầu thế kỷ thứ II sau Tây lịch, giữa lúc người dân đất Giao Châu đang rên siết dưới sự bạo tàn của nền đô hộ mà người Hán đã dựng nên. Sự tàn sát người bản xứ từ Phong Châu đến Tượng Quận, Cửu Chân và Nhật Nam bởi Hán Mã Viện và Ngô Lục Duệ có lẽ chưa phai mờ trong ký ức của dân Lạc Việt. Những người sống sót và ở lại phải cam chịu sự sống trong sợ hãi, buồn thảm và tủi nhục của bọn nô lệ vong quốc. Sự đồng hóa, bắt đầu với Mã Viện và Sĩ Nhiếp, vẫn tiến hành một cách nghiêm khắc và cưỡng bức để xóa hết những vết tích còn lại trong văn hóa người dân bản địa.

“Trong cái khung cảnh đàn áp và tàn bạo ấy, đạo Phật đã đến như một ngọn gió mát, và như những người mất nước, mất gốc và mất đến cả tính cách con người của đất này, đã lấy lại được hy vọng và niềm tin trong tôn giáo của tình thương, một tôn giáo mà người thổ dân không biết từ đâu đến, nhưng chắc chắn không phải của đế quốc đem sang... Đây chính là cái lý do thâm trầm đã làm cho đạo Phật ăn sâu vào trong lòng dân. Không phải chỉ vì những tỳ-khưu đã điễm hóa cho người dân Việt là những bậc kỳ tài. Nhưng mà quan trọng hơn nữa là vì đạo Phật là do những người không phải là thực dân đem tới cho đám lê dân đau khổ của một nước bị trị, bị dày xéo, để an ủi và xoa dịu họ.

Các chùa chiền đã dựng lên một *hệ thống giáo dục cho dân chúng, để truyền bá đạo pháp và những ý kiến mới về giá trị con người...* Và đến thế kỷ thứ VI thì cái quả đầu tiên đã được cấu thành, đó là cuộc nổi loạn quy mô chống lại đế quốc, cầm đầu bởi Lý Bí và một người cháu mà lịch sử chỉ gọi đơn giản là Lý Phật Tử. Họ Lý tuy không thành công vì những tranh chấp trong hàng ngũ lãnh đạo. Tuy vậy cuộc khởi nghĩa của nhà Tiền Lý cũng đã cắt đứt được sự Bắc thuộc trong 60 năm (541-602)”².

Thiên Yên Tử và chiến thắng xâm lăng

Theo Giáo sư Cao Huy Thuần, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông nằm ở tinh thần đoàn kết quốc gia và lãnh đạo giỏi.

Ông cho rằng thành tựu văn hóa đời Trần phải kể đến “tam giáo đồng nguyên” khi vị vua Phật tử, vua

Thiền sư Trần Thái Tông sùng kính Khổng Lão trong chính tư tưởng chứ không phải chỉ dùng Khổng Mạnh như một công cụ chính trị.

Trích dẫn *Khóa hư lục*: “Nếu liễu ngộ thì tam giáo đều giống nhau, bởi vì chỉ cần xoay lại, tia sáng rơi vào mình thì tánh giác ở ai cũng giống nhau”. Cái độc đáo của Phật giáo đời nhà Trần là “lấy Thiền tông làm chỗ dựa để dung hợp Khổng Lão vào một nhà”, thế nên Thiền đời Trần là Thiền Việt Nam vì Việt Nam cần đoàn kết chống xâm lăng trước mắt, nên “Phật giáo được quần chúng hóa, ta đi ở giữa bụi đời mà vẫn thấy cư trần lạc đạo”³. Trong một bài viết trước đây, chúng tôi đã viết “... vua Trần Nhân Tông không chỉ đánh giá cao những người lãnh đạo tài ba thuộc tầng lớp trên của xã hội, ngay cả những người dân thuộc tầng lớp thấp kém nhất, tầng lớp gia đồng, vua cũng có một đánh giá như thế. Tầng lớp này vào thời điểm ấy có thể không phải thuộc thành phần được học hành nhiều, có của cải khá, nhưng đối với sự tồn vong của quốc gia, họ vẫn có những đóng góp to lớn, thậm chí bằng chính cả xương máu của chính mình. Thế nên chúng ta mới có những anh hùng dân dã như Yết Kiêu, Dã Tượng... Trần Nhân Tông đã vận dụng lực lượng chủ lực ấy, vốn nằm ở đáy tầng, là sức gốc, là mặt trận gốc, gồm có tuyệt đại đa số dân chúng trung kiên của xã hội Việt.

Chỉ có phát huy dân chủ dựa vào cương thường lấy con người làm nền tảng mới là phương sách đem đến sức mạnh cho kháng chiến và xây dựng trong hòa bình, đồng thời gìn giữ hòa bình lâu dài. Bằng cái nhìn xuyên thấu trước thời đại, Trần Nhân Tông đã cứu nước và giữ nòi bằng một cương lĩnh hành động rất đầy đủ, mang tính cách mạng và hướng thượng”⁴.

Ngẫm câu nói của của nho gia Lê Quát: “Nhà Phật lấy họa phúc để cảm động lòng người sao mà được người tin theo sâu bền như thế! Trên từ vương công, dưới đến dân thường, hễ bố thí vào việc nhà Phật dù cho hết tiền của cũng không sèn tiếc... Cho nên trong tự kinh thành, ngoài đến châu phủ, cho đến thôn cùng ngõ hẻm không phải ra lệnh mà tuân theo, không bắt phải thế mà giữ đúng”⁵.

Phải chăng đó là sức mạnh khiến Trần Hưng Đạo tin chắc sẽ thắng trận khi ông quả quyết: “Nếu bệ hạ muốn hàng, hãy chặt đầu thần trước đã”. Ông tin vào sức mạnh hay đúng hơn khí thế của ba quân, ở chính ông, và sự vững vàng của nhà vua. Bởi vì vị vua này là Vua Thiền, nên có khi bị giặc đuổi trên sông nước, vẫn ung dung khắc thơ vào mạn thuyền. Theo GS Thuận thì ông Vua Thiền của chúng ta đã đưa vào trận mạc, vào chính sự, vào đời sống, vào hành động... tính không

kh khiếp sợ của triết lý có-không trong Bát-nhã, “Bồ-tát nương trí tuệ Bát-nhã nên tâm không ngăn ngại; vì tâm không ngăn ngại nên không sợ hãi...”.

Cho nên khi Nhân Tông nói “Không” thì ngài lên Yên Tử, mà khi ngài nói “Có” thì đích thân ngài lãnh đạo chống xâm lăng. Mà đã nói “Có” thì tam thiên đại thiên thế giới đều nằm gọn trên một mũi kim, như Thiền tông nói.

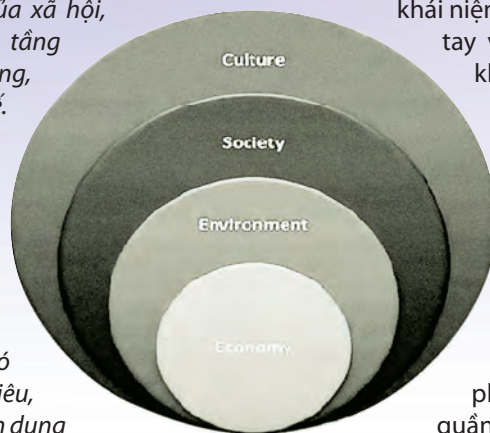
Theo ý chúng tôi thì tinh thần nhập thế đời nhà Trần trong tinh thần “tùy duyên bất biến, bất biến mà tùy duyên” không phải theo quan niệm Nho giáo, một hệ thống triết học mang tính thực tiễn chính trị và xây dựng trên tư duy trật tự xã hội quân thần; khái niệm nhập thế của Thiền tông “thống tay vào chớ” là nhằm phân biệt với khuynh hướng vô vi xuất thế của Lão Trang. Cả hai khái niệm nhập thế của Nho giáo và xuất thế của Lão giáo không thể đồng nhất với khái niệm nhập thế và xuất thế theo Phật giáo. Khái niệm nhập thế theo nhà Phật là trong tinh thần đã được nêu ở kinh *Tương ưng bộ*: “Này các Tỳ-kheo, hãy du hành, vì hạnh phúc cho quần sinh, vì an lạc cho quần sinh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người”⁶.

GS Thuận băn khoăn “Còn ở ta đâu rồi cái cái vạm vỡ của dòng thiền Yên Tử? Trong tình trạng Phật giáo phát triển bề rộng mà thiếu chiều sâu như hiện nay, những cố gắng để làm sống lại tinh túy Yên Tử của Hòa thượng Thanh Từ phải được Phật tử xem như cố gắng của chính mình. Bất cứ người Việt Nam nào hãnh diện về lịch sử nước mình đều muốn nước mình có một triều đại rực rỡ như thế, nhất là trong tình trạng xâm lấn hiện nay. Triều đại rực rỡ đó đã được xây dựng trên một văn hóa rực rỡ”.

Hãy thổi vào nền kinh tế cái sức mạnh và tinh thần của nền văn hóa Đông A với những giá trị cốt lõi: tận tụy, trung thực, vô tư, chân thành, trong sáng và lành mạnh! ■

Chú thích:

1. Tóm tắt theo Nguyễn Thế Đăng - *Xã hội hài hòa* - trong Con người toàn diện - Hạnh phúc toàn diện.
2. Trần Ngọc Ninh - *Đức Phật giữa chúng ta*, Nxb Lá Bối, Sài Gòn 1972.
3. Cao Huy Thuận - *Khi tựa gối khi cúi đầu*, Nxb Tri Thức, 2017.
4. Nguyễn Cần - *Biện chứng Trần Nhân Tông*, tạp chí VHPG Việt Nam 2010.
5. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb Khoa Học Xã Hội, 1985.
6. *Tương ưng bộ kinh*, tập 1, Thích Minh Châu dịch, Trường CCPHVN ấn bản, 1982.



Quán tâm trên tâm

NGUYỄN THANH

Quán tâm trên tâm (*citte cittānupassanā*) là một trong số các phương pháp Thiền quán đưa đến chứng đắc tâm giải thoát, tuệ giải thoát được đề xuất trong kinh Niệm xứ thuộc Kinh tạng Pāli. Đó là tập trung nhìn vào tâm, quan sát tâm, nhận rõ các diễn biến của dòng chảy tâm thức và thức tỉnh về chúng. Chuyên tâm làm mỗi công việc như vậy thì gọi là sống quán tâm trên tâm (*citte cittānupassī viharati*).

Kinh văn nêu định nghĩa:

“Này các Tỷ-kheo, như thế nào là Tỷ-kheo sống quán tâm trên tâm? Này các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo, với tâm có tham, tuệ tri: “Tâm có tham”; hay với tâm không tham, tuệ tri: “Tâm không tham”. Hay với tâm có sân, tuệ tri: “Tâm có sân” hay với tâm không sân, tuệ tri: “Tâm không sân”. Hay với tâm có si, tuệ tri: “Tâm có si”; hay với tâm không si, tuệ tri: “Tâm không si”. Hay với tâm tham nhiễm, tuệ tri: “Tâm được tham nhiễm”; hay với tâm tán loạn, tuệ tri: “Tâm bị tán loạn”. Hay với tâm quảng đại, tuệ tri: “Tâm được quảng đại”; hay với tâm không quảng đại, tuệ tri: “Tâm không được quảng đại”. Hay với tâm hữu hạn, tuệ tri: “Tâm hữu hạn”; hay với tâm vô thượng, tuệ tri: “Tâm vô thượng”. Hay với tâm có định, tuệ tri: “Tâm có định”; hay với tâm không định, tuệ tri: “Tâm không định”. Hay với tâm giải thoát, tuệ tri: “Tâm có giải thoát”; hay với tâm không giải thoát, tuệ tri: “Tâm không giải thoát”.

Như vậy vị ấy sống quán tâm trên nội tâm; hay sống quán tâm trên ngoại tâm; hay sống quán tâm trên nội tâm, ngoại tâm. Hay sống quán tánh sanh khởi trên tâm; hay sống quán tánh diệt tận trên tâm; hay sống quán tánh sanh diệt trên tâm. “Có tâm đây”, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán tâm trên tâm”.

Tâm có tham tức là một tâm thức sinh khởi gắn liền với tham dục.

Tâm không tham nghĩa là một tâm thức hiện khởi không đi kèm với tham dục.

Tâm có sân tức là một tâm thức khởi lên gắn kết với sự giận dữ bực phiền.

Tâm không sân tức là một tâm thức sinh khởi không có bóng dáng giận dữ đi kèm.

Tâm có si nghĩa là một tâm thức xuất hiện đi đôi với trạng thái u tối, nghi ngờ, phân vân, không tỉnh táo, sáng suốt.

Tâm không si tức là một tâm thức hiện khởi không đi đôi với trạng thái u tối, hoài nghi, phân vân, trở nên tỉnh táo, sáng suốt.

Tâm tham nhiễm tức là một tâm thức ủ rũ, bị hôn trầm thụy miên chi phối khiến co rút lại, trở nên uể oải và rơi vào buồn ngủ; đôi khi cũng được hiểu là một tâm thức tập trung, chuyên chú, định tĩnh².

Tâm tán loạn tức là một tâm thức biến động, bị tham dục chi phối làm cho phân tán, dao động, không định tĩnh, trở nên phóng túng, rơi vào phóng dật.

Tâm quảng đại nghĩa là một tâm thức được tu tập trở nên phát triển hay rộng mở, có khả năng bao phủ rộng lớn (tứ vô lượng tâm) hay thâm nhập nhiều cảnh giới tâm thức siêu việt tâm dục giới.

Tâm không quảng đại nghĩa là một tâm thức bị giới hạn trong phạm vi dục giới, không có khả năng mở rộng hay chứng đạt các cảnh giới cao hơn.

Tâm hữu hạn là một tâm thức hoạt động ở phạm vi dục giới và sắc giới.

Tâm vô thượng tức là một tâm thức vượt qua dục giới và sắc giới, thể nhập các cảnh giới vô sắc.

Tâm có định nghĩa là một tâm thức được tu tập trở nên định tĩnh, nhất tâm, không còn dao động, tán loạn.

Tâm không định tức là một tâm thức tán loạn, không tập trung, không định tĩnh.

Tâm giải thoát nghĩa là một tâm thức được tu tập,

tạm thời thoát khỏi các phiền não tham-sân-si ngay trong sát-na tu tập.

Tâm không giải thoát nghĩa là một tâm thức không thoát khỏi các phiền não tham-sân-si.

Trước hết, tâm ở đây được hiểu là tâm hành hay dòng chảy tâm thức, tức các trạng huống tâm thức khác nhau sinh khởi và đoạn diệt trong đời sống hàng ngày gắn liền với các hoạt động của thân ngữ uẩn. Chúng là các tâm sở thiện hoặc bất thiện phát sinh do duyên sáu căn tiếp xúc với sáu trần, có tu tập hay không có tu tập, có công năng dẫn dắt tâm thức chuyển vận theo hướng này hay hướng khác tùy thuộc vào phẩm chất và diễn biến của chúng. Mặc dù chúng có những tác động tích cực hoặc tiêu cực lên đời sống của con người, các tâm sở này chỉ là pháp hữu vi, sinh khởi và đoạn diệt do nhân duyên, chuyển biến vô thường, không phải của con người, không ảnh hưởng gì đến tâm giải thoát tối hậu, vốn tự chói sáng³, không sanh diệt, không tịnh nhiễm; vì vậy chúng được sử dụng làm đối tượng tu tập, giúp cho người thực hành quán niệm thấy được lý vô thường sanh diệt của danh sắc (*nàmarūpa*) hay ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*), đạt đến Chánh trí và Chánh giải thoát, thể hiện nếp sống “*không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời*”. Nói cách khác, mục đích của phương pháp quán tâm trên tâm là nhằm thấy rõ tính chất duyên sinh, vô thường, vô ngã của các biểu hiện tâm thức; chúng chỉ là các hiện tượng chuyển biến sanh diệt, không phải là cái gì thường hằng, thường trú, có thực, đáng được xem là ngã hay đồng hóa chúng là “tôi” và “của tôi”.

Bậc Giác ngộ nói về tâm như thế này:

“Này các Tỷ-kheo, thân do bốn đại tạo thành này được thấy đứng vững một năm, đứng vững hai năm, đứng vững ba năm, đứng vững bốn năm, đứng vững năm năm, đứng vững mười năm, đứng vững hai mươi năm, đứng vững ba mươi năm, đứng vững bốn mươi năm, đứng vững năm mươi năm, đứng vững một trăm năm, đứng vững nhiều hơn nữa. Còn cái gọi là tâm này, là ý này, là thức này, này các Tỷ-kheo, cả đêm và ngày, khởi lên là khác, diệt đi là khác.

Này các Tỷ-kheo, ví như một con khỉ trong khi đi lại trong rừng núi, nắm lấy một nhánh cây, bỏ nhánh cây ấy xuống, nó nắm giữ một nhánh khác. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, cái gọi là tâm, là ý, là thức này cả đêm và ngày, khởi lên là khác, diệt đi là khác⁴.

Kinh Pháp cú cũng xác nhận:

*Khó nắm giữ, khinh động,
Theo các dục quay cuồng,
Lành thay, điều phục tâm,
Tâm điều, an lạc đến⁵.*

Quán tâm trên tâm là tập trung nhận diện và làm việc với các trạng huống khác nhau của tâm. Làm như thế nào thì kinh Niệm xứ đã nói rõ, nghĩa là tâm có tham biết rõ là tâm có tham, tâm không tham biết rõ là tâm không

tham... tâm giải thoát biết rõ là tâm giải thoát, tâm không giải thoát biết rõ là tâm không giải thoát. Tập trung nhìn vào tâm và thấy tường tận các diễn biến khác nhau của tâm mà không khởi niệm phân biệt, không tư lượng phán xét, không thuận ứng nghịch ứng, không cố uốn nắn chúng theo cách này hay cách khác thì gọi là quán tâm trên tâm, tức chú tâm thấy biết như thật sự sanh diệt, vô thường, vô ngã của dòng chảy tâm thức nhằm dứt bỏ tập quán tham ái và chấp thủ đối với danh sắc, thực chứng tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Đây là hệ quả tất yếu của pháp môn quán niệm lâu ngày đạt đến thuần thực, tức sự thể hiện tâm giải thoát, “*không nương tựa, không chấp trước một thứ gì trên đời*”, do chúng nghiệm bản chất duyên sinh, vô thường, hư huyền, không thực thể của tâm hay của mọi sự vật và hiện tượng. Kinh Phật dùng các hình ảnh bong bóng nước, ráng mặt trời, cây chuối không lõi, trò ảo thuật để nói về tính chất hư huyền, trống không, không thực thể của các hiện tượng tâm thức một khi được quán sát kỹ⁶. Quán sát các diễn biến của tâm với kết quả tâm đi đến ly tham, giải thoát, không nương náu, không bám víu vào bất cứ ý niệm nào thì được xem là đã thành tựu pháp môn quán tâm trên tâm, cũng được gọi là đã điều phục được tâm (*cittam vasam vatteti*), không phải bị tâm điều phục (*no ca cittassa vasena vattati*).

Tôn giả Sàriputta nói với Tôn giả Mahà Moggallàna:

“Ở đây, này Hiền giả Moggallàna, Tỷ-kheo điều phục được tâm, không phải Tỷ-kheo không điều phục được tâm. An trú quả nào vị ấy muốn an trú vào buổi sáng, vị ấy an trú quả ấy vào buổi sáng; an trú quả nào vị ấy muốn an trú vào buổi trưa, vị ấy an trú quả ấy buổi trưa; an trú quả nào vị ấy muốn an trú vào buổi chiều, vị ấy an trú quả ấy vào buổi chiều. Hiền giả Moggallàna, ví như một vị vua hay vị đại thần của vua có một tủ áo đựng đầy những áo có nhiều màu sắc khác nhau. Cặp áo nào nhà vua muốn mặc vào buổi sáng, nhà vua mặc cặp áo ấy vào buổi sáng; cặp áo nào nhà vua muốn mặc vào buổi trưa, nhà vua mặc cặp áo ấy vào buổi trưa; cặp áo nào nhà vua muốn mặc vào buổi chiều, nhà vua mặc cặp áo ấy vào buổi chiều. Cũng vậy, này Hiền giả Moggallàna, Tỷ-kheo điều phục được tâm, không phải Tỷ-kheo không điều phục được tâm. An trú quả nào Tỷ-kheo ấy muốn an trú vào buổi sáng, vị ấy an trú quả ấy vào buổi sáng; an trú quả nào Tỷ-kheo ấy muốn an trú vào buổi trưa, vị ấy an trú quả ấy vào buổi trưa; an trú quả nào vị Tỷ-kheo ấy muốn an trú vào buổi chiều, vị ấy an trú quả ấy vào buổi chiều⁷.

Kinh nghiệm đào luyện của Tôn giả Sàriputta trong phương pháp điều phục tâm rất đáng được xem xét ở đây vì nó liên quan đến pháp môn quán tâm trên tâm. Rõ ràng, Tôn giả Sàriputta đã thực tập pháp môn quán tâm nhiều lần và sâu sắc đến độ thuần thực; Tôn giả có khả năng nhiếp phục tâm, an trú tâm vào các cảnh giới khác nhau một cách hết sức dễ dàng, như ý muốn. Đây hẳn là kết quả của công phu huấn luyện tâm thức lâu ngày và bài bản đến độ chín chắn; tâm không còn là đối tượng gây chướng ngại hay phiền muộn, trái lại nó trở thành phương tiện thiện

xảo cho mục đích giác ngộ. Kinh Phật gọi sự tu tập như vậy là “tâm được đặt đúng hướng, có khả năng đâm thủng vô minh, làm minh sanh khởi, có thể chứng đạt Niết-bàn”⁸, nghĩa là tâm được khéo tu tập thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, hướng đến quả vô sanh.

Sau đây là lời Phật tán thán phương pháp huấn luyện tâm bài bản của Tôn giả Sàriputta, gọi là Bất đoạn pháp quán (Anupadadhammavipassanà), hay kinh nghiệm quán tâm trên tâm của bậc Tướng quân Chánh pháp:

“Này các Tỷ-kheo, Sàriputta là bậc Hiền trí; này các Tỷ-kheo, Sàriputta là bậc Đại tuệ; này các Tỷ-kheo, Sàriputta là bậc Quảng tuệ; này các Tỷ-kheo, Sàriputta là bậc Hỷ tuệ (hàsupanno); này các Tỷ-kheo, Sàriputta là bậc Tiệp tuệ (javanapanno); này các Tỷ-kheo, Sàriputta là bậc Lợi tuệ (tikkhapanno); này các Tỷ-kheo, Sàriputta là bậc Quyết trạch tuệ (nibbedhikapanno). Này các Tỷ-kheo, cho đến nửa tháng, Sàriputta quán bất đoạn pháp quán. Này các Tỷ-kheo, đây là do bất đoạn pháp quán của Sàriputta.

Ở đây, này các Tỷ-kheo, Sàriputta ly dục, ly bất thiện pháp, chứng đạt và an trú sơ Thiền, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ. Và những pháp thuộc về Thiền thứ nhất như tầm, tứ, hỷ, lạc, nhứt tâm, và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý, các pháp ấy được an trú bất đoạn. Các pháp ấy được Sàriputta biết đến khi chúng khởi lên, được Sàriputta biết đến khi an trú, được Sàriputta biết đến khi đoạn diệt. Sàriputta biết rõ như sau: “Như vậy các pháp ấy trước không có nơi ta, nay có hiện hữu; sau khi hiện hữu, chúng đoạn diệt”. Sàriputta đối với những pháp ấy, cảm thấy không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế. Sàriputta biết: “Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sàriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn nữa”.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Sàriputta diệt tâm và tứ, chứng đạt và an trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhứt tâm. Và những pháp thuộc về Thiền thứ hai như nội tĩnh, hỷ, lạc, nhứt tâm, và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý, những pháp ấy được an trú bất đoạn. Các pháp ấy được Sàriputta biết đến khi chúng khởi lên, được Sàriputta biết đến khi chúng an trú, được Sàriputta biết đến khi chúng đoạn diệt. Sàriputta biết rõ như sau: “Như vậy các pháp ấy trước không có nơi ta, nay có hiện hữu; sau khi

hiện hữu, chúng đoạn diệt”. Sàriputta đối với những pháp ấy, không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế. Sàriputta biết: “Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sàriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn thế nữa”.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Sàriputta ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và an trú Thiền thứ ba. Và những pháp thuộc về Thiền thứ ba, như xả, lạc, niệm, tỉnh giác, nhứt tâm, và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, xả, tác ý; những pháp ấy được Sàriputta an trú bất đoạn. Các pháp ấy được Sàriputta biết đến khi chúng khởi lên, được Sàriputta biết đến khi chúng an trú, được Sàriputta biết đến khi chúng đoạn diệt. Sàriputta biết rõ như sau: “Như vậy các pháp ấy trước không có nơi ta, nay có hiện hữu; sau khi hiện hữu, chúng đoạn diệt”. Sàriputta đối với những pháp ấy, không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế. Sàriputta biết: “Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sàriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn thế nữa”.

Lại nữa này các Tỷ-kheo, Sàriputta xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm, thanh tịnh. Và những pháp thuộc về Thiền thứ tư, như xả, bất khổ bất lạc thọ, thọ (passivedana?), vô quán niệm tâm (Cetaso anabhogo), thanh tịnh nhờ niệm, nhứt tâm, và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý; những pháp ấy được Sàriputta an trú bất đoạn. Các pháp ấy được Sàriputta biết đến khi chúng khởi lên, được Sàriputta biết đến khi chúng an trú, được Sàriputta biết đến khi chúng đoạn diệt. Sàriputta biết rõ như sau: “Như vậy các pháp ấy trước không có nơi ta, nay có hiện hữu; sau khi hiện hữu, chúng đoạn diệt”. Sàriputta đối với những pháp ấy, không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế. Sàriputta biết: “Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sàriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn thế nữa”.

Lại nữa này các Tỷ-kheo, Sàriputta vượt lên hoàn toàn sắc tưởng, diệt trừ mọi chướng ngại tưởng, không tác ý đối với dị tưởng, nghĩ rằng: “Hư không là vô biên”, chứng và trú Không vô biên xứ. Và những pháp thuộc về Không vô biên xứ như hư không vô biên xứ tưởng, nhứt tâm, và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý; những pháp ấy được Sàriputta an trú bất đoạn. Các pháp ấy được Sàriputta biết đến khi chúng khởi lên, được Sàriputta biết đến khi chúng an trú, được Sàriputta biết đến khi chúng đoạn diệt. Sàriputta biết rõ như sau: “Như vậy các pháp ấy trước không có nơi ta, nay có hiện hữu; sau khi hiện hữu, chúng đoạn diệt”. Sàriputta đối với những pháp ấy, không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế. Sàriputta biết: “Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sàriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn thế nữa”.

Lại nữa này các Tỷ-kheo, Sàriputta vượt lên hoàn toàn



Không vô biên xứ, nghĩ rằng: “Thức là vô biên”, chúng và trú Thức vô biên xứ. Và những pháp thuộc về Thức vô biên xứ như thức vô biên xứ tưởng, nhất tâm, và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý; những pháp ấy được Sàriputta an trú bất đoạn. Các pháp ấy được Sàriputta biết đến khi chúng khởi lên, được Sàriputta biết đến khi chúng đoạn diệt. Sàriputta biết rõ như sau: “Như vậy các pháp ấy trước không có nơi ta, nay có hiện hữu; sau khi hiện hữu, chúng đoạn diệt”. Sàriputta đối với những pháp ấy không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế. Sàriputta biết: “Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sàriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn thế nữa”.

Lại nữa này các Tỷ-kheo, Sàriputta vượt lên hoàn toàn Thức vô biên xứ, nghĩ rằng: “Không có vật gì”, chúng và trú Vô sở hữu xứ. Và những pháp thuộc về Vô sở hữu xứ, như vô sở hữu xứ tưởng, nhất tâm, và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý; những pháp ấy được Sàriputta an trú bất đoạn. Các pháp ấy được Sàriputta biết đến khi chúng khởi lên, được Sàriputta biết đến khi chúng an trú, được Sàriputta biết đến khi chúng đoạn diệt. Sàriputta biết rõ như sau: “Như vậy các pháp ấy trước không có nơi ta, nay có hiện hữu; sau khi hiện hữu, chúng đoạn diệt”. Sàriputta đối với những pháp ấy không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế. Sàriputta biết: “Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sàriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn thế nữa”.

Lại nữa này các Tỷ-kheo, Sàriputta vượt lên hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chúng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Với chánh niệm, Sàriputta xuất khỏi định ấy. Sau khi với chánh niệm xuất khỏi định ấy, Sàriputta thấy các pháp ấy thuộc về quá khứ, bị đoạn diệt, bị biến hoại. Sàriputta biết rõ như sau: “Như vậy các pháp ấy trước không có nơi ta, nay có hiện hữu; sau khi hiện hữu, chúng đoạn diệt”. Sàriputta đối với những pháp ấy cảm thấy không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không hạn chế. Sàriputta biết: “Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sàriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn thế nữa”.

Lại nữa này các Tỷ-kheo, Sàriputta vượt khỏi hoàn toàn Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chúng và an trú Diệt thọ tưởng định. Sau khi thấy với trí tuệ, các lậu hoặc được đoạn tận. Với chánh niệm, Sàriputta xuất khỏi định ấy. Sau khi với chánh niệm xuất khỏi định ấy, Sàriputta thấy các pháp ấy thuộc về quá khứ, bị đoạn diệt, bị biến hoại: “Như vậy các pháp ấy, trước không có nơi ta, sau có hiện hữu; sau khi hiện hữu, chúng đoạn diệt”. Sàriputta đối với các pháp ấy cảm thấy không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không hạn chế. Sàriputta biết: “Không có sự giải thoát nào vô thượng hơn thế nữa. Đối với Sàriputta, không có việc phải làm nhiều hơn thế nữa”.

Này các Tỷ-kheo, nếu nói một cách chơn chánh về Sàriputta, người ấy có thể nói như sau: “Sàriputta được

tự tại, được cứu cánh trong Thánh giới, được tự tại, được cứu cánh trong Thánh định, được tự tại, được cứu cánh trong Thánh tuệ, được tự tại, được cứu cánh trong Thánh giải thoát”⁹.

Tôn giả Sàriputta hành Thiền quán (*vipassanā*) đối với các Thiền tâm hay các tâm tầng thượng đạt được nhờ Thiền chỉ (*samatha*), thấy rõ các diễn biến khác nhau của các tâm thức tầng thượng; nhận diện rõ sự sanh khởi, an trú và biến diệt của chúng; biết rõ chúng là các kinh nghiệm mới mẻ, phát sinh rồi diệt mất; các thiện tâm ấy không thường hằng, không tồn tại mãi. Nhờ quán sát một cách như thật các trạng huống khác nhau của các tâm tầng thượng, thấy rõ lý sanh diệt của chúng, Tôn giả Sàriputta sống với tâm không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy với các tâm ấy. Tôn giả thành tựu tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Nói cách khác, nhờ Thiền quán, Tôn giả Sàriputta biết rõ các tâm tầng thượng chỉ là pháp hữu vi, do suy tư tác thành. “Phàm sự vật gì là pháp hữu vi, do suy tư tác thành, thời sự vật ấy là vô thường, chịu sự đoạn diệt”¹⁰. Nhờ thấy như vậy, biết như vậy, tâm Tôn giả thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với Tôn giả, “các lậu đã tận, tu hành thành mãn, việc cần làm đã tận trừ hữu kiết sử, đã được giải thoát nhờ chánh trí”¹¹.

Như vậy, nhờ thực tập pháp môn quán tâm trên tâm, Tôn giả Sàriputta chứng đắc tâm giải thoát, tuệ giải thoát, đoạn tận các lậu hoặc, đắc quả A-la-hán, chấm dứt khổ đau sinh tử luân hồi, xứng đáng với lời tán thán đặc biệt của Đức Thế Tôn:

“Này các Tỷ-kheo, Sàriputta là bậc Hiền trí; này các Tỷ-kheo, Sàriputta là bậc Đại tuệ; này các Tỷ-kheo, Sàriputta là bậc Quảng tuệ; này các Tỷ-kheo, Sàriputta là bậc Hỷ tuệ (*hāsupanno*); này các Tỷ-kheo, Sàriputta là bậc Tiệp tuệ (*javanapanno*)... Sàriputta được tự tại, được cứu cánh trong Thánh giới, được tự tại, được cứu cánh trong Thánh định, được tự tại, được cứu cánh trong Thánh tuệ, được tự tại, được cứu cánh trong Thánh giải thoát”¹². ■

Chú thích:

1. Kinh Niệm xứ, Trung bộ.
2. Xem Bhikkhu Anālayo, *Satipatthāna: Con đường thẳng tới chứng ngộ*, Nguyễn Văn Ngân dịch, Tr.440-441, phần chú thích, Nxb Hồng Đức 2017.
3. Kinh Tâm đặt sai hướng, Tăng chi bộ.
4. Kinh Hạng người ít nghe, Tương ưng bộ.
5. Kinh Pháp cú, kệ số 35.
6. Kinh Bọt nước, Tương ưng bộ.
7. Đại kinh Rừng Gosinga, Trung bộ.
8. Kinh Tâm đặt sai hướng, Tăng chi bộ.
9. Kinh Bất đoạn, Trung bộ.
10. Kinh Bát thành, Trung bộ.
11. Kinh Kandaraka, Trung bộ.
12. Kinh Bất đoạn, Trung bộ.

Đời sống Bồ-tát

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Đời sống Bồ-tát có hai công việc: tự giác và giác tha. Hai công việc ấy đi liền với nhau, tự giác đến đâu thì giác tha đến đó, và sự giác tha nâng cấp cho tự giác.

Giác cái gì? Giác nền tảng của vũ trụ và chúng sanh mà kinh *Pháp hội Pháp giới Thế tánh Vô phân biệt* nói là "... pháp giới thể tánh, pháp giới tánh, tánh Không, thể tánh của tâm, tánh Như, trí quang minh...". Còn giác tha là giác cho chúng sanh, như kinh nói, "... nhiếp thủ giáo hóa chúng sanh, tịch tịnh các khổ não của tất cả chúng sanh...".

Để tự giác, Bồ-tát tu tất cả các hạnh Bồ-tát như sáu Ba-la-mật, đại từ đại bi... không bỏ sót pháp nào; có điều quy tất cả các pháp môn về nền tảng của chúng là tánh Không.

Như tu bốn Niệm xứ, kinh nói:

"Lại này Bửu Trượng Thiên tử! Bồ-tát quán thân, hành thân niệm xứ. Biết thân quá khứ không có biên tế, biết thân vị lai không có hướng đến, biết thân hiện tại như cỏ cây ngói đá tường vách. Nếu có thể quán thân như vậy, thân hành là thể tánh thân, si hành tịch tịnh, tư duy đồng hành cũng không có phát khởi, chẳng tư duy chẳng khởi không tư duy. Đây gọi là lìa ngã, thức không chỗ trụ. Tu thân niệm xứ hành, cũng không có pháp tu hành được, cũng chẳng phải chẳng tu hành. Biết tất cả pháp không có thể tánh, cũng chẳng phải không có tánh. Quán thân như vậy mà tu thân hành."

Quán tâm như huyền hóa, biết tâm như tiếng vang dội lại, như thật biết tâm, thọ vui chẳng luyến, thọ khổ chẳng khổ, thọ chẳng vui khổ chẳng mất chánh niệm, chẳng nắm lấy vô minh; lìa thọ, nơi thọ chẳng bị nó lôi kéo. Đây gọi là thấy biết như thật thọ niệm xứ.

Nếu có thể quán thọ như vậy, hành giả ở nơi thọ, tâm không sở hành, tâm chẳng an trụ. Tất cả tâm ấy cũng chẳng buông bỏ, tâm Bồ-đề chẳng quên mất cũng chẳng xa lìa. Đây gọi là quán tâm, hành tâm niệm xứ.

Khéo biết pháp, thấy biết pháp, hành pháp, không niệm không tư duy, nhập vào pháp tánh không có thân thọ và tâm. Chẳng phải quán tướng các pháp, chẳng phát khởi kiến hành, nhập vào pháp tánh. Đây gọi là quán pháp, hành pháp niệm xứ. Là tất cả pháp hòa hợp tụ tập trong thể tánh nhưng thể tánh không có vật như hư không."

Bốn Niệm xứ được hành trong tánh Không để chứng ngộ tánh Không. Được hành trong tánh Không hay pháp tánh nghĩa là bắt đầu trong tánh Không và chấm dứt trong tánh Không. Pháp môn bốn Niệm xứ hiển thị tánh Không hay pháp tánh hay pháp giới thể tánh vô phân biệt.

Bồ-tát hành tánh Không, và việc giáo hóa làm cho chúng sanh hết khổ... đều diễn ra trong tánh Không:

"Lại này Thiên tử! Nếu có Bồ-tát huệ nhãn thanh tịnh thấy biết như thật, với tất cả pháp tùy thấy pháp nào đều không chỗ thấy, không có động lay, được trí vô động, không hành không nhân không duyên. Tại sao vậy? Nếu chẳng hành là vô phân biệt, dứt diệt các vọng tưởng hy vọng tham bám, đó là Bồ-tát rời lìa các sở hữu. Bồ-tát cũng hành tất cả chỗ hành của chúng sanh, vì muốn giáo hóa họ, vì muốn chứa hợp tất cả pháp trợ bồ-đề, vì nhiếp thủ chánh pháp, vì chẳng dứt mất giống Tam Bảo. Chỗ sở hành của Như Lai nơi thể tánh thanh tịnh tất cả pháp không có phân biệt. Vì dùng thể tánh thanh tịnh bát-nhã ấy nên biết bồ-đề thể tánh thanh tịnh. Vì biết bồ-đề thể tánh thanh tịnh nên biết chúng sanh thể tánh thanh tịnh. Vì biết chúng sanh thể tánh thanh tịnh nên biết tất cả pháp thể tánh thanh tịnh. Vì biết tất cả pháp thể tánh thanh tịnh nên ở nơi các pháp thể tánh được như thật trí. Vì được như thật trí nên tùy sự được nghe vốn là pháp giới tánh mà tuyên nói vô phân biệt."

Sự tự giác của Bồ-tát không lìa khỏi giác tha, vì cả hai đều ở trong tánh Không và hoạt động trong tánh Không:

"Là người không tranh tụng vì bình đẳng tất cả chúng sanh vậy. Là người khéo tự thủ hộ vì thủ hộ người khác vậy."

Là người điều phục tự tâm vì chẳng tìm lỗi người khác vậy. Là người ưa thủ hộ vì thủ hộ tâm tất cả chúng sanh vậy. Là người không có dị hạnh vì được một vị với tất cả pháp vậy. Là người ban đầu quán Không vì tất cả pháp (là Không) vậy. Là người điều phục các kiến chấp vì khéo giáo hóa vậy. Là người không có tướng và hành vì điều phục các chúng sanh tướng và hành vậy. Là người biết Vô nguyện vì sở nguyện đầy đủ khéo điều phục vậy. Là người Nhất thiết trí vì quán Vô tác vậy. Là người hành thiện vì chẳng biết đủ vậy... Là người chẳng tự khen vì chẳng hý luận về người khác vậy. Là người Vô đẳng đẳng trí vì đủ Phật pháp vậy. Là người Vô sanh pháp nhẫn vì nhẫn tất cả pháp vô sanh vô diệt vậy”.

Trong nhan đề bộ kinh “Pháp giới Thế tánh Vô phân biệt” thì thế tánh vô phân biệt này là tánh Không. Đạt đến Vô sanh pháp nhẫn là đã giải thoát, nhưng vì “bổn nguyện” nên Bồ-tát tiếp tục tu hành đến quả vị Phật, bậc hoàn toàn đạt rốt ráo tánh Không:

“Ngài Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát nói: Này Thiên tử! Chư Phật Thế Tôn cũng chẳng phân biệt thế tánh mà thuyết pháp. Không sanh không diệt, không nhân không duyên, không đi không đến, không có chúng sanh chẳng phải không chúng sanh, không ô nhiễm không trắng sạch, không sanh tử không Niết-bàn, chư Phật Thế Tôn thuyết pháp như vậy”.

Tánh Không, tánh Như ấy không phải tìm ở nơi không có sắc, không có tướng, không có sanh tử, mà là tìm nơi sắc, tướng và sanh tử; vì tánh Không, tánh Như chính là thế tánh của sắc, tướng và sanh tử:

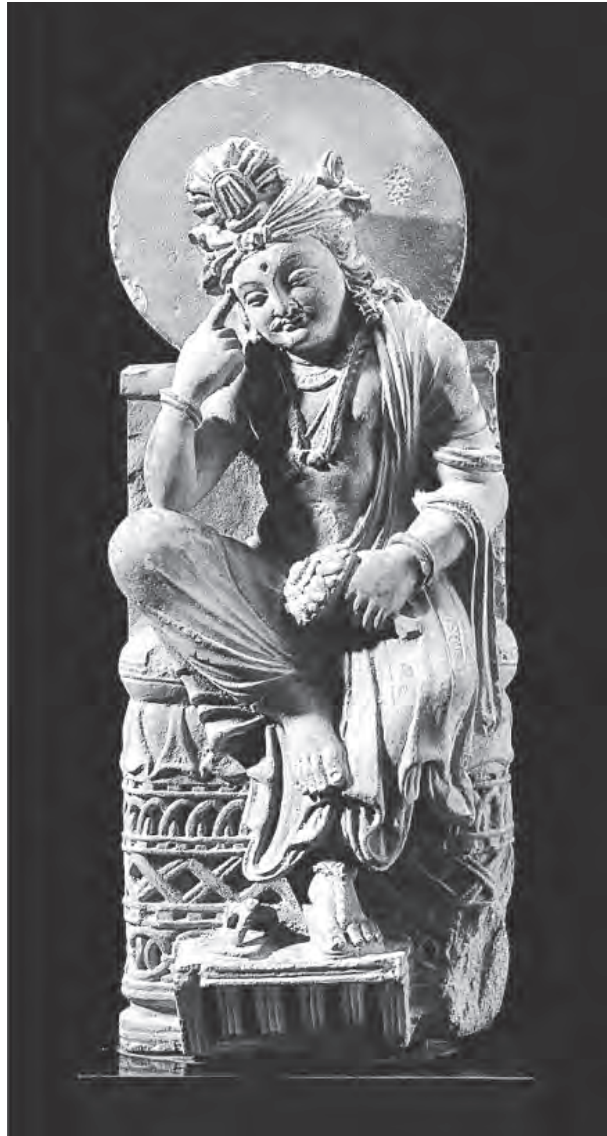
“Ngài Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát nói: Này Thiên tử! Vì hiểu rõ thế tánh của thân kiến nên gọi là Phật xuất thế. Vì hiểu rõ thế tánh của vô minh, hữu và ái nên gọi là Phật xuất thế. Vì hiểu rõ thế tánh của tham sân si nên gọi là Phật xuất thế”.

Này Thiên tử! Thị hiện thế tánh bình đẳng của diên đảo gọi là Phật xuất thế. Này Thiên tử! Hiểu rõ thế tánh của các kiến chấp gọi là Phật xuất thế. Này Thiên tử! Hiện bày thế tánh pháp giới của ấm giới và nhập gọi là Phật xuất thế”.

Này Thiên tử! Phật xuất thế là các pháp vô sanh. Đây gọi là diễn thuyết pháp vô sanh vậy. Pháp vô sanh ấy không có sanh tử cũng không có Niết-bàn”.

Thân kiến, vô minh, hữu, ái, tham sân si, các kiến chấp, ấm giới nhập... là những thứ tạo nên sanh tử. Nhưng vì Bồ-tát không tìm cách xóa bỏ chúng, xa lìa chúng để tìm thấy tánh Không. Trái lại, chính ở nơi chúng mà Bồ-tát tìm ra tánh Không, tìm ra thế tánh pháp giới, vì tánh Không, thế tánh pháp giới, chính là thế tánh của tất cả các thứ ấy. Một lần nữa, chúng ta thấy đây là điều được ngài Văn-thù-sư-lợi nói ngay ở đầu bộ kinh: “Các pháp giới là pháp giới thế tánh”.

Bồ-tát vì tu đại bi mà không lìa bỏ chúng sanh, nhưng “đồng sự” với chúng sanh mà không bị ô nhiễm bởi chúng sanh và nghiệp của chúng sanh, bởi vì Bồ-tát hiểu rõ thế tánh của chúng sanh. Chính sự hiểu rõ (giác) này lật ngược cái bất tịnh thành thanh tịnh, cái chia cắt phân biệt thành cái toàn thể vô phân biệt, lật ngược sanh tử thành Niết-bàn.



Bồ-tát vì đại bi mà không lìa bỏ thế giới (ấm, giới, nhập), không bỏ rơi chúng sanh (tham, sân, si) nhưng nhờ trí huệ thấy được thế tánh vô phân biệt của thế giới và chúng sanh nên không bị ô nhiễm, không bị chao đảo, “không hy vọng và lo sợ”. Bồ-tát phải “nhẫn” với thế giới và chúng sanh cho đến cấp độ không còn gì để phải nhẫn nữa là Vô sanh pháp nhẫn: “Các pháp vô sanh. Pháp vô sanh ấy không có sanh tử cũng không có Niết-bàn”.

Với bốn nguyện, Bồ-tát hợp nhất được hai cái tướng như hoàn toàn đối nghịch là trí huệ và đại bi, giải thoát và hóa độ, Niết-bàn và sanh tử. Hai cái ấy thách thức nhau; trí huệ thách thức đại bi và đại bi thách thức trí huệ. Thách thức bởi vì đại bi thì có tính chất dính dấp còn trí huệ thì có tính chất cắt đứt. Chính là hòa giải và hòa hợp hai cái thách thức với nhau đó mà Bồ-tát tiến bộ trên con đường tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn.

Đời sống Bồ-tát, hơi thở và nhịp tim của Bồ-tát là trí huệ và đại bi. ■

Chuông trên mái nhà

CAO HUY HÓA

Mái nhà là nơi cao nhất của tòa nhà, không có cái gì cố định đặt lên trên đó. Đúng vậy, thường thường là thế. Nhưng thời hiện đại, trên một số kiến trúc đô thị và một số tòa nhà, còn có những tấm đặt trên mái để tạo ra dòng điện, đó là các tấm pin mặt trời. Phát minh này ngày càng cần thiết vì các nhà máy tạo điện năng truyền thống đã bộc lộ những tồn tại đe dọa cuộc sống con người và sự bền vững của hành tinh. Nhà máy nhiệt điện chạy bằng than đá hoặc bằng dầu thải ra quá nhiều khí CO₂ như cột khói cao tỏa ra trên bầu trời; nhà máy thủy điện thì đòi hỏi phải hy sinh rừng và đất đầu nguồn để xây dựng hồ và đập, tiềm ẩn nguy cơ vỡ đập khi mưa lũ lớn dài ngày, chưa kể các nhà máy này đã quá nhiều, ngày càng xuống cấp; nhà máy điện hạt nhân thì đòi hỏi đầu tư quá lớn, mà lại có nguy cơ rò rỉ phóng xạ, sự kiện tuy khó xảy ra nhưng nếu có thì thảm họa khôn lường. Không kể những hạn chế đó, việc phát minh ra điện mặt trời này lại càng cần thiết cho những vùng địa bàn khó khăn, xa xôi với lưới điện quốc gia.

Hiện nay, các nước tiên tiến đã hạn chế xây dựng thêm những loại nhà máy truyền thống nói trên và đã áp dụng các công nghệ chuyển đổi các nguồn năng lượng tự nhiên thành điện năng, không hoặc ít tổn hại đến môi trường. Đó là nhà máy điện dùng năng lượng gió và nhà máy điện mặt trời. Những tấm pin mặt trời đặt trên mái nhà là nơi tiếp nhận ánh sáng mặt trời và chuyển đổi từ quang năng thành điện năng.

Tấm pin mặt trời là tấm được gắn những tế bào năng lượng mặt trời (solar cell), được đánh giá tùy theo công năng sử dụng ánh sáng. Trên thị trường hiện nay, công năng đó khoảng 20%, có nghĩa là chỉ 20% ánh sáng thu

nhận được chuyển đổi thành điện. Người ta đang thí nghiệm với tế bào năng lượng mặt trời làm bằng silicon, và đã đạt công năng là 25%.

Vì sao không thu ánh sáng được nhiều hơn?

Tiến sĩ Niraj Lal thuộc trường Đại học quốc gia Australia, trong thời gian hoàn tất tiến sĩ tại Đại học Cambridge, đã nghiên cứu các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tấm pin mặt trời.

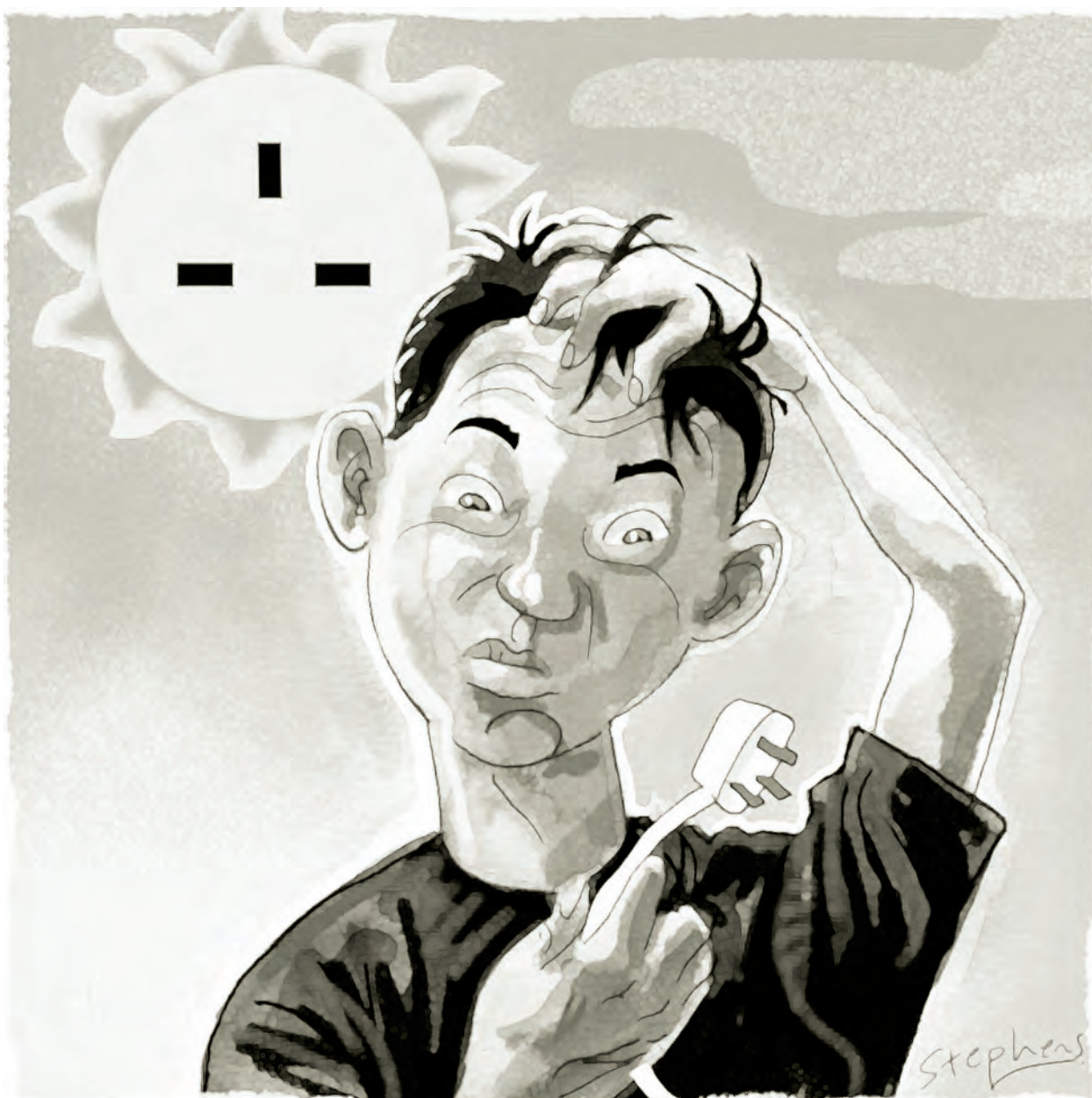
“Những tấm pin mặt trời tiêu chuẩn mất đi một lượng lớn về quang năng khi ánh nắng mặt trời tiếp xúc với bề mặt tấm, làm cho thế hệ tấm pin hiện nay kém hiệu quả”, Niraj nói. Trong nghiên cứu được đăng trên tạp chí chuyên về âm học IEEE Journal of Photonics, Niraj Lal và những cộng sự đã chứng tỏ rằng bằng cách sắp lớp hai loại tấm pin mặt trời khác nhau trên mái phẳng, hiệu năng của những tấm pin mặt trời có thể đạt đến 30%. Thiết kế tế bào sắp xếp như vậy sẽ hoạt động bằng cách hấp thụ ánh sáng mặt trời hiệu quả hơn, với mỗi tế bào được làm từ vật liệu khác để nó có thể “thấy” độ dài sóng ánh sáng khác.

“Đối với tế bào năng lượng mặt trời bằng silicon, một quang phổ chỉ được xem như một khối lớn màu đỏ trong bầu trời - chúng không thể ‘thấy’ màu lam, màu xanh hay màu cực tím. Chúng chuyển đổi mọi ánh sáng thành điện năng nhưng chỉ là màu đỏ”, ông nói. *“Nhưng khi chúng ta đặt một tế bào thứ hai ở trên, tế bào này ‘thấy’ phần lam của ánh sáng, mà vẫn cho phép phần đỏ đi xuyên qua để đến tế bào ‘thấy được màu đỏ’, như vậy chúng ta có thể đạt được một hiệu năng tổng hợp lên đến nhiều hơn 30%”.*

Bài toán tưởng rằng giải quyết ngang đây. Không ngờ, một ý nghĩ độc đáo... Chắc Tiến sĩ Niraj Lal có duyên với Phật giáo và thấm nhuần tụng kinh Phật nên quen với âm thanh chuông mõ. Tiếng mõ đục, tiếng chuông thanh, ban đầu như ôm vào bên trong và chung quanh chuông rồi thoát ra, từ từ ngân vang, lan xa. Tiếng chuông và hình dáng chuông làm cho nhà nghiên cứu chợt liên tưởng đến tế bào năng lượng mặt trời, từ đó ông thiết kế tế bào đó như chuông tụng kinh Phật siêu nhỏ. Tế bào như chuông cộng hưởng với ánh sáng theo cùng một cách thức cái chuông cộng hưởng với âm thanh. Những photons phản xạ nảy lên chung quanh và phía trong chuông cho đến khi chúng được hấp thụ. Ông nói: *“Những tấm pin mặt trời chuẩn lâu nay đã mất một lượng lớn quang năng khi ánh sáng tiếp xúc với bề mặt tấm, nhưng nếu những tế bào có hình dáng chuông Phật, ánh sáng bật lên phía trong và xung quanh tế bào sẽ lâu hơn”.*

Chính phát hiện đó đã làm cho tế bào năng lượng mặt trời tăng thêm năng lực thu nhận nhiều ánh sáng hơn và chuyển đổi thành điện nhiều hơn.





Nhóm nghiên cứu của trường Đại học quốc gia Australia ngày nay đang xem xét cách thức thiết kế tấm pin mặt trời theo hai cải tiến: Thứ nhất, xếp lớp “sạc” ánh sáng; thứ hai, áp dụng hình dáng chuông Phật cho tế bào năng lượng mặt trời.

Niraj Lal hài lòng với kết quả: “*Mỗi một phần trăm hiệu năng tăng thêm sẽ tiết kiệm cho bạn hàng ngàn đô-la trải qua vòng đời của tấm pin. Những tấm pin mặt trời trên mái nhà hiện nay đang tăng thêm hiệu quả vững vàng, và là cơ sở để giá tấm pin mặt trời giảm 4 lần trong năm năm qua*”.

Hiện nay, giá điện sản xuất bởi công nghệ điện mặt trời đang cao hơn giá điện sản xuất bởi các nhà máy nhiệt điện và thủy điện, nhưng trong tương lai gần, công nghệ này sẽ được áp dụng nhiều hơn vì giá ngày càng giảm và nhất là vì lợi ích của môi trường.

Hãy tưởng tượng những chiếc chuông siêu nhỏ, được “đánh” lên nhờ ánh sáng mặt trời! Thật lý thú và đáng phục thay trí tuệ con người, qua hình dáng chuông Phật, qua âm thanh om lại rồi ngân nga mà nghĩ đến mối tương duyên giữa chuông Phật và ánh sáng, và xa hơn nữa, đến sự kết nối qua hàng ngàn năm từ khi bắt đầu có chuông Phật đến khi có chuông trên mái nhà! ■

Tài liệu sử dụng:

Niall Byrne, *Buddhist singing bowls inspire new tandem solar cell design*, trên trang mạng vật lý: <https://phys.org/news/2014-09-buddhist-bowls-tandem-solar-cell.html>.

Chú thích:

1. *Ánh sáng mặt trời* (ánh sáng trắng) là tổng hợp của 7 màu: đỏ, cam, vàng, xanh, lam, chàm, tím, trong đó 3 màu chủ lực là đỏ, xanh, lam. Màu trên màn hình tivi là tổng hợp của 3 màu chủ lực đó, với tỉ lệ biến đổi.



Vai trò cách mạng của tầng lớp trí thức tiểu tư sản ở thập niên 20 của thế kỷ trước

CAO VĂN THỨC

Trong phong trào cách mạng vào những năm 20 của thế kỷ XX, tầng lớp trí thức tiểu tư sản đã đóng một vai trò quan trọng. Là một tầng lớp nhạy bén trước những biến chuyển của thời cuộc, có trình độ văn hoá để tiếp cận được những trào lưu tư tưởng mới trên thế giới, họ đã có công truyền bá những tri thức và tư tưởng tiến bộ đương thời vào Việt Nam và là lực lượng tiên phong trong phong trào đấu tranh chống thực dân, phong kiến.

Sự hình thành tầng lớp trí thức tiểu tư sản

Sau khi củng cố được bộ máy thống trị vững chắc trên đất nước ta, thực dân Pháp đã tiến hành khai thác kinh tế, đồng thời áp dụng nền giáo dục phương

Tây để thay dần nền giáo dục Nho giáo của nhà nước phong kiến trước đây. Các khoa thi Nho học lần lượt bị bãi bỏ: chấm dứt thi Hương ở Nam Kỳ năm 1864, Bắc Kỳ năm 1915, Trung Kỳ năm 1918 và khoa thi Hội cuối cùng năm 1919. Song song đó chính quyền thực dân xây dựng hệ thống giáo dục Pháp - Việt với mục đích truyền bá nền văn hoá Pháp thay thế nền văn hoá Trung Hoa và đào tạo ra đội ngũ công chức người Việt để phục vụ cho bộ máy chính quyền thuộc địa.

Khởi đầu, năm 1864, sau khi hoàn toàn làm chủ Đông Nam Kỳ, người Pháp đã thành lập ở Sài Gòn trường Collège d'Adran để đào tạo đội ngũ thông ngôn người Việt. Đến năm 1905 trường thông ngôn được xây dựng ở Hà Nội. Chính quyền thực dân cũng

thành lập các trường Hậu Bồi ở Hà Nội năm 1903 và ở Huế năm 1911 để bồi dưỡng kiến thức mới (hành chánh, luật, kinh tế...) cho những trí thức khoa bảng Nho học chuẩn bị ra làm quan chức.

Dẫn dắt về sau, người Pháp đã từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống trường học Pháp - Việt từ bậc tiểu học đến trung học. Ở mỗi huyện có một trường tiểu học; mấy tỉnh thì có chung một trường cao đẳng tiểu học hoặc gọi tên khác là trung học bậc Thành chung (Trung học cơ sở ngày nay). Ở cấp trung học bậc tú tài (Trung học phổ thông ngày nay), bấy giờ toàn Đông Dương chỉ có ba trường cho ba xứ là: Trung học Bảo hộ ở Hà Nội, Trung học Khải Định ở Huế và Trung học Petrus Ký ở Sài Gòn; ngoài ra còn có trường trung học Albert Sarraut dành cho con cái người Pháp ở Hà Nội.

Chính quyền thực dân cũng cho xây dựng hệ thống các trường cao đẳng, đại học để đào tạo ra đội ngũ chuyên môn. Năm 1902 thành lập trường Y khoa Đông Dương và trường Công chánh; năm 1917 thành lập các trường Cao đẳng thú y Đông Dương, trường Cao đẳng sư phạm Đông Dương, trường Pháp chính (tiên thân của trường đại học Luật khoa Đông Dương sau này); năm 1918 thành lập trường Cao đẳng Nông lâm Đông Dương; năm 1922 thành lập trường Thương mại Đông Dương; năm 1924 thành lập trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương... Vào thập niên 30, đa số các trường cao đẳng được nâng cấp lên thành đại học. Hệ thống trường cao đẳng, đại học lúc bấy giờ hầu hết đều tập trung ở Hà Nội, trừ một số trường trung cấp nghề ở các tỉnh hoặc thành phố khác như Trường Bách nghệ ở Hải Phòng, trường Canh nông ở Tuyên Quang...

Sau khi khoa cử bỏ, những gia đình Nho học thức thời nhận thấy lối học cũ của cha ông ngày xưa không còn hữu dụng trong thời đại mới nên đã cho con em theo học trường Pháp - Việt. Ngày đó đỗ Thành chung hoặc Tú tài đã có thể đi làm công chức cho Pháp để kiếm sống. Tốt nghiệp các trường cao đẳng, đại học tại Hà Nội được chính quyền thực dân bổ nhiệm vào các công sở chuyên môn. Một số học sinh xuất sắc hoặc gia đình giàu có thì sang Pháp du học để tiếp thu tri thức cao cấp hơn, đỗ thạc sĩ, tiến sĩ, trở thành những chuyên gia ở nhiều lĩnh vực: y khoa, toán, vật lý, luật, văn học...

Trong xã hội Việt Nam thời bấy giờ, từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất về sau, hệ thống trường Tây học ngày càng mở rộng, vì vậy tầng lớp trí thức Tây học ngày càng đông đảo thay thế dần tầng lớp trí thức Nho học đã về già. Thành phần Tây học gồm có: từ những viên chức cấp thấp trong bộ máy chính quyền thực dân như thừa phái, ký lục, phán sự, giáo học... đến những thành phần ở cấp bậc cao hơn như giáo sư trung học, bác sĩ, kỹ sư, tham tá... Ngoài ra còn có một bộ phận thanh niên có trình độ học thức, bằng cấp cao nhưng thích làm công việc tự do, không thích bị ràng buộc

trong bộ máy chính quyền thực dân như luật sư, nhà văn, nhà báo, kỹ sư, bác sĩ tư nhân, giáo viên trường tư thục...

Tầng lớp trí thức Tây học sinh sống chủ yếu ở các đô thị, là lực lượng quan trọng cho phong trào cách mạng Việt Nam vào những năm 20 của thế kỷ trước.

Vai trò cách mạng của tầng lớp trí thức tiểu tư sản

Sau hai cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp (1897-1914, 1918-1929) xã hội Việt Nam phân hoá sâu sắc về kinh tế, xã hội; nhiều giai cấp mới ra đời (tư sản, công nhân, tiểu tư sản) bên cạnh những giai cấp cũ của chế độ phong kiến trước kia vẫn còn tồn tại (địa chủ, nông dân).

Hai giai cấp của nền kinh tế nông nghiệp phong kiến trước kia là địa chủ và nông dân vẫn tồn tại ở nông thôn.

Giai cấp nông dân mà đại đa là bản, cổ nông chiếm số lượng đông đảo nhất trong xã hội nông thôn. Bản cổ nông là lực lượng dự bị cách mạng hùng hậu, nhưng hầu hết đều mù chữ, thiếu hiểu biết nên họ chỉ nổi dậy đấu tranh nếu có sự chỉ đạo, dẫn dắt của một giai cấp tiên tiến.

Giai cấp địa chủ chiếm 7% dân số trong cả nước nhưng sở hữu hơn một nửa diện tích ruộng đất canh tác trong cả nước. Giai cấp địa chủ nắm các vị trí chính trị ở nông thôn như các chức chánh tổng, lý trưởng hoặc có chân trong Hội đồng tộc biểu, Hội đồng kỳ mục ở làng xã, một số là nghị viên các Viện dân biểu, Hội đồng tỉnh... Một ít địa chủ cũng có lòng yêu nước và ủng hộ phong trào cách mạng ở mức độ nhất định, nhưng đa phần là chỗ dựa của chính quyền thực dân ở xã hội nông thôn.

Giai cấp tư sản gồm có hai loại là tư sản mại bản và tư sản dân tộc. Tư sản mại bản có quyền lợi kinh tế gắn chặt với tư bản Pháp nên không có tinh thần cách mạng; tư sản dân tộc kinh doanh độc lập nên bị chính quyền thực dân và tư sản Pháp chèn ép, vì vậy họ ít nhiều có tinh thần dân tộc, ủng hộ cách mạng ở một mức độ nhất định, nhưng vì quyền lợi nên họ cũng dễ dàng thoả hiệp với chính quyền thuộc địa.

Giai cấp công nhân ngày càng tăng, đến năm 1929, số lượng có trên 22 vạn người. Công nhân Việt Nam thời bấy giờ hầu hết đều xuất thân từ nông dân: nhiều nông dân nghèo bị bản cùng hoá phải bỏ làng quê xin vào làm công cho các công ty, mỏ than, đồn điền cao su... họ phải chịu ba tầng áp bức là tư sản, thực dân và phong kiến. Đây là lực lượng cách mạng đáng kể, nhưng bị hạn chế bởi trình độ học vấn thấp kém, đa số xuất thân từ nông dân nghèo thất học, nên dù lực lượng ngày càng đông đảo, họ cũng chỉ có vai trò tham gia phong trào đấu tranh dưới sự lãnh đạo của một tổ chức chính trị phù hợp, cấp tiến.

Nhìn chung các giai cấp, tầng lớp trong xã hội thì tầng lớp trí thức tiểu tư sản, còn gọi là tầng lớp trí thức

Tây học, đóng vai trò tiên phong dẫn dắt phong trào cách mạng Việt Nam. Vì đây là lực lượng có học thức khá cao, sinh sống chủ yếu ở thành thị, nên thông qua các phương tiện truyền thông như sách, báo... họ nhanh nhạy nắm bắt được những diễn biến trong nước và thế giới. Một số người đã đứng ra xuất bản sách, báo hoặc viết sách, báo, dịch thuật truyền bá những tư tưởng tiến bộ, những trào lưu mới trên thế giới đến cho người dân trong nước.

Từ cuối Chiến tranh thế giới thứ nhất đến cuối thập niên 20, tầng lớp trí thức tiểu tư sản đã có những đóng góp quan trọng cho phong trào cách mạng Việt Nam. Từ khi cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất chấm dứt (1918) cho đến khoảng năm 1923, giai cấp tư sản Việt Nam với điều kiện kinh tế giàu có nên đã có vị thế chính trị trong nhân dân, đã đóng vai trò lãnh đạo phong trào đấu tranh của nhân dân chống thực dân. Phong trào đấu tranh ôn hoà, công khai do tư sản lãnh đạo diễn ra khá sôi nổi trong cả nước.

Thời gian từ 1918-1923, giai cấp tư sản Việt Nam đã đóng vai trò lãnh đạo phong trào đấu tranh của nhân dân. Năm 1919, tư sản Việt Nam đã phát động một phong trào tẩy chay hàng hoá của tư sản người Hoa ở nước ta, kêu gọi người dân Việt dùng hàng nội hoá, bài trừ hàng ngoại. Phong trào này diễn ra rầm rộ khắp ba miền Bắc, Trung, Nam. Năm 1923, giai cấp địa chủ và tư sản ở Nam Kỳ đã huy động nhân dân đấu tranh ôn hoà chống độc quyền cảng Sài Gòn, chống độc quyền xuất cảng lúa gạo tại Nam Kỳ của tư sản Pháp...

Đồng thời với việc đấu tranh đòi quyền lợi kinh tế thì giai cấp tư sản, địa chủ Nam Kỳ còn đấu tranh đòi hỏi quyền lợi về chính trị. Năm 1923, một số nhà tư sản kiêm địa chủ lớn ở Nam Kỳ như Nguyễn Phan Long, Bùi Quang Chiêu, Trương Văn Bền, Lê Quang Liêm... thành lập tổ chức chính trị là Đảng Lập hiến, đưa ra một số khẩu hiệu tự do, dân chủ. Các nhà tư sản đã đấu tranh đòi quyền lợi chính trị như được tự do ứng cử vào Hội đồng đô thành Sài Gòn, Hội đồng quản hạt Nam Kỳ...

Trước áp lực đấu tranh của các tầng lớp nhân dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản, chính quyền thực dân đã phải nhân nhượng một số quyền lợi nhất định về kinh tế, chính trị cho giai cấp tư sản: được buôn bán lúa gạo với nước ngoài, ứng cử vào Hội đồng đô thành Sài Gòn, Hội đồng quản hạt Nam Kỳ... Tuy nhiên, sau khi được nhân nhượng một số quyền lợi, giai cấp tư sản đã thoả hiệp với chính quyền thực dân. Vì vậy dần họ bị phong trào cách mạng vượt qua. Lực lượng đảm nhận vai trò lãnh đạo phong trào cách mạng mang tính chất triệt để hơn chính là tầng lớp trí thức tiểu tư sản. Từ năm 1924, 1925 về sau, giai cấp trí thức tiểu tư sản đã nắm lấy vai trò lãnh đạo phong trào đấu tranh của nhân dân chống thực dân Pháp.

Tầng lớp trí thức tiểu tư sản đã có những hoạt động quan trọng trong thập niên 20 như sau:

Thứ nhất, xuất bản sách báo có nội dung tiến bộ. Lúc bấy giờ có nhiều tờ báo yêu nước xuất bản công khai ở khắp ba miền Bắc, Trung, Nam bằng tiếng Pháp hoặc Quốc ngữ. Chỉ có vài tờ báo là của một ít trí thức nho học tiến bộ như: *Tiếng Dân* của Huỳnh Thúc Kháng ở Trung Kỳ, *An Nam tạp chí* của Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu ở Bắc Kỳ... còn lại hầu hết báo, tạp chí xuất bản lúc bấy giờ là của những thanh niên trí thức Tây học. Một số tờ báo tiêu biểu của những thanh niên Tây học cấp tiến ở Nam Kỳ như: *Tiếng Chuông Rè* (Nguyễn An Ninh), *An Nam* (Phan Văn Trường), *Người Nhà Quê* (Nguyễn Khánh Toàn), *Đông Pháp thời báo* (Trần Huy Liệu), *Thân Chung* (Diệp Văn Kỳ)... ngoài ra có một vài tờ báo cách mạng lưu hành trong vòng bí mật như tờ *Việt Nam hồn* của nhóm Nguyễn Thái Học ở Hà Nội.

Bên cạnh báo chí, các nhà xuất bản tiến bộ cũng ra đời, ấn hành nhiều sách có giá trị như các nhà xuất bản Quan Hải Tùng Thư của Đào Duy Anh ở Huế, Cường Học Thư Xã của Trần Huy Liệu ở Sài Gòn, Nam Đồng Thư Xã của nhóm Nguyễn Thái Học ở Hà Nội...

Nội dung sách, báo tiến bộ lúc bấy giờ lên án sự bóc lột kinh tế, áp bức chính trị của thực dân Pháp đối với người dân Việt Nam, đồng thời khích lệ tinh thần đấu tranh của nhân dân, truyền bá những tư tưởng tiến bộ trên thế giới vào nước ta. Dưới sự kiểm duyệt khắt khe của chính quyền thực dân, người cầm bút phải có một bản lĩnh vững vàng và có sự uyển chuyển, khôn khéo để có thể truyền tải những thông điệp có giá trị đến độc giả. Vì làm báo chống thực dân, nhiều tác giả đã bị tù tội như Nguyễn An Ninh, Phan Văn Trường, Trần Huy Liệu...

Thứ hai, ngoài xuất bản sách báo, tầng lớp trí thức tiểu tư sản còn trực tiếp tham gia hoặc lãnh đạo phong trào đấu tranh công khai chống chính quyền thực dân. Một số phong trào tiêu biểu như đấu tranh đòi tha Phan Bội Châu, để tang Phan Châu Trinh, phản đối thực dân Pháp bắt giam Nguyễn An Ninh...

Phan Bội Châu (1867-1940) là một chí sĩ yêu nước, quê ở Nghệ An, ông sang hoạt động cách mạng ở Trung Quốc, Nhật Bản, Xiêm... Năm 1925, ông bị thực dân Pháp bắt ở Thượng Hải, đưa về nước kết án tử hình. Tầng lớp trí thức tiểu tư sản đã tổ chức, vận động các tầng lớp nhân dân khắp ba miền đấu tranh ôn hoà, công khai đòi tha Phan Bội Châu. Trước áp lực của các tầng lớp nhân dân Việt Nam, toà án thực dân phải tuyên bố trắng án.

Phan Châu Trinh (1872-1926) là một chí sĩ yêu nước quê ở Quảng Nam, khởi xướng phong trào Duy tân. Ông bị thực dân Pháp đày ra Côn Đảo sau vụ kháng thuế Trung Kỳ năm 1908. Năm 1910 ra tù, ông vận động sang Pháp để tiếp tục hoạt động yêu nước. Năm 1925, Phan Châu Trinh về Sài Gòn, tổ chức diễn thuyết nội dung dân sinh, dân chủ. Năm 1926, ông qua đời. Tầng lớp trí thức tiểu tư sản đã đóng một vai trò tích cực trong việc phát động phong trào để tang nhà chí sĩ



khắp cả nước, nhằm biểu dương lực lượng và khích lệ tinh thần yêu nước của nhân dân.

Trong khi Phan Châu Trinh về Sài Gòn thì nhà báo, nhà cách mạng Nguyễn An Ninh bị chính quyền thực dân bắt giam. Tầng lớp thanh niên trí thức ở Sài Gòn đã tổ chức một cuộc đấu tranh rầm rộ, nhiều tầng lớp nhân dân tham gia, làm áp lực buộc thực dân Pháp phải thả Nguyễn An Ninh...

Thứ ba, tầng lớp trí thức tiểu tư sản đã thành lập nhiều tổ chức chính trị để lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống Pháp, một số tổ chức tiêu biểu như: Thanh niên Cao vọng của Nguyễn An Ninh ở Nam Kỳ, Tân Việt Cách mạng đảng của một nhóm sinh viên yêu nước ở Trung Kỳ, Việt Nam Quốc dân đảng của Nguyễn Thái Học ở Bắc Kỳ... Các tổ chức chính trị đã thu hút số lượng các tầng lớp nhân dân tham gia, đóng một vai trò quan trọng trong việc khởi xướng, phát động một số cuộc đấu tranh tiêu biểu chống thực dân trong thập niên 20.

Kết luận

Tầng lớp trí thức Tây học ra đời từ nền giáo dục của thực dân Pháp. Chính quyền thực dân xây dựng hệ thống giáo dục Pháp - Việt nhằm mục đích đào tạo đội ngũ công chức người Việt phục vụ trong bộ máy chính quyền thuộc địa. Nhưng mặt khác, thanh thiếu niên người Việt xuất thân từ nhà trường thực dân đã hấp thu được những giá trị nhân văn của nền giáo dục Tây

Âu, tiếp nhận những tư tưởng tiến bộ, cách mạng của phương Tây. Vì vậy, họ trở thành một bộ phận cấp tiến nhất trong xã hội và đóng một vai trò quan trọng, đi đầu trong phong trào cách mạng Việt Nam.

Tầng lớp trí thức Tây học đã có những đóng góp quan trọng trong công cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp, để giành độc lập dân tộc. Tinh thần đấu tranh chống áp bức, với khát vọng giải phóng dân tộc khỏi thân phận nô lệ của tầng lớp trí thức Tây học đầu thế kỷ vừa qua là một bài học, tấm gương quý báu cho thế hệ trẻ hiện nay. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Hồ Song, *Lịch sử Việt Nam (1919-1929)*, Nxb Giáo Dục, 1979.
2. Nguyễn Văn Kiệm, *Lịch sử Việt Nam (Đầu thế kỷ XX - 1918)*, Nxb Giáo Dục, 1976.
3. Nguyễn Quang Ngọc, *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo Dục, 2007.
4. Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*, Nxb Tổng hợp TP.HCM, 2005.
5. Nguyễn Phan Quang, Phan Văn Hoàng, *Luật sư Phan Văn Trường*, Nxb TP.HCM, 1995.
6. Nhiều tác giả, *Nguyễn An Ninh nhà trí thức yêu nước*, Nxb TP.HCM, 2001.
7. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb TP.HCM, 2008.

Văn hóa ẩm thực xứ Nghệ

NGUYỄN TIỀN HỮU

*Ông nghệ ông công, sống bởi ngọn khoai,
Anh học anh nho, nhai hoài lộc đỗ.*

(Ca dao xứ Nghệ)

Nói tới xứ Nghệ, nhiều người đã từng nghe đến câu “*Nhút Thanh Chương, tương Nam Đàn*”, gà Thanh Chương hay me Nam Nghĩa... Đây là những món ăn mang đậm hương vị xứ Nghệ gây ấn tượng.

Cả nước ta, vùng duyên hải nơi nào cũng có loại nước mắm ngon nổi tiếng, nhưng chỉ nước mắm Nghệ mới được đi vào giai thoại với câu thơ “*con thuyền Nghệ An*” và “*Cái mũi vô duyên*” của Cao Bá Quát. Cà phổ biến ở khắp mọi miền, nhưng người sành ăn như Tản Đà chỉ nhớ đến “*Long Xuyên chén mắm, Nghệ An đĩa cà*”. Nguyễn Đổng Chi cho rằng cả nước ta - có lẽ cả trên thế giới nữa, không đâu có một thứ thực phẩm lạ kỳ như món “*cá gỏi*” xứ Nghệ.

Môi trường văn hóa ẩm thực của xứ Nghệ gồm ba quan hệ căn bản:

1. Quan hệ con người với thiên nhiên: địa lý, khí hậu, môi trường đã tác dụng đến sự sản xuất và tiêu thụ lương thực và phong cách ăn uống con người xứ Nghệ.

2. Quan hệ con người với con người: họ đến từ đâu và đã xây dựng nên gia đình làng xóm, nông trại quê hương đất nước như thế nào. Họ là chủ nhân sáng tạo ra cái ăn cái uống.

3. Quan hệ con người Việt Nam (lấy căn bản là xứ Nghệ) với ngoại xâm: bảo vệ giống nòi (cho đủ ăn để khỏi chết đói, mất nòi) và bảo vệ ruộng vườn mùa màng khỏi tay kẻ cướp và giặc ngoại xâm.

Con người xứ Nghệ với thiên nhiên

Xứ Nghệ có môi trường sinh thái vùng núi đồi chiếm 4/5 diện tích tự nhiên. Đất phù sa của đồng bằng chỉ có 19% diện tích. Đất còn lại 81% là núi đồi, đất bạc màu, đất phèn, đất mặn và đất cát ven biển. Độ dốc từ núi xuống biển rất cao vì dải đất xứ Nghệ rất hẹp, có nơi chỉ khoảng 80km giữa biên giới Lào và biển. Vì thế mỗi lần mưa to là có lụt, đất màu bị cuốn nhanh ra biển, để lại đất bạc màu và đất xấu. Thời tiết và khí hậu khắc nghiệt, gió Lào đến từ hướng Tây mang tính chất “phơn” rất nóng, nóng đến “*cháy đồng nung đất, ruộng nê bầu khô*”. Nhưng nếu trời mưa thì lại mưa rất dữ dội “*mưa thổi đất thổi cát*”. Xứ Nghệ gồng mình hứng chịu mỗi năm ít nhất một, hai cơn bão, có khi còn nhiều hơn với cường độ lớn từ cấp 8, cấp 9, có khi đến cấp 10, cấp 11.

Tóm lại, cấu trúc địa lý địa hình và chế độ khí hậu của xứ Nghệ không thuận lợi đối với con người. Họ phải canh tác trên mảnh đất kém màu mỡ, phải dồn sức lực vào việc chống hạn, chống bão lũ, chống sâu bệnh phá hoại mùa màng... để sản xuất và bảo vệ cái ăn cái uống. Họ phải là những con người khỏe mạnh có nghị lực kiên cường, có sức chịu đựng bền bỉ dẻo dai và nhất là cần cù chịu khó. Họ là ai? Họ đến từ đâu?

Con người xứ Nghệ

Cư dân sinh sống trên xứ Nghệ khá đa dạng, gồm bảy dân tộc cùng chung sống từ thời cổ đại:

- Dòng Việt - Mường gồm người Việt, Thổ, Chứt.
- Dòng Môn - Khmer gồm người Khơ Mú, Ô Đu.
- Dòng Tày - Thái gồm người Thái.
- Dòng Mông - Dao gồm người Mông.

Người Việt (Kinh) chiếm 80% dân số. Có lẽ họ là hậu duệ của những bộ lạc đã từng là chủ nhân các nền văn hóa thời kỳ đồ đá cũ (cách ngày nay từ 200.000 đến 250.000 năm), đồ đá giữa thuộc văn hóa Vĩ Sơn, văn hóa Hòa Bình; đồ đá mới thuộc văn hóa Bắc Sơn, văn hóa Quỳnh Văn, văn hóa Bầu Tró; đồ đồng thuộc văn hóa Đông Sơn, cho đến thời đại đồ sắt, đời nhà Hán. Rải rác trong xứ Nghệ có tới 70 địa danh là di chỉ khảo cổ học rất đa dạng và phong phú mà đa số di vật là công cụ canh tác, săn bắn và nấu nướng (rìu đá, găm, đồng, sắt...) nói lên tầm vóc quan trọng của văn hóa ẩm thực trong suốt chặng đường lịch sử lâu dài của con người xứ Nghệ.

Xưa kia dưới thời Tiên Lê (980-1009) xứ Nghệ là đất “*phên giậu*”, là “*biên trấn*” phía Nam rất xa cách đô thành, làm hàng rào che chắn giữa Đại Việt và Chiêm Thành. Vào thời ấy, xứ Nghệ còn hoang vu chưa được khai khẩn nhiều, nên được mang tên là “*trại*”. Mảnh đất tận cùng phía Nam thời ấy là nơi dung nạp những con người từ mọi thành phần xã hội và từ nhiều nguồn gốc.

Trước hết là lớp quý tộc thân thích họ hàng nhà vua sai đến cai trị. Đó là Lý Nhật Quang, con vua Lý Thái Tổ, làm tri châu Nghệ An khá lâu dài đã khai mở 5 châu, 22 tri, 56 sách¹. Các vị khác như Lý Thường Kiệt, Lý Đạo Thành, Hồ Hồng, Trần Quốc Khang... Cuối đời Trần có bà Trần Thị Ngọc Hào, vợ vua Trần Duệ Tông và công chúa Huy Châu cùng 572 người tùy tùng trở về quê ở Thọ Hoàng (Hương Khê) khai phá núi rừng lập ra nhiều trang trại lớn mà sau này là một trong những cơ sở cung cấp lương thực trong mười năm cho nghĩa quân Lê Lợi chống quân Minh xâm lược.



Nguồn: ttvn.vn

Thứ đến là quan lại hay các nho gia trí thức (có người vốn là con em xứ Nghệ) đã làm quan ở đế đô nhưng vì các biến cố chính trị hoặc đã đến ngày về hưu, tìm đến xứ Nghệ sinh sống. Đó là trường hợp Sử Hy Nhan (trạng nguyên đời Trần Huệ Tông) và con trai là Sử Hy Đức đã chạy về ẩn trốn ở Hương Sơn khi bị quân Minh truy nã (1407). Hai ông đã chiêu tập những người đói khổ, những người ăn mày cùng dân địa phương lập ra nhiều trang trại lớn². Lê Long Toàn con vua Lê Hoàn, sau khi Lê Hoàn mất (1005) bị Lê Long Định đánh bại để tranh chấp ngôi vua, đã chạy vào vùng Thạch Hà lánh nạn xây dựng đồn lũy và nông trại rộng lớn “*như một triều đình riêng, một dinh lũy riêng để chống lại triều đình trung ương*”³.

Dưới triều Lý và các triều đại khác, những tù binh nước ngoài của Chiêm Thành, Ai Lao, Trung Hoa (Tống, Nguyên, Minh) được đưa đi khai hoang và lập đồn điền ở xứ Nghệ. Các kiều dân, thương nhân, quan lại đến từ phương Bắc trong các đời Hán, Ngô, Tùy, Đường... vì biến cố chính trị, đời sống loạn lạc đã đến cư ngụ tại xứ Nghệ. Đặc biệt là khi quân Kim xâm chiếm Trung Quốc, nhiều viên quan và thương nhân đến đây cư trú. Có nơi họ cư ngụ thành từng làng riêng gọi là Tống hương, Minh hương.

Ngoài ra những người “*có tội*” với nhà nước phong kiến, bị ghép vào tội “*đồ*”, tội “*lưu*” thường bị phát vãng lưu đầy ở đất trấn biên xa xôi này. Tại xã Kỳ Nam (Kỳ Anh) còn có làng Đày, chợ Đày, chùa Đày. Bọn đạo tặc trộm cướp bị truy nã cũng tháo chạy vào nơi biên cương nằm xa trung ương này.

Sau hết là các cuộc di dân vì mất mùa đói kém hoặc dịch tễ hoành hành đã di cư tự do hoặc do nhà nước tổ chức (vào các thế kỉ XI, XIII, XV...) từ ngoài Bắc vào đã đến lập nghiệp tại đây.

Tất cả những con người đủ mọi tầng lớp xã hội từ ông hoàng bà chúa đến anh tù binh, kẻ ăn mày, người lính trận đã đến cư trú ở xứ Nghệ. Họ đã từng xẻ núi khai sông trong một thời gian dài lịch sử. Họ đã đóng góp trí óc sáng tạo với bàn tay khéo léo cần cù để xây dựng nền văn hóa ẩm thực xứ Nghệ rất đặc biệt. Với địa lý đặc thù là biên cương giữa Đại Việt và Chiêm Thành, Lào, xứ Nghệ đã trở thành mảnh đất giao tiếp, là cái cửa ngõ đón hương thơm đủ mùi vị trong kho tàng ẩm thực của các nước láng giềng và nhiều dân tộc khác trong Nam ngoài Bắc.

Mảnh đất cần cỗi với khí hậu khắc nghiệt cần đến con người lao động cần cù và thức ăn hợp khẩu vị làm no cái bụng của họ. Phần đông là dân lao động nghèo, loại “*binh dân khổ chạc*” (cùng cực) luôn bằng lòng với thức ăn bình dị, chân chất, mộc mạc, nhưng phải “*chặt to kho mặn*”. Thức ăn chủ yếu là thực vật như dưa, cà, rau, nhút, tương, đậu... Thịt cá chỉ dành cho quan lại và nhà giàu có. “*Thịt cá là hoa, dưa cà là gia bản*”. Đây là châm ngôn dân nghèo xứ Nghệ. Trong các bữa ăn chính và phụ thì cơm vẫn là món ăn chính.

Người xứ Nghệ có khái niệm cơm thật bao la. Từ “*cơm*” không chỉ nói về lúa gạo mà còn cả ngô, khoai, sắn, củ, rau... Khi ăn ngô, khoai, cháo, củ... trong bữa ăn chính hay phụ, họ đều nói là “*ăn cơm*”. Xứ Nghệ có nhiều loại cơm, được dùng thường ngày:

1. Cơm dạng đặc gồm có:

a. Cơm không: gạo nấu chín, không pha trộn (cơm rành).

b. Cơm độn gồm nhiều loại cơm gạo độn như:

- Cơm độn ngô (ngô hạt, ngô mảnh).

- Cơm độn sắn (sắn tươi, sắn khô).

- Cơm độn củ (củ dong, củ từ, củ chuối, củ lổ, củ mài...) Người Nghệ gọi là khoai.

- Cơm độn rau (rau má, rau muống...).

c. Cơm chỉ toàn khoai, hoặc toàn sắn, phổ biến nhất là khoai lang. Họ ăn khoai lang luộc mà không bóc vỏ. Từ xa xưa, họ xem bột khoai thay cho bột gạo. Nếu thiếu khoai thì họ nấu khoai độn với đậu các loại (xanh, đỏ, đen) để nguyên hạt được gọi là khoai xéo.

d. Cơm toàn ngô (ngô luộc, ngô hầm cũng gọi là ngô bung) và ngô xéo với đậu.

e. Cơm toàn rau (rau má, rau khoai, rau muống, củ mài...).

Ăn rau trừ bữa thành tập quán nổi tiếng đã đi vào ca dao:

*Ông nghề ông cống, sống bởi ngọn khoai,
Anh học anh nho, nhai hoài lộc đỗ.*

2. Cơm dạng lỏng: đó là các loại cháo như cháo gạo, cháo ngô, cháo khoai, cháo sắn, cháo kê... Vào những lúc hạn hán bão lụt mất mùa, dân nghèo còn phải ăn cháo độn. Đó là các loại cháo nói trên được độn thêm rau má, củ chuối, ruột cây đu đủ, bột khua...

3. Cơm dạng khô: là dạng cơm chất khô như khoai gieo, khoai khô, ngô rang. Đặc biệt có một loại cơm khô gọi là "lớ" dùng ăn trừ bữa. Đây là món ăn của hạng người rất nghèo, chỉ có ở xứ Nghệ và không thấy ở Hà Nội hay Bắc Bộ và Nam Bộ. Lớ là thức ăn được chế biến từ bông lúa lép, lúa dẹp không có hạt chắc hạt lảnh được gặt về đem rang lên, giã nhỏ, rây lấy bột để ăn thay cơm. Đây là một loại cám thường chỉ để cho chó hay heo ăn.

Trên đây là những thức ăn mà dân xứ Nghệ thường gọi là cơm trong các bữa ăn bình thường, nhất là những ngày giáp hạt hoặc mùa mưa bão. Vào những năm đói kém họ ăn mọi thứ: đọt dứa bên đường, củ chuối, củ nâu, cây đu đủ và mọi loại rau, củ, quả... gọi là "ăn cứu đói" để sống qua ngày.

Dân xứ Nghệ có quan niệm ăn hơi khác lạ. Họ thiên về nước nhiều hơn cái. Thiên hạ có câu "*khôn ăn cái, đại ăn nước*". Ăn cái no lâu và chắc bụng, nhưng người xứ Nghệ tần tiện lại hay ăn nước nhiều hơn cho chóng đầy cái bụng.

Xứ Nghệ có những món canh như: canh cá, canh rau, canh hến... gồm cái và nước, nhưng lại còn có những món canh khác rất đặc thù như canh nước cơm gồm chỉ toàn nước. Lúc nấu cơm hoặc cơm độn ngô, khoai... họ đổ nước thật nhiều. Sau khi cơm sôi, đảo qua một lần rồi chắt nước cơm vào một cái bát to, bỏ

ít muối tiêu vào. Đó là bát canh nước cơm để chan vào cơm mà ăn cho đậm miệng gây được cảm giác là bữa cơm có canh thơm tất để tự an ủi mình. Món canh nước cơm này làm chúng ta liên tưởng đến truyện "*con cá gỏi*" của ông thầy đồ xứ Nghệ hồi nào.

Dân xứ Nghệ cũng có cà muối, dưa muối để ăn dặm với cơm. Tuy là món ăn đạm bạc bình dị, nhưng có hương vị riêng của nó và đã có vùng nổi tiếng. Những món ấy được xem như món gia vị ăn cho đậm đà, cho bù miệng, tạo nên sự hài hòa giữa các món ăn với cơm. Dân xứ Nghệ vẫn xem dưa muối cà muối là thức ăn thay cho thịt cá. Chẳng những thế, họ còn tận dụng cả nước muối dưa, muối cà, muối nhút vẫn rất mặn và nặng mùi, khi ăn vào khá xót ruột. Món dưa cà xứ Nghệ thường rất mặn và khắm, mục đích là để nuốt cho trôi cơm độn chứ không cầu kỳ, kiêu sa như loại cà ngọc trắng nuốt một màu ngọc thạch vừa xinh đẹp vừa hội tụ đủ năm mùi vị thanh tao.

Ca dao xứ Nghệ có câu:

*Ăn cơm với cà là nhà có phúc
Ăn cơm cá khức là nhà có tội.*

Đây là một cách nói vừa mang ý nghĩa tự an ủi phận nghèo hèn của mình lại vừa ngụ ý tôn vinh sức chịu đựng dẻo dai của con nhà lao động kiên trì. Phải có sức khỏe hơn người và ý chí kiên cường mới trụ nổi những bữa cơm độn ngô khoai với dưa cà mắm nhút quanh năm ngày tháng như thế mà không ngã bệnh hay kiệt sức. Đó là có phúc theo quan niệm "*ăn được ngủ được là tiên, bỏ ăn bỏ ngủ là tiền mất đi*".

Chúng ta sẽ tìm hiểu cách ăn một loại bánh vốn rất được yêu thích tại xứ Nghệ. Đó là bánh đúc. Bánh đúc là thức ăn phổ biến nhất, rẻ tiền nhất và tiện lợi nhất. Người xứ Nghệ vốn ăn bánh đúc một cách rộn ràng, ăn ào ào, ăn no nê...

Bánh đúc xứ Nghệ không đa dạng trong cách chế biến nên ăn ngán và bứ. Bánh đúc Sa Nam (Nam Đàn) nổi tiếng nhất xứ Nghệ mà Bác Hồ đã từng nhắc đến khi nhớ về quê hương:

*Sa Nam trên chợ dưới đò
Bánh đúc hai dãy thịt bò mê thiên
Muốn ăn nhưng nỏ có tiền.*

Nổi tiếng như thế, nhưng bánh đúc Sa Nam là thứ bánh trần không có nhân thường được ăn với cá kho mặn hoặc với dam nấu riêu. Vào dịp Tết Đoan Ngọ mới có bánh đúc nấu xáo với ruốc, giá và bánh đa. Hai loại bánh đúc hợp với khẩu vị người xứ Nghệ nhất là bánh đúc ăn với cá trích kho mặn và bánh đúc ăn với đậu (nghĩa là ăn bánh đúc kèm với bánh đậu mà dân xứ Nghệ gọi là *độ*). Bánh đúc được làm bột gạo xay nhuyễn lúc ăn vốn "*có vị mặn mòi của người lao động*". Ăn kèm với bánh đậu lại càng tăng vị béo, vị bù nên ăn thấy ngấy, nhất là khi ăn không có rau ghém xanh

và nước nộm. Nếu có nước chấm thì người xứ Nghệ lại chế biến với nước mắm, chút ít dầu vừng hay dầu lạc càng làm tăng vị béo và bùi cho cái bánh đúc vốn đã bùi và ngậy. Bánh đúc ăn với cá kho mặn thật hợp với cái thị hiếu “chặt to kho mặn” vốn chân chất, bình dị và kham khổ mà chắc bụng của họ. Nhà nghiên cứu Ninh

Viết Giao quan sát các em xứ Nghệ ăn bánh đúc với đậu: “chúng thường cầm một miếng bánh đúc ở tay này và tay kia cầm viên bánh đỡ, cắn một miếng đỡ rồi cắn miếng bánh đúc ăn thật béo bùi”⁵. Đây là cách ăn ôn ào, ăn vội vàng.

Tại xứ Nghệ bánh đúc là “thứ bánh thông dụng. Nó không kể sang, hèn, giàu, nghèo, ai cũng thích và cũng muốn ăn... hấp dẫn cả mọi lứa tuổi trẻ, già, trai, gái; thứ bánh ăn được cả bốn mùa xuân, hạ, thu, đông... thứ bánh ăn vào buổi nào cũng được không kể sớm trưa chiều tối”⁶.

Con người bình dân khổ chạc của xứ Nghệ ăn bánh đúc với một phong cách đặc biệt:

*Bánh quệt với ruốc
Tùng cái bẻ ngang
Miếng nhai phồng mang
Sướng răng là sướng
Bụng bà to chướng
Bụng tôi chướng no.*

(Về Ăn châu bánh đúc ở Nam Đàn)

Phong cách ăn uống của người xứ Nghệ làm nổi bật tính cách mộc mạc chân chất của người lao động nghèo cần cù.

Dân xứ Nghệ cam khổ cực nhọc. Nhưng họ đói khổ mà kiên cường. Họ phải ăn thật no để lao động bền bỉ mà đánh giặc giữ đất giữ làng. Thức ăn, cách ăn uống và cả đến dụng cụ ăn đều toát ra cái khí thế hào hùng cứng cỏi: cái gì cũng phải lo lớn, chắc nịch, đậm đà. Thức ăn phải là loại thật to (nếp voi, chè cốt - loại chè xanh nấu cả lá lẫn cành, chế biến thì “chặt to kho mặn”, cơm độn ngô khoai. Dụng cụ phải là “bung to đọi nậy” (nồi lớn bát to). Bát ăn thì dùng vỏ dừa thô và chắc. Thìa muỗng là cái vẹt, vỏ nghêu. Mâm ăn có khi là mảnh chiếu hay cái nong tre đan to lớn trùm cả gian nhà góc sân. Ăn uống thì ôn ào quyết liệt: húp canh soàn soạt kèm với bánh trắng bẻ kêu răng rắc giữa một không gian ôn ào náo nhiệt và rộn ràng của những ngày mùa. Trong



Nguồn: ttvn.vn

cách ăn thô sơ chân chất mà mạnh mẽ táo bạo ấy thoát ra cái khí phách ngang tàng, xông pha mạo hiểm của con người luôn “đứng đầu sào ngọn sóng” của mảnh đất trần biên: “bánh đúc thì bẻ ba, cá trích phải cắn ngang, tôm canh phải quệt ngược! Ta để liền hệ đến những đường nét ngang dọc có sức công phá trong câu thơ của Hồ Xuân Hương ‘xuyên ngang mặt đất, đâm toạc chân mây...! Khí thế hào hùng của người xứ Nghệ toát ra cả trong khi ăn uống”⁷.

Những con người “giang hồ tứ chiếng” xứ Nghệ đã bao đời gồng mình cày cuốc trên mảnh đất chật hẹp và cằn cỗi, luôn chống chọi với bão lụt nắng nóng khắc nghiệt, mất mùa đói kém giặc trong giặc ngoài... Tất cả những yếu tố ấy đã nhào nặn nên một phong cách ăn uống rất đặc biệt: ôn ào quyết liệt mang vẻ xông pha nơi trận địa. Họ luôn phải chiến đấu để bảo vệ ruộng vườn đất nước đã ngàn đời ban tặng cho họ miếng ăn cái uống mà duy trì nòi giống để không bị chết đói hay bọn giặc cướp uy hiếp.

Qua văn hóa ăn uống con người xứ Nghệ tỏ ra rất nặng tình với quê hương đất nước như câu hò Nghệ Tĩnh nhắn nhủ:

*Chè ngon nước chát xin mời
Nước non, non nước nghĩa người chớ quên. ■*

Chú thích:

1. Ban Nghiên cứu Lịch sử Nghệ Tĩnh, 1984, tr.90, 97, 98.
2. Trần Bá Chi, 1979, Sử Hy Nhan và Sử Đức Huy, hai nhân vật lịch sử thời Trần, tạp chí *Nghiên Cứu Lịch Sử*, số 6, tr.53-54.
3. Ban Nghiên cứu Lịch sử Nghệ Tĩnh, 1984, tr.87.
4. Ninh Viết Giao, 2001, tr.365.
5. Nt, tr.366.
6. Nt, tr.367.
7. Vũ Ngọc Khánh và cộng tác viên, 2001, tr.87.

Tài liệu tham khảo:

- Ban Nghiên cứu Lịch sử Nghệ Tĩnh (1984), *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, tập1, Nxb Nghệ Tĩnh, Vinh.
- Ninh Viết Giao (chủ biên 2001), *Văn hóa ẩm thực dân gian xứ Nghệ*, Hội Văn nghệ Dân gian Nghệ An, Vinh.
- Vũ Ngọc Khánh và cộng tác viên (2001), *Văn hóa ẩm thực Việt Nam*, Nxb Lao Động, Hà Nội.

Thiên Tiên thánh giáo tín ngưỡng độc đáo!

NGUYỄN VĂN TOÀN

Thiên Tiên thánh giáo là một tín ngưỡng dân gian đặc trưng của Huế. Tín ngưỡng này tích hợp Đạo giáo Trung Hoa đã thoái hóa với tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt do cộng đồng di dân Nam Định trước thời Nguyễn khai lập cùng nhiều tôn giáo, tín ngưỡng khác sau này. Với gốc tích đặc thù đó, Thiên Tiên thánh giáo có những biểu hiện về việc thờ cúng, nghi thức, kiêng cử khá đặc biệt. Đến nay, mặc dù đã suy tàn sau thời kỳ đỉnh cao nhưng tín ngưỡng Thiên Tiên thánh giáo đã kịp để lại dấu ấn của mình trong niềm tin, tâm thức, kiến trúc, lễ hội của nhân dân Thừa Thiên - Huế.

Mảnh đất Thừa Thiên - Huế nằm trên một tầng vĩa văn hóa khá đặc trưng. Nơi đây từng là một bộ phận của vương quốc Champa, sau được sát nhập vào lãnh thổ Đại Việt, rồi trở thành kinh đô của ba thế lực phong kiến Việt Nam (chúa Nguyễn, Tây Sơn và triều Nguyễn). Chính bối cảnh đặc biệt đó đã sản sinh những nét đặc trưng về văn hóa trên mảnh đất này. Một trong số đó là tín ngưỡng Thiên Tiên thánh giáo.

Gốc tích của tín ngưỡng

Đến nay vẫn chưa xác định rõ thời điểm hình thành tín ngưỡng này ở Huế. Chỉ biết vào năm Quý Sửu 1553, Dương Văn An soạn "*Ô châu cận lục*" đã ghi nhận sinh hoạt hiến tế có châu văn tại đoạn sông Kim Trà (sông Hương ngày nay). Tuy nhiên, sự ra đời của tín ngưỡng Thiên Tiên thánh giáo ở Huế lại xuất phát chính thức từ sự gắn kết lâu dài của hội Sơn Nam với ngôi điện Huệ Nam thời Nguyễn.

Hội Sơn Nam là những người dân từ Nam Định di cư vào Huế từ thời tiền Nguyễn. Tín ngưỡng đặc trưng của hội này là tín ngưỡng thờ Mẫu kết hợp với việc thờ Đạo giáo đã thoái hóa (không thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế, Thái Thượng, Huyền Thiên, Xương Văn, Thái Ất).

Bên cạnh đó, Huệ Nam điện vốn là ngôi đền thờ PoNagar của người Chăm (hiện tọa lạc tại núi Ngọc Trản, làng Ngọc Hồ, xã Hương Hồ, thị xã Hương Trà, Thừa Thiên - Huế). Theo truyền thuyết dân gian Chăm, PoNagar là vị thần đã tạo ra trái đất và các loại gỗ trầm, lúa gạo. Tiếp nhận từ người Chăm một di tích tôn giáo độc đáo, người Việt đã "bản địa hóa" nữ thần PoNagar thành nữ thần Thiên Y A Na, tôn làm "thượng đẳng thần". Đến thời Nguyễn, ngôi điện này được gọi là "Ngọc Trản sơn từ" (đền thờ ở núi Ngọc Trản) với hệ thống tâm linh rất phong phú. Ngoài thờ Thiên Y A Na, Ngọc Trản sơn

từ còn thờ Phật, thờ thánh Quan Công và hơn 100 đồ đệ của các thánh thần nói trên. Tín ngưỡng Thiên Tiên thánh giáo chính thức được khai sinh từ thời điểm này.

Vào giữa thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Thiên Tiên thánh giáo được triều Nguyễn coi trọng nên tín ngưỡng vốn đã hình thành từ lâu này trở nên hưng thịnh. Năm Nhâm Tuất 1802, ngay sau khi lên ngôi, vua Gia Long tấn phong cho Mẫu danh hiệu "Thiên Y A Na Diễn Ngọc Phi". Dân gian quen gọi bà Chúa Ngọc, bà Chúa Xứ, ngắn gọn là Mẫu.

Trong dân gian còn lưu truyền một giai thoại về ngôi Ngọc Trản sơn từ. Giai thoại kể rằng vua Minh Mạng trong một lần lên đây đã đánh rơi một chén ngọc xuống dòng sông Hương, tưởng không cách gì lấy lại được thì bỗng nhiên một con rùa to bằng chiếc chiếu nổi lên ngậm chén ngọc trả lại cho nhà vua. Sau giai thoại này Ngọc Trản sơn từ được dân gian gọi là điện Hoàn Chén (dân gian đôi khi gọi là Hòn Chén).

Đến tháng 3-1832, ngôi điện này được vua Minh Mạng tu sửa và mở rộng. Sau đó hai năm, điện lại được trùng tu. Năm 1886, vua Đồng Khánh cho xây lại Ngọc Trản sơn từ một cách khang trang, làm thêm nhiều đồ tự khí để thờ, và đổi tên ngôi đền là Huệ Nam điện để tỏ lòng biết ơn Thánh Mẫu Thiên Y A Na đã cho mình làm vua. Và cũng vua Đồng Khánh đã đưa cuộc lễ hằng năm tại đây vào hàng quốc lễ, tự nhận mình là đồ đệ của Thánh Mẫu. Điều này trái với nguyên tắc xưa, ông vua nào cũng đứng trên các thánh thần trong cả nước. Tuy nhiên, nhiều ý kiến nghiên cứu cho rằng vua Khải Định đã từng mong muốn tín ngưỡng này trở thành đạo riêng của mình.

Khi vua Bảo Đại thoái vị (8-1945), bà Từ Cung (vợ vua Khải Định) chủ trì việc thờ cúng. Sau đó thì hội Sơn Nam đã đảm trách việc lễ nghi ở ngôi điện Huệ Nam. Năm 1954, Liễu Hạnh công chúa, Quế Hoa công chúa, Thụy Hoa công chúa cùng đức Thánh Trần được đưa vào thờ ở đây.

Năm 1955, hội Sơn Nam được phép của chính phủ chế độ cũ tại miền Nam Việt Nam đổi tên thành "Hội Thiên Tiên thánh giáo Trung Việt", hoạt động trên toàn cõi Trung Kỳ. "Thiên" có nghĩa là huyện Thiên Bản (nay là huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định); "Tiên" là làng Tiên Hương, tức thôn Vân Cát, làng An Thái, xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, nơi giáng trần lần thứ hai của Liễu Hạnh công chúa. Hai chữ "thánh giáo" thể hiện nguyện vọng xin được chính quyền thừa nhận tín ngưỡng như một tôn giáo.



Đến năm 1965, những người này lập ra Tổng hội Thiên Tiên thánh giáo ở đường Chi Lăng, TP Huế hiện nay. Đây được xem như một động thái công nhận của chính quyền miền Nam Việt Nam đối với tín ngưỡng này. Cùng thời kỳ đó, ở Đà Lạt tồn tại “hội Thánh Mẫu”, cũng hoạt động khá mạnh. Đến năm 1973, hai Hội này đi đến thống nhất thành “Việt Nam Thánh Mẫu hội”, hoạt động mạnh ở miền Nam Việt Nam với 12 chi hội nhiều tỉnh thành với hàng vạn giáo đồ. Từ sau giải phóng 1975, hội này bị giải thể và co lại hoạt động xung quanh điện Huệ Nam.

Đặc trưng của tín ngưỡng

Người theo đạo Thiên Tiên thánh giáo ở Huế thờ Tam Phủ. Theo họ, thế giới có ba cõi là Thượng thiên, Thượng ngàn và Thủy phủ. Mỗi cõi như thế do một vị Thánh Mẫu cầm đầu, đó là Mẫu Trung Thiên, Mẫu Thượng Ngàn và Mẫu Thủy Phủ. Dưới mỗi Mẫu lại có các Thánh bà hầu hạ mà người ta thường gọi là các Đức châu. Dưới quyền sai phái của Mẫu còn có năm vị Quan lớn từ đệ ngũ tới đệ nhất, 10 ông hoàng, 12 tiên cô, các cậu quận và những vong linh chết non (sút sảo, tảo vong) hiển linh thường được gọi là các cô Bé hay các Cậu. Ngoài ra, tín ngưỡng này còn thờ cả Phật A-di-đà, Bồ-tát Quán Thế Âm, Quan Công, Sơn Tinh, Thủy Tinh lẫn Đức Thánh Trần Hưng Đạo đại vương. Đặc biệt, những tín đồ của Thiên Tiên thánh giáo xem Thánh Mẫu và nữ thần Pô Nagar (Thiên Y A Na) của người Chăm-pa là một.

Thiên Tiên thánh giáo không kinh điển cùng luật lệ chính thức. Sinh hoạt của tín đồ Thiên Tiên thánh giáo mang tính tự phát, tự túc, tự nguyện. Dăm bảy hoặc vài

chục người họp thành “phổ”, cứ đến ngày 14, rằm, 30, mừng một âm lịch mỗi tháng thì các tín đồ tới một am miếu nhất định để dâng lễ, cúng cầu, hầu giá. Họ chỉ cử kiêng vài loại thực phẩm vì “ăn sợ mắc tội” như thịt chó, thịt trâu, bồ câu, cá chép.

Bên cạnh đó, tín ngưỡng này còn có nghi thức lên đồng khá độc đáo. Ở Huế có hai dạng lên đồng cơ bản, đó là Hầu lễ và Hầu vui. Hầu lễ là lần lượt các vị thánh nhập hồn vào thân xác các ông đồng, bà đồng. Còn Hầu vui là các giá hầu ở các ban thờ cô, cậu, ông hoàng, thậm chí là tổ tiên, ruột thịt của những ông đồng, bà đồng đã qua đời. Ở những ngày lễ tại điện Huệ Nam, do nghi lễ lên đồng diễn ra đồng loạt trên nhiều thuyền, do vậy còn có hình thức Hầu âm, tức hầu không có đàn hát (chầu văn) và Hầu chìm, tức chỉ ngồi nhập đồng, không được nhảy múa.

Theo giới đồng cốt ở Huế, không phải ai cũng lên đồng được. Chỉ có những người có “căn mạng” thì mới có thể lên đồng. Đối với các ông đồng bà cốt, ngoài áo, khăn đội đầu và hai dải khăn bằng lụa là trang phục chính họ còn phải sắm thêm nhiều món trang sức phụ khác như vòng vàng chuỗi hạt, nước hoa, son phấn...

Ngôi đồng ở Huế chẳng cần sửa soạn gì nhiều. Chỉ cần rửa mặt mày tay chân sạch sẽ, áo xống chỉnh tề rồi làm lễ trước bàn thờ, phủ khăn đỏ lên đầu rồi ngồi xếp bàn trước bàn thờ nghe cung văn đàn hát. Đến khi nào “con đồng” thét lên một tiếng và đứng dậy, ấy là “ngài” đã về. Cũng có người chẳng thấy phủ khăn gì cả, đang ngồi trong đám hầu, tự nhiên “ngài” nhập về lúc nào không hay. Mỗi cấp bậc của giá đồng có một điệu chầu văn khác nhau. Tuy



nhiên, khi cung vẫn đang châu vẫn ngon trốn, bỗng nghe một tiếng hét rồi có người ngã vật ra, biết ngay là có cô hay ông đã “thăng”, khi đó họ sẽ tấu ngay câu “loan xa giá ngự hồi cung” kèm theo ba tiếng chuông tiễn đưa. Còn muốn “đu lễ”, con đồng phải thực hiện 9 giá đồng cơ bản và tùy hoàn cảnh còn phải thực hiện 12 giá đồng phụ. Do đó, lên đồng ở Huế thường có thời gian dài với tiếng nhạc châu văn mạnh mẽ như thúc giục.

Nhạc sĩ Phạm Duy đã có nhận xét khá chí lý trong “Đặc khảo về dân nhạc Việt Nam” rằng: “Lên đồng là một hiện tượng hóa thân, người phụ nữ Việt mượn đồng bóng để thể hiện những nguyện vọng thầm kín của mình. Ai cũng biết trong dĩ vãng, người đàn bà Việt Nam chịu thua thiệt đủ điều. Lên đồng giúp họ một ảo tưởng ăn chơi như ông hoàng bà chúa. Khi bóng cô bóng cậu nhập vào người lên đồng thì cuộc sống thần tiên bắt đầu”. Tuy nhiên, cụ Phan Kế Bính sau khi trình bày về tín ngưỡng “lên đồng” đã luận bàn rằng: “Than ôi, đạo phù thủy cùng là đạo đồng cốt còn thịnh hành ngày nào thì dân trí còn ngu xuẩn ngày ấy. Bao giờ trong nước tuyệt hẳn được cái mối ấy thì mới có cơ khôn ngoan cả hơn”. Do đó, mặc dù người dân Huế gọi những người đi viếng “Mẫu” tại điện Hòn Chén là những người theo đạo Thiên Tiên thánh giáo; song, theo Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch Thừa Thiên - Huế thì nhà nước ta chưa bao giờ công nhận đây là một tôn giáo mà chỉ là một hoạt động tín ngưỡng dân gian.

Điện Huệ Nam là thánh địa của Thiên Tiên thánh giáo. Lễ hội điện Huệ Nam vào tháng Ba và tháng Bảy âm lịch (xuân thu nhị kỳ), là lễ hội quan trọng nhất của tín ngưỡng. Trong đó thì lễ Nghênh Thần được tổ chức rất trang trọng. Đó cũng là đại hội hầu bóng lớn nhất trong năm.

Vào dịp này, trên sông Hương xuất hiện hàng chục chiếc bằng nổi đua nhau trải dài xa tít tắp. Bằng là hai chiếc đò ghép lại với nhau bằng những tấm ván lót nằm ngang, tạo nên một mặt bằng rộng rãi. Trước bằng, người ta treo biển để tên am, tên phố, chẳng hạn: Kim Đồng Tiên Nữ, Thiên Thai Thủy Cảnh, Đài

Minh Cảnh, Linh Sơn Điện, Linh Dược Điện, Tân Đức Điện, Hoàng Hoá Điện, Sông Sơn Vọng Từ... Trên bằng, người ta thiết lập án thờ với tất cả vẻ trang nghiêm và rực rỡ nhất có thể được. Tất cả đều ngược dòng Hương để cùng tới điểm hẹn linh thiêng theo một thứ tự quy củ: Đi đầu đoàn rước là thuyền đơn của giám sát Thượng Ngàn để mở đường, tiếp sau là bằng rước Mẫu Thượng Ngàn và rước Quan Thánh để dẹp đường cho bằng của Thánh Mẫu và Hội đồng (Công đồng) đi. Theo sau bằng Thánh Mẫu là bằng của Mẫu Thủy cung và các vị thần đi phò Thiên Y A Na. Trên đường từ Huế tới điện Hòn Chén, đoàn rước phải dừng lại ở chùa Thiên Mụ để cúng Mẹ. Bởi vì theo quan niệm dân gian Thánh Mẫu Thiên Y A Na cũng đã từng giáng ở đây.

Tiếp đó, sau khi đã đến điện Huệ Nam, những tín đồ và du khách sẽ được tham gia vào các nghi thức lễ hội. Trong đó lễ chính là rước sắc thánh mẫu Thiên Y A Na từ Minh Kính đài lên đình làng Hải Cát bằng đường thủy. Một đám rước chưa từng thấy. Đây đủ hoa hương, chuông trống, cờ quạt, kiểng cung, tiền hô hậu ủng. Dẫn đầu là thần Hồ với các ông Bầy, ông Chín Thượng Ngàn.

Đình làng Hải Cát nằm ven tả ngạn dòng Hương, cách điện Hòn Chén chừng 2km về phía thượng nguồn. Trong đình thấp điện đèn sáng rực, long trọng thỉnh Mẫu vào chính điện để tiến hành lễ tế, nguyện cầu cho quốc thái dân an, mưa thuận gió hoà, nhà nhà sung túc. Và suốt đêm, trên hàng chục bằng án lẫn châu án đồ dài trước bến đình, các đồng cô bóng cậu lên đồng. Đến sáng mai lại rước Mẫu hồi loan, trở về núi Ngọc.

Hiện trạng một số địa điểm tín ngưỡng tiêu biểu

Điện Huệ Nam, ngoài giá trị phục vụ tín ngưỡng tâm linh, còn là một trong những thắng cảnh nổi tiếng của Thừa Thiên - Huế. Chính kiến trúc của điện hòa quyện cùng với dòng sông, làng mạc, núi non đã tạo nên một bức tranh phong cảnh hữu tình và tuyệt đẹp, thu hút hàng ngàn khách du lịch và tín ngưỡng đến đây, nhất là

vào dịp lễ hội tháng Ba và tháng Bảy âm lịch hàng năm.

Điện Huệ Nam là ngôi điện duy nhất có một vị trí quan trọng trong đời sống tâm linh của người dân xứ Huế và đây cũng là ngôi điện duy nhất ở Huế có sự kết hợp giữa nghi thức cung đình và tín ngưỡng dân gian; giữa lễ hội và đồng bóng; giữa văn hóa tâm linh và mê tín dị đoan. Đây còn là nơi trang trí mỹ thuật đạt đến đỉnh cao vào cuối thế kỷ XIX.

Mặt bằng kiến trúc của toàn bộ ngôi đền không rộng, gồm điện thờ chính là Minh Kính đài nằm ở giữa, mặt hướng ra sông; bên phải là nhà Quan Cư, Trình Cát viên, chùa Thánh; bên trái là dinh Ngũ Vị Thánh Bà, bàn thờ Các Quan, động thờ ông Hạ Ban (tức ông Hồ - con cộp), am Ngoại Cảnh. Dưới bờ sông, cuối đường bên trái là am Thủy Phủ. Trên mặt bằng kiến trúc ấy, còn có một số bệ thờ và am nhỏ khác nằm rải rác đó đây, như am Cô Ngọc Lan, am Trung Thiên...

Xin được miêu tả sâu về Minh Kính đài. Kiến trúc này được xây dựng năm 1886 dưới thời vua Đồng Khánh được chia làm ba cung (theo thứ tự từ cao xuống thấp và từ sau đến trước căn cứ vào chức năng thờ phụng). Đầu tiên là Minh Kính Cao Đài Đệ Nhất Cung, còn gọi là Thượng Cung hay Thượng Điện, chia làm hai tầng. Tầng trên thờ Thánh Mẫu Thiên Y A Na, Thánh Mẫu Văn Hương, ảnh vua Đồng Khánh và một số thần thánh cao cấp khác trong hệ thống; tầng dưới dùng làm chỗ tiếp khách và nơi ở của người thủ từ. Thứ hai là Minh Kính Trung Đài Đệ Nhị Cung, còn gọi là Cung Hội Đồng, giữa xây bệ thờ cao và lớn, cung này thờ hàng chục tượng thần thánh khác nhau, có cả tượng Phật, và dùng làm nơi thiết trí các đồ thờ dùng để rước sắc trong những dịp lễ lớn: Võng Cung Nghinh Mẫu, Phụng Liễu, Long Đình. Cuối cùng là Minh Kính Tiểu Đài Đệ Tam Cung, còn gọi là Tiềm Điện, nơi đây có xây một hương án lớn, hai bên đặt trống chuông, là chỗ cử hành tế lễ. Nơi đứng cúng lạy của khách hành hương được nở rộng thêm bằng một mái hiên và cái sân ở mặt trước tòa nhà.

Với kiến trúc và vị thế độc đáo như vậy nên điện Hòn Chén là một trong 16 công trình kiến trúc triều Nguyễn ở Huế được UNESCO công nhận di sản văn hoá thế giới vào ngày 11-12-1993. Điện Hòn Chén cũng được Bộ Văn hoá và Thông tin công nhận là di tích cấp quốc gia theo Quyết định số 2009/1998 QĐ/BVHTT ban hành ngày 26-9-1998.

Trong Lễ hội điện Huệ Nam, Tổng hội Thiên Tiên thánh giáo tọa lạc tại đường Chi Lăng, phường Phú Hậu, TP. Huế chính là địa điểm tổ chức lễ rước Thánh Mẫu xuống những chiếc bằng trên sông Hương. Trong đoàn người rước Thánh Mẫu tại Tổng hội, ngoài những tín đồ Thiên Tiên thánh giáo ở Huế, còn có rất nhiều du khách ngoại tỉnh.

Xuất phát từ bến thuyền Tổng hội, những chiếc bằng này dẫn đầu hàng trăm chiếc bằng khác và nhiều loại thuyền bè nối đuôi nhau trên sông Hương ngược đến điện Huệ Nam, tạo nên một cảnh tượng hoành tráng

không có lễ hội sông nước nào ở Thừa Thiên - Huế sánh kịp. Theo quan sát, Tổng hội Thiên Tiên thánh giáo vì mới được xây vào thập niên 60 của thế kỷ XX và may mắn không bị chiến tranh tàn phá nên những kiến trúc tâm linh vẫn còn khá nguyên vẹn. Đó là ngôi điện thờ chính rất bề thế với hệ thống tâm linh thờ cúng rất đặc trưng của Thiên Tiên Thánh Giáo, chiếc đại hồng chung đánh vào âm rất vang, hang động thờ cúng bí hiểm, hệ thống am thờ độc đáo, tượng Phật Bà Quan Thế Âm Bồ-tát nhân từ che chở cho cư dân vùng sông nước Hương giang...

Miếu Long Thuyền (nơi tưởng nhớ những thủy binh phục vụ hoàng triều Nguyễn) nằm ở mặt Nam kinh thành Huế (gần Phu Văn Lâu) từng là nơi sinh hoạt của hội Thiên Tiên thánh giáo nhưng dưới tác động của nhiều biến cố lịch sử - xã hội, di tích này gần như trở thành phế tích, phần mái và kết cấu bên trong bị hư hỏng nặng. Năm 2014, miếu Long Thuyền đã được Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế phối hợp với Công ty Cổ phần Tu bổ Di tích Trung ương trùng tu, tôn tạo.

Có thể nói Thiên Tiên thánh giáo là một tín ngưỡng độc đáo của cư dân vùng sông nước Thừa Thiên - Huế bởi nó đã phối kết hợp nhiều loại hình tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau. Mặc dù về mặt khoa học thuật đồng cốt cần được hạn chế nhưng lễ hội điện Huệ Nam thì cần phát huy như một hoạt động văn hóa - tâm linh đặc trưng của mảnh đất Thừa Thiên - Huế.

Trên thực tế, lễ hội điện Huệ Nam đã từng trở thành một hoạt động chính của Chương trình Năm Du lịch Quốc gia Duyên hải Bắc Trung Bộ 2012. Đây là một lễ hội đặc sắc mà tỉnh Thừa Thiên - Huế muốn quảng bá cho cả nước và thế giới được biết đến. Bên cạnh đó, "Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu tam phủ của người Việt" chính thức được được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc (UNESCO) công nhận là Di sản Văn hóa Phi vật thể đại diện của nhân loại vào tháng 12-2016. Do đó, thiết nghĩ hiện nay việc đẩy mạnh công tác bảo tồn điện Huệ Nam và lễ hội điện Huệ Nam; bảo tồn khuôn viên Tổng hội Thiên Tiên thánh giáo... để phục vụ cho lễ hội điện Huệ Nam, hướng vào phục vụ ngành du lịch vào những năm tiếp theo sau này là rất cần thiết. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Đinh Gia Khánh, *Tục thờ Mẫu và những truyền thống văn hóa dân gian ở Việt Nam*, Tạp chí Văn Học, số 5/1992.
2. Đỗ Thị Hào, Mai Thị Ngọc Chúc, *Các nữ thần Việt Nam*, Nxb Phụ Nữ, Hà Nội, 1993.
3. Ngô Đức Thịnh, *Đạo Mẫu*, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 2007.
4. Nguyễn Hữu Thông (chủ biên), *Tín ngưỡng thờ Mẫu ở miền trung Việt Nam*. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2001.
5. Trần Đại Vinh (chuyên luận), *Tín ngưỡng dân gian Huế*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1995.
6. Tư liệu điền dã.

* Ảnh của tác giả



Nhớ Thầy Thiện Châu

NGUYỄN TƯỜNG BÁCH

LTS: VHPG xin giới thiệu bài viết của Tiến sĩ Nguyễn Tường Bách nhân kỷ niệm 20 năm ngày Hòa thượng Thích Thiện Châu viên tịch

Cách đây 20 năm chúng tôi gặp Thầy lần cuối. Trí nhớ đã mờ mèm làm tôi không còn biết đó là nơi nào, nhưng ấn tượng không thể nào quên. Chỗ Thầy nằm là một căn phòng hiu quạnh trong một bệnh viện không xa Paris lắm. Lúc chúng tôi ra về, Thầy im lặng nhìn theo lưu luyến. Còn chúng tôi cũng lặng yên, đoán biết đây là lần cuối gặp Thầy. Thầy Thiện Châu, vị Thầy đã cho tôi một pháp danh.

Cái lặng yên không nói của ngày xa xưa đó rõ là do ngôn ngữ nín lặng, không biết nói sao cho phải. Nhưng sau nhiều năm tôi mới biết, sự yên lặng trong lời nói,

trong tâm tưởng, kể cả lúc chia tay vĩnh biệt, có lẽ là thái độ đúng đắn nhất của một người theo đạo Phật. Yên lặng để trực tiếp nhận biết luật vô thường. Sau bao nhiêu năm tôi vẫn còn nhớ buổi chiều lặng lẽ đó.

Nhưng hôm nay chúng ta gặp nhau nơi chùa Trúc Lâm lịch sử này, anh chị hãy cho tôi được đôi lời nói về Thầy. Đã thế thì chúng ta phải đi lui chừng nửa thế kỷ.

"Đây là con sông gì?", Thầy hỏi. "Dạ, sông Neckar". Con sông Neckar uốn lượn chảy qua vùng Stuttgart, Heidelberg tại Cộng hòa Liên bang Đức, tuy được nhiều du khách quốc tế biết đến, nhưng có lẽ lần đầu tiên nó được đưa vào một bài thơ tiếng Việt ký tên Thiện Châu.



Tôi còn nhớ nét chữ mềm mại lẫn chút nghệ sĩ của Thầy trong một bài thơ hay, vài ngày sau khi Thầy nghe tên con sông gần trại Phật tử chúng tôi. Đó là đầu những năm 70 của thế kỷ trước.

Nhưng tại sao Thầy vừa nghệ sĩ nhưng lại theo phái Thiền đây khắc khổ? Hỏi đó tôi xem Thiền là khắc khổ, ngồi mà mong sao cho sớm hết giờ. Không khắc khổ sao được khi ta phải ngồi thật yên, lưng thật thẳng và nếu lưng không thẳng thì Thầy sẽ cho người đem thiền bảng gõ lưng cho thẳng?

Thiên nhiên, sông nước, rừng Thiền và giáo lý nguyên thủy của Phật là những ấn tượng đầu tiên của tuổi thanh niên chúng tôi. Rồi một ngày nọ, người này sau người kia, anh em chúng ta làm lễ qui y Tam bảo. Năm giới qui y xem ra là qui định đạo đức hiển nhiên trong xã hội, tôn giáo nào cũng có. Thế nhưng cũng có một giới luật trong năm giới không dễ thực hiện trong một xứ Đức chuyên uống bia. Chúng tôi tuyên đọc giới luật nhưng nhảy mất liếc nhau mỉm cười.

Ngày nay sau nửa thế kỷ có lẽ tất cả chúng ta đều nhận chân nhiều Sự thực mà ngày xưa ta coi là tầm thường quen thuộc. Một tâm hồn rung động nhạy cảm với thơ

văn nghệ thuật là vốn quý của tâm hồn con người. Một cặp mắt biết nhìn trời mây sông núi và biết thưởng thức cảnh đẹp thiên nhiên thật đáng giá biết bao trong thời đại Internet này. Thiển định và phép Thiển theo lời dạy nguyên thủy của Phật là phước báu cho những ai muốn hiểu và giải thoát khỏi cảnh khổ trong tâm. Và những giới luật nghe qua thì cũ mòn sáo rỗng nhưng thực ra lại là những điều tiên quyết cho một đời sống an lạc. Không có Giới thì chẳng có Định, không tự giữ kỷ luật thì tâm không thể yên lặng. Tâm không yên lặng thì không thể phát sinh tuệ giác.

Sự thực không vì thời gian mà mất giá trị. Ngược lại Sự thực thông qua thời gian mới phô bày giá trị. Mà thời gian thì không biết đợi. Thầy Thiện Châu đã chỉ cho nhiều Sự thực. Điều mà tôi ngày xưa thấy là khắc khổ thì mãi sau này mới kịp thấy giá trị của nó. Thầy đã ra đi 20 năm trước, một số anh chị ở Pháp và ở Đức cũng đã ra đi, dù ít dù nhiều, người này kẻ khác, ai cũng mang chút ơn của Thầy.

Nhìn mặt khác, Thầy có giúp chúng ta nhưng cuộc đời của Thầy cũng lắm gian nan. Vì lẽ, chúng ta đều là người Việt Nam và nửa thế kỷ trước Việt Nam còn nằm trong một cuộc chiến tranh khốc liệt. Hơn thế nữa, Việt Nam không những chỉ bị họa chiến tranh mà dân tộc này vốn có một quá khứ phân hóa và chia rẽ. Phân hóa và chia rẽ từ bao giờ? Từ 1960, từ 1954, từ 1945 hay từ thời Trịnh Nguyễn phân tranh? Tôi không biết và sẽ không đi sâu vào điều này.

Tôi nhắc đến tính chất thù hận và hằn học của người mình là chỉ để nhớ đến một buổi tối nọ trước 1975 tại giảng đường K2 của Đại học Stuttgart. Thầy Thiện Châu trình bày tại đó tính chất của cuộc chiến Việt Nam cho thính giả người Đức và người Việt. Chúng tôi ngồi dưới hội hộp lo lắng, có khả năng thầy bị hành hung. Luận điểm của Thầy hỏi đó rất mềm mỏng, điều mà chúng tôi gọi là "ba yếu tố của cuộc chiến tranh Việt Nam". Thế nhưng tâm hồn hằn học của người Việt mấy ai chịu nghe, họ chỉ biết đả đảo hoan hô và sẵn sàng sử dụng bạo lực.

Thời mà Thầy qua Đức thường xuyên cũng là thời mà lòng người phân hóa tột độ, chính trường trong nước được xem là có đến ba thành phần chính trị. Thầy là người tiêu biểu kẻ phải đi giữa hai lần đạn. Dân tộc phân hóa thì Phật giáo cũng phân hóa, đường lối của Thầy và của chúng ta hồi đó không lúc nào cũng được sự đồng thuận của tất cả mọi phía.

Thế nhưng, những ai hiểu Thầy đều biết ước nguyện của Thầy là chỉ làm một vị "sơn tăng".

*"... Ua thanh bản, dễ dàng chịu đựng
ít bận rộn, vui đời giản dị
Chế ngự giác quan và thận trọng
Không liễu lĩnh, chẳng mê tục lụy..."*

(Trích Kinh Từ bi, dịch giả Thích Thiện Châu)

Gặp thời thái bình vô sự thì nhà sư tài hoa với dòng dõi Hồ Đắc này sẽ là một vị Tăng trên núi, sống với thiên



nhiên cây cỏ, an trú trong Thiền và tỉnh thoảng cho những ai hữu duyên vãi lời khuyên về phép số tức để đi vào cửa ngõ của Đạo. Nhưng cũng như thái bình mãi mãi là giấc mơ không thành của Việt Nam, Thầy Thiện Châu phải vướng bận với thời cuộc. Nhưng làm sao khác được?

Trong một nước Việt Nam của đầu những năm 70 thế kỷ trước, không người trí thức nào có thể đứng ngoài cuộc. Trí thức phải “xớ rớ”, nói như anh Cao Huy Thuần, phải tham gia vào thời cuộc. Mà Thầy là người trí thức hiếm hoi của Phật giáo Việt Nam, lại đang ở nước ngoài, đang ở châu Âu, nơi đang luận hội và luận tội về Việt Nam. Nỗi khổ tâm của Thầy là phải làm những điều Thầy không muốn. Thầy phải nhập cuộc mặc dù có lẽ Thầy chỉ muốn nhìn thế sự không phải theo cái nhìn đúng sai, thiện ác, mà theo cái nhìn Duyên khởi của đạo Phật.

Tri kiến đúng sai thiện ác buộc ta phải hành động mà hành động thì tạo nghiệp khen chê. Ngược lại tri kiến Duyên khởi thì thấy rõ sự vật nhưng không tạo nghiệp. Chúng ta mấy ai làm được điều đó trong thời bấy giờ, thầy Thiện Châu cũng không. Thầy đã chọn một thái độ hành động và chấp nhận mọi dư chấn của thái độ chính trị đó.

Khi đất nước thống nhất vào năm 1975, hoàn cảnh xã hội như một đợt sóng lớn phủ lấp mọi cấu trúc trên cát. Thế nhưng nhân duyên vẫn còn ảnh hưởng. Ước nguyện “Sơn tăng” của Thầy thì sao? Dĩ nhiên sơn tăng trong nguyện ước phải là một ngôi chùa trên một triền núi tại quê nhà, nhưng cuối cùng thì Thầy thiết lập được

một ngôi chùa trên núi. Núi đây chính là vùng Villbon sur Yvette này, đủ cao và đủ xa Paris để được gọi là “Sơn”, đủ thấp và đủ gần Paris để bà con Phật tử lui tới. Chúng tôi đã chứng kiến được những công đoạn xây dựng, đã chứng kiến niềm vui thanh thoát của Thầy. Ngày nay Trúc Lâm vẫn được trùng tu và thăm viếng, hẳn Thầy vừa lòng. Còn “Tăng”? Tăng chuyên giảng pháp Phật. Kinh sách do Thầy giảng giải và phiên dịch trong ngôi chùa trên núi này được lưu hành rộng rãi trong giới nghiên cứu học thuật cũng như Phật tử. Từ sau năm 1975 chúng tôi thỉnh thoảng thăm Thầy tại Trúc Lâm, thỉnh thoảng tại Saigon, nơi Thầy an trú bên Hòa thượng Minh Châu, vốn là người đồng hành trên đường hành hương Ấn Độ, cũng là nguồn kinh sách Nguyên Thủy cho Thầy và cho chúng ta. Tại Saigon có khi chúng tôi ngồi bên nhau, nhớ Paris và Stuttgart, nhớ vận nước non và những ngày tháng mệnh danh là “hoạt động”, thấy có có không không như giấc mộng đêm qua. Cứ thế mà kéo dài cho đến buổi chiều trong bệnh viện nói trong đoạn đầu bài này.

Còn học trò của Thầy thì sao? Hội Phật tử vẫn trường tồn và sinh hoạt đều đặn. Trường tràng như các anh Bùi Mộng Hùng, Lê Văn Tâm và các anh khác đã mất trong sự quý trọng của người ở lại. Số người còn lại thì có kẻ xuất gia, có kẻ đi hành hương, có kẻ viết và dịch kinh sách, một số chuyên tâm thực hành Thiền định. Một sự thực khác là ngoài một số người đã mất thì hầu hết đều tứ tán mỗi người một ngả, đúng như luật Vô thường ngày xưa Thầy đã dạy. Chúng ta hãy nhìn sự vật trong cái nhìn Duyên khởi, không lên án đúng sai. Còn điều kiện thì sinh thành, hết điều kiện thì hoại diệt, cũng như Đoàn Phật tử đã hoại trong một ngày nào đó sau năm 1975. Hoa nở hoa tàn, có ai nói là đúng hay sai?

Hôm nay chúng tôi có một lòng cảm khái vô biên. Cảm khái vì nói được lòng mình đối với cuộc đời của Thầy. Số phận của một con người cá thể trôi nổi theo dòng lịch sử thường là một đề tài viết văn viết truyện hay, sâu sắc và xúc động, nhất là trong một lịch sử như lịch sử Việt Nam. Huống hồ cuộc đời của một nhà tu Phật giáo lỗi lạc, hướng nội, yêu thiên nhiên, cầu giải thoát. Những tưởng chỉ giới hạn mình trong một triết lý nhận thức, nhà tu đó đành phải lấy một triết lý hành động và phải hành động trong một bối cảnh ác liệt của chiến tranh và thù hận. Điều đó làm đời nhà tu nhuộm chút màu bi tráng trong một cuộc đời không dài lắm. Nhưng có hề gì, cuộc đời như một cuốn sách. Sách không cần dày mỏng, nhưng nó phải hay, phải chạm đến tâm can người đọc. Đời Thầy làm ta cảm khái và xúc động.

Chúng tôi cũng vô cùng thú vị được gặp lại đồng đội quý anh chị hôm nay, trong ngôi chùa này. Gặp lại anh chị là gặp lại quá khứ của thế kỷ trước, của những ngày trại tại Pháp, tại Đức, dưới bóng Thầy. Hay thay gặp lại nhau hôm nay sau suốt một thời gian vắng tin nhau, ai biết được còn lần nào nữa không.

Xin cảm ơn và chúc sức khỏe. ■

Bóng chiều quê

LTS: Chúng tôi vừa nhận được tập truyện ngắn “Bóng chiều quê” của Trần Bảo Định do tác giả gửi tặng. Xin giới thiệu cùng quý độc giả qua bài viết đăng ở đầu sách của Nhà xuất bản Tổng Hợp, thành phố Hồ Chí Minh.

Bén duyên với văn chương khá muộn, nhưng nhà văn Trần Bảo Định lại có sức viết dồi dào, và nhanh chóng trở nên quen thuộc với độc giả qua những tác phẩm văn học lấy đề tài xuyên suốt về đất và người Nam Bộ. Cứ như bấy lâu, ông tích lũy ấp ủ cho chín, để nay đến kỳ mặt ngọt tuôn tràn, ông chắt lọc ra qua từng trang viết rất đối dung dị, mà thấm, mà đậm.

Ngồi tiếp chuyện ông, sẽ cảm nhận được sự từng trải cuộc đời, sự chiêm nghiệm nhân văn sâu sắc cũng như tình yêu của nhà văn Nam Bộ với mảnh đất phương Nam ở cái tuổi ngoài “thất thập”. Đối truyện trong những truyện ngắn, tản văn của Trần Bảo Định đa dạng, phong phú và gần gũi thân quen. Đó có thể chỉ là muông thú, côn trùng, chim chóc, nhưng những câu chuyện về tập tính đời sống của chúng, đáng để ta suy ngẫm; đó có thể là những người nông dân chất chất thật thà, là những anh hùng nghĩa sĩ hy sinh vì nước... nhưng chất chứa cả một hồn cốt của người phương Nam.

Với tập truyện ngắn *Bóng chiều quê*, ta lại bắt gặp nét chấm phá riêng, một thể tài mới của cây bút cao niên khi truyền tải “tục hay nếp cũ” trên mảnh đất chín rồng. Bấy nay, tìm hiểu về phong tục, tập quán đất Nam Bộ, hẳn độc giả đã quen thuộc với những khảo cứu của các nhà nghiên cứu về Nam Bộ... Nhưng, dùng văn học để truyền tải đến bạn đọc những thông tin về phong tục, tập quán đất phương Nam, lại không có nhiều, nhứt là những tục lệ tốt đẹp, đã ăn sâu bén rễ vào đất và người phương Nam.

Viết về phong tục Nam Bộ thông qua văn chương, đó là thứ “ẩm thực” dễ “ăn”, dễ ngấm nhứt bởi nó không hàn lâm như những chuyên luận nghiên cứu. Đây đây tục “gái đưa” gần như đã thất truyền, là

tấm lòng cảm nghĩa của người dân Nam Bộ, cốt ăn ở với nhau vì nghĩa, vì tình hơn là vật chất; này đây là hoạt động tâm linh “xác căn” nơi xứ lạ Tân Châu đầy chất mê hoặc mà không dễ gì giải thích nổi... Ở *Bóng chiều quê*, ta cảm nhận được, đó không chỉ là hồn cốt, nét ăn nét ở, là những nếp cũ, tục hay làm nên riêng chất Nam Bộ, mà xen kẽ qua từng câu chuyện, tác giả đã hết sức tự nhiên lồng vào đó bao hiểu biết về lịch sử vùng đất như Gò Tháp, Gò Trụi, Bình Cách,... nhân vật như Phan Ngọc Tòng, Thiên Hộ Dương, Tấn Kế,... để từ đây, những thông điệp về lối sống, cách khu xử làm nên tính cách Nam Bộ cũng được truyền tải nhẹ nhàng mà thấm sâu.

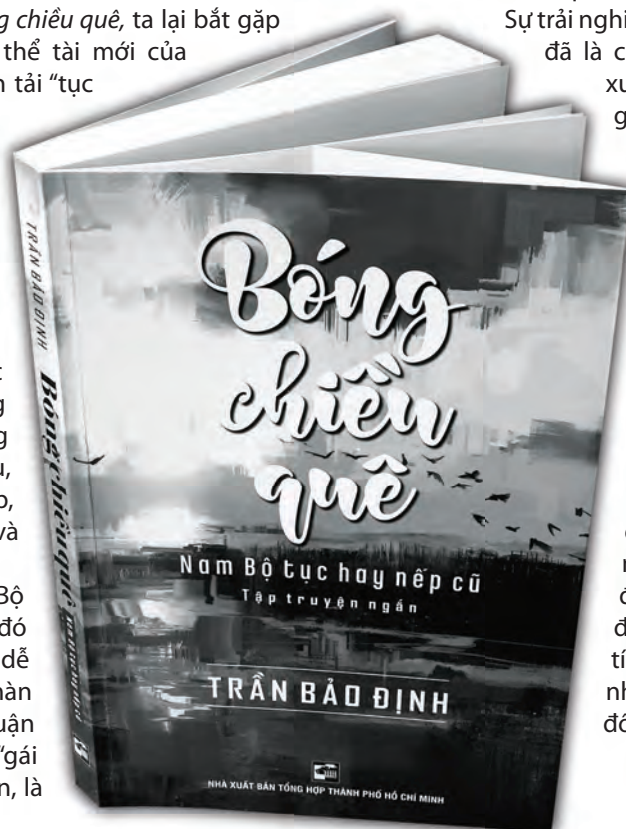
Sinh ra, lớn lên từ đất miền Tây sông nước, giọng văn rất Nam Bộ, nhưng không vì thế mà độc giả phải lo cái sự khó hiểu. Chất Nam Bộ qua ngôn ngữ ấy, cùng cốt truyện hấp dẫn tự nhiên, giúp cho nghệ thuật ngôn từ của Trần Bảo Định trở nên mượt mà, không trúc trắc, không nghịch nhĩ.

Đi nhiều, quan sát nhiều, ghi chép nhiều.

Sự trải nghiệm, hòa mình vào đời sống đã là chất liệu sống động để lại xuất hiện thêm một “Ông già Nam Bộ nhiều chuyện” Trần Bảo Định. Tưởng như, ông đang hồi tưởng, đang kể lại, không đao gồng mình, không đao to búa lớn, trau chuốt lời văn bóng bẩy mần chi, mà mạch truyện, cứ như nước Cửu Long, xuôi dòng chảy.

Đọc *Bóng chiều quê* của Trần Bảo Định đáng để nâng niu trân trọng. Và biết đâu đây, là sự gợi mở cho những người tiếp bước con đường ông đang đi, cũng là để lưu giữ, bảo tồn “Nam Bộ tính” qua văn chương trong nhịp bước vội của cuộc sống đô thị hóa hiện nay!

Nhà xuất bản Tổng Hợp
Thành phố Hồ Chí Minh





Một nếp sống hạnh phúc

ĐỖ HỒNG NGỌC

Trong một không khí rất thân mật ấm cúng thế này, chúng ta nói về “Làm thế nào để có một nếp sống hạnh phúc?” nhé. Khi tôi nói “một nếp sống” cũng có nghĩa là chúng ta có thể có rất nhiều nếp sống hạnh phúc khác nhau: có người chọn “nếp” này, người chọn “nếp” kia, không chắc nếp sống của người này là đúng hơn người kia đâu. Bởi vì thật ra hỏi “Hạnh phúc là gì?” thì khó mà trả lời rõ ràng; cũng giống như hỏi “Sức khỏe là gì?”, “Tình yêu là gì?” vậy. Nhưng khi mất hạnh phúc thì người ta biết ngay, mất sức khỏe, mất tình yêu thì người ta biết ngay. Vậy mà muốn định nghĩa Hạnh phúc, Sức khỏe, Tình yêu thì định nghĩa không được.

*Làm sao cắt nghĩa được tình yêu
Có nghĩa gì đâu một buổi chiều
Nó chiếm hồn ta bằng nắng nhạt
Bằng mây nhè nhẹ gió hiu hiu*

(Xuân Diệu)

Nhưng có những từ điển đáng tin cậy có thể tham khảo, chẳng hạn trong đó như người ta định nghĩa: Hạnh phúc là trạng thái sáng khoái, hài lòng, mãn nguyện, hoặc là một trải nghiệm hay một kinh nghiệm tạo được sự thỏa mãn cho chính bản thân mình. Nói như vậy chỉ mang tính lý thuyết, như Krishnamurti đã chỉ ra: “Cái gì được định nghĩa thì có thiếu sót”; bởi vì khi định nghĩa, người ta đã cắt xén đối tượng và chỉ xét trên một phương diện, khái niệm nào đó thôi, và khi đã là khái niệm thì chắc chắn có thiếu sót, không thể đầy đủ như cuộc sống được. Cây đời mãi mãi xanh tươi mà mình đưa ra những khái niệm như vậy thì nó trở nên khô cứng. Tuy nhiên, nếu chúng ta để ý sẽ thấy Hạnh phúc tuy khó nắm bắt nhưng vẫn chỉ là một trạng thái, đồng thời cũng là một trải nghiệm; từ đó

chúng ta nhận ra vấn đề: “Làm cách nào để có được trạng thái đó, trải nghiệm đó?”

Nhưng nếu chỉ là cái trạng thái hạnh phúc, sáng khoái nhất thời thì chưa phải là sự An lạc, thứ hạnh phúc lâu bền, sâu thẳm bên trong, đòi hỏi một sự rèn tập, một tuệ giác đưa đến sự tự tại, ung dung, sự bình an cả thân và tâm trong cuộc sống.

Một người trúng số độc đắc chẳng hạn, một hoa hậu đoạt vương miện, một người có tên trên bảng vàng... có thể đang cảm nhận rất hạnh phúc, lâng lâng vui sướng... nhưng chẳng bao lâu sau đó, có thể sự bất an sẽ dồn dập đến, nỗi khốn khổ sẽ kể bên...

Cho nên có được sự hạnh phúc bền lâu, sự an lạc thân tâm không dễ. Nó đòi hỏi sự kham nhẫn, sự tri túc, và cả Từ, Bi, Hỷ, Xả.

Mỗi người hiểu hạnh phúc theo một cách riêng: Có người nghĩ hạnh phúc tức là làm được một cái gì đó thành công, có người thì nói chỉ cần tôi hơn người hàng xóm là tôi hạnh phúc rồi... Như vậy có rất nhiều thứ để người ta nhận định hạnh phúc là như thế nào. Cho nên nói về đề tài hạnh phúc là rất khó, mà tôi nói về một nếp sống hạnh phúc thì còn khó hơn nữa. Bởi vì có nhiều “nếp”, mỗi “nếp” do nền văn hóa hình thành: đối với người Tây phương thì khác, còn mình là người Đông phương thì khác. Chẳng hạn nhớ lại thời trước, phải chăng ông cha ta cả năm đều sống rất ‘hạnh phúc’:

*Tháng Giêng ăn Tết ở nhà,
Tháng Hai cờ bạc, tháng Ba hội hè.
Tháng Tư đồng đậu nấu chè,
Ăn Tết Đoàn tụ trở về tháng Năm.
Tháng Sáu buôn nhân bán tâm,
Tháng Bảy ngày rằm xá tội vong nhân.
Tháng Tám chơi đèn kéo quân...*

Tức là cả năm chỉ thấy... vui chơi không! Vậy không phải “hạnh phúc” là gì! Rồi làm ruộng thì người xưa làm có một mùa thôi nhưng cũng ăn đủ cả năm rồi, thành ra họ rất thành thoi, vui thú. Còn bây giờ chúng ta sống “hùng hục”, chúng ta làm đầu tắt mặt tối, từ sáng đến chiều, làm từ ngày này qua ngày khác, hết việc ở cơ quan, ở công ty rồi mang một đống việc về nhà làm tiếp. Cho nên dù bây giờ chúng ta có phương tiện dồi dào hơn, nhà cửa sang trọng hơn nhưng dường như lại thiếu hạnh phúc hơn người xưa. Chẳng hạn có những gia đình, chồng ở một tầng, vợ ở một tầng, con ở một tầng, nhưng lâu lâu mới được gặp nhau một lần, có vẻ gần gũi mà thật là xa cách. Ngày nay, nhiều cặp vợ chồng để bị “vô sinh”, trong khi hồi xưa nhà nghèo, sống chật chội thì đầu năm con trai, cuối năm con gái...

Chúng ta thấy đời sống hiện nay có nhiều thay đổi. Ngay cả những bạn còn trẻ mà thậm chí tìm người yêu cũng khó nữa. Cuộc sống bây giờ không có không khí để hai người trao đổi; nhiều khi tôi thấy hai người ngồi với nhau mà mỗi người nói điện thoại di động với một người thứ ba, thứ tư... Mặc dù thế giới bây giờ hiện đại lắm, bấm nút một cái là đã có thể liên hệ với toàn thế giới được rồi nhưng lại ngày càng thiếu đi sự thân mật. Cho nên kỹ thuật phát triển nhưng lòng người không được thoải mái, không được ổn định và thiếu hạnh phúc.

Gần đây người ta rất quan tâm tới vấn đề hạnh phúc. Ở Anh quốc đã có những lớp học về hạnh phúc dành cho học sinh và hiện nay còn có cả phương tiện để đo đạc hạnh phúc nữa (ít nhất có ba cách để đo như vậy). Những cách đó giúp cho chúng ta cải thiện cuộc sống và cũng là một điều hay để mình có thể dần dần tìm lại được hạnh phúc.

Tiếng Việt mình có nhiều cái hay, như từ “đau khổ” chẳng hạn, bác sĩ chỉ chữa cái “đau” thôi nhưng cũng còn cái “khổ” đằng sau cái đau, cái “khổ” sinh ra cái “đau” thì bác sĩ không biết. Bác sĩ chỉ biết đau chỗ nào chữa chỗ đó: đau cái chân thì chích thuốc cái chân, đau lưng thì mổ chỗ này chỗ kia; tức là chỉ chữa cái đau, chứ cái khổ, cái gì dẫn đến cái đau, bác sĩ ít quan tâm. Hay chữ “bệnh hoạn” chẳng hạn: “Bệnh” tức là bệnh, còn “hoạn” ở đây là hoạn nạn, nghĩa là người nào có bệnh thì tự nhiên thấy có hoạn nạn. Nhưng nếu mình chỉ chữa cái bệnh không thôi thì bệnh cũng không hết mà còn tái đi tái lại nữa, dù cho có chuyển qua bác sĩ này, chuyển qua bệnh viện kia, cũng cứ đi lòng vòng như vậy thôi.

Trong khi đó, có một câu nghe giản dị mà thực ra rất hay, “Hãy quay về nương tựa chính mình”, không phải chỉ nương tựa cái tâm không mà phải nương tựa cái thân nữa; ngay cả cái thân cũng phải quay về nương tựa chính mình. Với tình hình hiện nay, chúng ta cứ nghĩ rằng có bác sĩ lo cho sức khỏe của mình rồi; nhưng thật ra còn lâu bác sĩ mới lo được sức khỏe cho mình, và ngay cả bác sĩ cũng không lo được cho sức khỏe của họ nữa. Ngay như bản thân tôi cũng bị bệnh nhiều vô

rất nặng nề; các bác sĩ khác cũng vậy thôi. Nhưng điều quan trọng nhất là chính bản thân mình, cho nên kinh nghiệm mà tôi rút ra được là mình phải biết ơn mình, mình phải từ bi với chính mình. Tại vì tôi thấy bây giờ nhiều người cứ nguyên rủa mình, chê trách mình, như: “Sao mình xấu xí vậy, không bằng bà hàng xóm, không bằng cô hoa hậu này, cô hoa hậu kia...?”; nhưng mà biết đâu mấy cô hoa hậu cũng khổ lắm, cho nên thay vì tự trách móc, mình phải biết hãnh diện về mình. Như vậy nương tựa vào chính mình là ý đó, cả thân và tâm.

Thật ra, như lúc này tôi có nói đến, hạnh phúc là gì chúng ta không biết, nhưng dần dần bây giờ người ta định nghĩa được, người ta đo đạc được, dù chỉ đo đạc được phần nào thôi. Có thể nói là có hai loại hạnh phúc: Một loại hạnh phúc cho cá nhân, cho bản thân mình, còn loại kia là hạnh phúc cho đất nước, cho quốc gia.

Hạnh phúc cho toàn thể xã hội hiện nay rất được quan tâm, thuật ngữ tiếng Anh happiness economic. Chẳng hạn như ở xứ Bhutan, GDP (tổng sản lượng nội địa) của họ không cao nhưng chỉ số hạnh phúc (GNH) của quốc gia thì rất được chú ý đến. Ngày nay, người ta đã nghiên cứu chỉ số hạnh phúc này để làm sao có được hạnh phúc cho mỗi người dân trong quốc gia họ.

Nhưng hôm nay chúng ta sẽ nói chuyện về hạnh phúc cá nhân, tại vì mỗi một người hạnh phúc thì đất nước sẽ hạnh phúc. Vấn đề chính là nếu chúng ta có một cái tâm Phật thì chúng ta sẽ ở trong “Phật quốc” được.

Câu hỏi tiếp theo là: Cái gì đã cản trở mình, không cho mình có được hạnh phúc? Có hai điều cản trở hạnh phúc. Điều thứ nhất là thiếu sức khỏe: Nếu một người đau triền miên, sức khỏe không tốt thì chắc chắn là khó mà hạnh phúc được; mặc dù sức khỏe chỉ quyết định phần nào thôi, bởi tâm hồn mới là quan trọng trong vấn đề hạnh phúc, nhưng phần thể chất cũng không kém quan trọng. Nếu nhớ lại tháp nhu cầu Maslow thì thấy: Nhu cầu căn bản ở dưới là phần vật chất; sau đó mới tới phần an toàn, an ninh; rồi mới tới phần tình cảm, mối quan hệ với gia đình, bạn bè, cộng đồng; rồi mới tới nhu cầu được tôn trọng, vị trí của mình trong xã hội; cuối cùng mới tới nhu cầu tâm linh, sự khẳng định mình, sự tự tại, ở trên cùng. Cho nên đầu tiên cần có một nền tảng vững chắc ở phía dưới, là phần physiological needs, tức là sức khỏe, cái ăn, cái ngủ, cái thở, vận động thể lực và kể cả tình dục, vệ sinh... Chúng ta không được coi thường những nhu cầu sinh lý căn bản này. Nó là cái nền của sức khỏe thể chất, vì không có sức khỏe chúng ta sẽ khó tìm được hạnh phúc.

Điều gây cản trở nhất đối với sức khỏe chính là cách sống, nếp sống của mình. Những vấn đề đó hiện nay người ta gọi là stress, sự căng thẳng trong đời sống. Nếu sự căng thẳng đó gắn với mình suốt ngày, suốt tháng, đi theo mình nhiều năm thì dần dần cơ thể sẽ bị hủy hoại, hủy diệt. Theo những nghiên cứu của Đại học Harvard, 60-90% các bệnh hiện nay có nguồn gốc là do stress

mà ra, do sự căng thẳng trong cuộc sống mà ra. Tại sao bây giờ chúng ta khá hơn, giàu có hơn ngày xưa nhiều nhưng mình lại khổ hơn, căng thẳng hơn? Bởi vì mình mặc cái áo tốt rồi nhưng muốn tốt hơn nữa, thấy người kia có cái nhà đẹp hơn thì mình muốn cái nhà đẹp hơn nữa... cứ như vậy chúng ta bị kéo đi và bị cuốn hút vào những ham muốn bất tận làm cho mình bị căng thẳng, bị stress. Nói khác đi, đó chính là lòng tham, lòng tham không đáy. Tham mà không đạt được thì chuyển thành sân (sân giận, giận dữ), nguồn gốc là từ sự si mê (vô minh) mà ra.

Yếu tố thứ hai gây cản trở hạnh phúc của chúng ta đó chính là cách sắp xếp công việc trong đời sống của mình, làm cho đời sống của mình thiếu quân bình. Cho nên giải quyết hai điều đó thì chúng ta sẽ tìm được những điều căn bản của hạnh phúc: Chúng ta giải quyết stress như thế nào để cho cuộc sống chúng ta an tịnh hơn và thứ hai là làm thế nào để có thể có cuộc sống cân bằng trở lại.

Thứ nhất, chúng ta cần tìm hiểu stress là gì. Bây giờ mình dùng chữ “stress” quen rồi cho nên chúng ta dùng stress cũng được, nó có nghĩa là sự căng thẳng. Đôi lúc stress cũng cần thiết cho con người; như trong thời kỳ còn sống kiểu săn bắt, hái lượm thì stress giúp cho con người chống lại thú dữ, chống lại những nguy cơ tiềm ẩn gây nguy hại cho cơ thể mình, giúp cho mình trong nhiều tình huống có thể sẵn sàng đối phó, chiến đấu hoặc bỏ chạy. Bây giờ chúng ta không còn cái stress do hòn tên mũi đạn nữa mà lời nói, cử chỉ của những người làm ăn với nhau, tranh đua, giành giật một cái hợp đồng chẳng hạn mới tạo ra sự căng thẳng. Lúc đó có những cái gọi là giết người không dao (Bề ngoài thơn thớt nói cười/Bề trong nham hiểm giết người không dao), tức là những stress âm thầm nhưng kéo dài. Đó là những điều hiện nay chúng ta đang tiếp xúc: sự tranh đua, ganh ghét, sẵn sàng tiêu diệt nhau, cá lớn nuốt cá bé... Những căng thẳng đó tạo nên một nếp sống và liên tục làm ảnh hưởng đến thân tâm của mình.

Stress cũng làm cho các chất thuộc về kích thích tố sinh dục không được tiết ra bình thường, đầy đủ nữa. Nên bây giờ mình thấy tình trạng suy nhược về sinh lý gia tăng trong cuộc sống: Đàn ông thì vội vàng đi tìm những loại thuốc cường dương, phụ nữ thì bị lãnh cảm... Cuộc sống dần dần chuyển hướng và không còn được bình thường nữa; rất nhiều gia đình đổ vỡ cũng là do stress. Chúng ta cứ tưởng tượng những cặp vợ chồng trẻ, họ cũng đã sống khác với thời trước, mỗi người đều có công ăn việc làm riêng, họ làm quân quật, về tới nhà thì mệt quá rồi, nhìn nhau thấy ngán ngẩm, cãi cọ. Đôi khi họ sống trong một ngôi nhà sang trọng, mỗi người một tầng như một thế giới khác nhau, xa lạ nhau, tình cảm quyến luyến gần như mất đi.

Stress cũng ảnh hưởng đến một hóc-môn ở bên dưới não thùy, kích thích tăng trưởng (Growth Hormone),

cho nên trẻ con mà căng thẳng thì không lớn nổi. Nếu mình bắt trẻ con trong nhà phải học luôn có điểm số cao, thi đậu vô trường này, thi đậu vô trường kia để cho cha mẹ nở mày nở mặt thì mình cũng đang hại trẻ mà mình không biết.

Stress còn ảnh hưởng trầm trọng đến tinh thần: làm con người giảm sút trí nhớ, suy nghĩ không còn linh hoạt như xưa nữa và dễ lầm lẫn hơn. Nếu nhìn đầu cũng thấy tiêu cực, không còn thấy mặt tốt thì con người sẽ cảm thấy chán nản. Không ngạc nhiên khi một hôm nào đó mình nghe một ông vốn rất giàu có mà bỗng dung tự tử, hay một cô ca sĩ, diễn viên nổi tiếng, tuổi đang rất đẹp, khoảng 25-27 tuổi, mà bỗng tự tử. Tại sao lại như vậy? Đó là do stress đã gây nên chứng trầm cảm và dẫn tới việc tự tử.

Có nhiều bệnh hiện nay là do ăn uống. Tôi thấy nhiều doanh nhân có những bữa ăn rất thịnh soạn nhưng ăn không thấy ngon, ăn xong không nhớ nãy giờ mình ăn cái gì vì trong thời gian ăn vẫn còn bận làm việc, vẫn còn lo bàn chuyện công việc. Khi mình căng thẳng, buồn bực thì mình ăn cũng không thấy ngon nữa; như vợ chồng mà dọn đồ ăn ra lại gây gổ thì ăn không ngon nữa rồi. Đừng nghĩ rằng việc ăn uống, tiêu hóa không phải là hạnh phúc. Ông Lâm Ngữ Đường có nói một câu mà tôi thấy chí lý: “Hạnh phúc đối với tôi là do đường ruột mang lại, hôm nào đường ruột tốt thì thấy hạnh phúc, còn không thì rất khổ đau”. Chúng ta thường hay nghĩ đến những chuyện cao xa nhưng những chuyện tầm thường trong cuộc sống cũng rất quan trọng, bởi vì mình cũng là... một sinh vật, cũng có ăn, có đào thải, cũng cần năng lượng để hoạt động... Tóm lại, stress gây ra những bệnh lý ở trong đời sống mà ngay chính bác sĩ cũng không để ý để giúp cho bệnh nhân.

Khoảng 30, 40 năm gần đây, người ta bắt đầu quan tâm nhiều hơn tới vấn đề giải quyết stress. Người ta nói nhiều về một nền y học mới: Y học về Thân và Tâm. (Psychosomatic Medicine). Ngày xưa người ta nghĩ bác sĩ chỉ lo tới thân thôi, không lo gì đến tâm, chỉ khi mắc bệnh điên thì mới có bác sĩ tâm thần lo. Đã quá trễ. Cái đó không đúng. Chúng ta thấy trong Phật giáo luôn luôn nói về thân và tâm, như làm sao để có thân tâm an lạc. Khi chúng ta nói về an là nói về thân còn lạc là nói về tâm, và ngược lại. Tâm phải vui thì mới có lạc, thân phải an thì mới khỏe khoắn, cho nên mới có câu chúc: “Thân tâm thường an lạc”.

Gần đây cả thế giới mắc một thứ bệnh chung: S.A.D. Đó là chữ viết tắt của Stress (căng thẳng), Anxiety (Lo âu) và Depresssion (Trầm cảm). Nhiều nghiên cứu cho thấy Thiền chánh niệm giúp giải stress có hiệu quả. Phương pháp MBSR (Mindfulness-Based Stress Reduction) và MBCT (Mindfulness-Based Cognitive Therapy) được đưa vào chữa trị stress và trầm cảm. Gần đây, Chánh niệm (Mindfulness) còn được đưa vào trường học dạy cho học sinh các cấp bên Âu Mỹ một cách rất bài bản và đem

lại những hiệu quả đáng mừng (MiSP = Midfullness in Schools Project).

Thực tế, đó chỉ là phần ngọn của việc ứng dụng của thiền Chánh niệm. Cần phải vượt qua để đạt tới Chánh định (Samadhi), từ đó mà có Chánh kiến, Chánh tư duy... là con đường Bát chánh đạo.

Trước mắt, phải Từ Bi Hỷ Xả với chính mình đi. Từ năng dữ lạc nghĩa là mang tới niềm vui; bi năng bạt khổ là làm giảm khổ. Bởi vì đem tới niềm vui chưa đủ, còn phải giúp làm giảm khổ nữa. Lúc nào thấy căng thẳng quá, chán đời quá, có thể ghé vào bệnh viện thăm bệnh nhân một chút, thấy cảnh người bệnh sống đau đớn, cực khổ thế nào, tự nhiên mình thấy lòng dịu xuống, và mình tìm cách giúp đỡ một cách cụ thể, nhờ đó lòng mình cũng mở rộng hơn, khỏe khoắn trở lại. Hỷ là thấy được niềm vui, ở đây là tùy hỷ, vui theo niềm vui của người, bớt đi sự suy bì, ganh tị, ghen ghét; còn xả là buông bỏ. Bốn chữ từ, bi, hỷ, xả rất cần thiết cho cuộc sống của chúng ta. Bốn chữ này mình học hoài, cả đời chắc cũng khó đạt, nhưng mình nên học.

Trong Phật học có nhiều tấm gương hay, như Bồ-tát Thường Bất Khinh: Thường là luôn luôn, Bất là không, Khinh là khinh rẻ. Đó là tên một vị Bồ-tát nhưng cũng là cái đức, cái hạnh của người không bao giờ coi khinh, coi thường người khác, hay nói cách khác là lúc nào cũng kính trọng người khác, và khi mình kính trọng người khác thì người khác cũng kính trọng mình. Cho nên sự "tôn trọng" là yếu tố số một trong giao tiếp. Sự tôn trọng lẫn nhau như vậy cũng có liên quan tới sự "chân thành": Nếu mình đối với người khác chân thành thì mình cũng sẽ nhận được sự chân thành. Bên cạnh đó, cũng cần thêm yếu tố "thấu cảm" nữa (thấu cảm chứ không phải là thông cảm): Thấu cảm là đặt mình vào vị trí của người khác để mình hiểu họ. Nhờ các đức tính tôn trọng, chân thành, thấu cảm, mình sẽ có sự giao tiếp hài hòa hơn, gần gũi hơn trong đời sống, từ đó mình giải quyết được vấn đề stress.

Yếu tố thứ hai cản trở hạnh phúc là cuộc sống không cân bằng, và chúng ta cần cân bằng cuộc sống trở lại. Giả sử mình vẽ một vòng tròn, rồi chia vòng đó thành tám ô, mỗi ô tượng trưng cho một lĩnh vực trong cuộc sống của mình. Thí dụ ô thứ nhất về sức khỏe, ô thứ hai về tài chánh, ô thứ ba gia đình, ô thứ tư bạn bè, ô thứ năm xã hội, ô thứ sáu việc làm, ô thứ bảy là về giải trí, ô thứ tám là về tâm linh... giả sử như vậy. Rồi chúng ta đánh giá: Trong tháng vừa rồi mình quan tâm tới điều gì nhất, đầu tư cho điều gì nhất? Ví dụ như tài chính là quan tâm nhiều nhất, sức khỏe thì quan tâm chút chút, gia đình thì không có thời gian, bạn bè thì đi nhậu nhẹt cũng nhiều, xã hội thì bỏ trống, công việc thì ngút đầu v.v.... Đây là một biểu đồ giúp cho mình thấy được hoạt động của mình. Mỗi người nên tự vẽ một biểu đồ riêng để nhìn rõ mình đang bị lệch về đâu rồi tự điều chỉnh lại. Cũng trên biểu đồ này, một tháng sau mình vẽ lại để

thấy sự thay đổi, ví dụ như tài chính mình bớt đi mà sức khỏe và gia đình, xã hội đã quan tâm hơn...

Ở Nhật có những từ như "chết vì làm việc", "điên vì làm việc", "say làm việc", hay ở Hàn Quốc cũng vậy, tình trạng tự tử gần như là hàng đầu. Cuộc sống tâm linh yếu đi thì nó làm cho con người mất hạnh phúc. Tôi thấy gần đây người ta mất ngủ nhiều quá, trần trọc, thức khuya, không ngủ được... Cho nên không ngạc nhiên khi hiện nay thuốc ngủ là một trong những thứ thuốc bán chạy nhất trên thế giới, chứng tỏ là cả thế giới mất ngủ rồi. Vậy thì phải có cách gì để chữa được bệnh mất ngủ không?

Chúng ta chỉ cần nhớ một câu thôi: "Tri túc tiện túc, đãi túc hà thời túc/ Tri nhàn tiện nhàn, đãi nhàn hà thời nhàn" (*Biết đủ thì đủ, đợi đủ biết chừng nào mới đủ; biết nhàn thì nhàn, đợi nhàn biết chừng nào mới nhàn*). Nếu suốt đời cứ đuổi theo những "ảo vọng" thì đến một lúc nhìn lại mình thì "đời đã xanh rêu" rồi. Lúc đó thời gian đã trôi qua mất rồi mà mình vẫn không thấy được hạnh phúc, trong khi cái chính của hạnh phúc là biết sống "ở đây và bây giờ".

Thiền sư Tuệ Tĩnh ở thế kỷ thứ XIV khuyên: "Bế tinh, dưỡng khí, tồn thần/Thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình". Bây giờ Tổ chức Sức khỏe Thế giới (WHO) đã có khuyến cáo 4 biện pháp tốt để phòng tránh bệnh tật, gom lại thành từ "SAFE", có nghĩa là an toàn, tôi thêm chữ R thành "SAFER" có nghĩa là an toàn hơn: S là viết tắt của smoking, không hút thuốc lá; A: alcohol, giảm rượu; F: food, dinh dưỡng đúng; E: exercise, vận động thể lực; và cuối cùng R là respiration, hô hấp đúng cách. Nếu như mình giữ được những lời khuyên này thì mình sẽ có được cuộc sống ít bệnh tật.

Để kết luận buổi trò chuyện hôm nay, xin nhắc trong tiếng Anh chữ "Happiness", có người đã chịu khó diễn dịch ra cho dễ nhớ như vậy: H là health (sức khỏe), A là attitude (thái độ, cách nhìn vấn đề), P là present (hiện tại), chữ P tiếp theo là play (vui chơi, giải trí), chữ I là inward (nội tâm, tức là không tìm đâu xa mà phải hướng vào bên trong bản thân mình, dựa vào chính mình), chữ N là natural (thiên nhiên, trở về với thiên nhiên, gần gũi thiên nhiên), chữ E là experience (kinh nghiệm, trải nghiệm), S là smile (tươi cười), và chữ S cuối cùng là simple (đơn giản). Tất cả có nghĩa là cuộc sống hạnh phúc rất đơn giản, chúng ta nhận thấy bên trong bản thân mình, từ sự sáng khoái (well-being), sự mãn nguyện, thích thú từ bên trong, thông qua những kinh nghiệm, những trải nghiệm từ thành công hay hoàn thành trách nhiệm. Đây là một cách giúp trí nhớ, giúp chúng ta phải chú ý tới sức khỏe trước hết, chú ý tới thái độ, hành vi, biết sống trong hiện tại, đi sâu vào trong tâm khảm chính mình, trong tâm hồn mình, thực hành, thực tập, và luôn luôn tươi cười vì hạnh phúc là cái gì rất giản đơn, ở quanh ta thôi, ở ngay trong ta thôi mà nhiều khi ta không thấy biết. ■

Lịch sự đi về đâu...

TRÀ KIM LONG

Tôi dựng xe trước chợ, đứng chờ nơi mái hiên của cửa hàng sửa chữa điện tử còn chưa kịp mở hàng để đợi bà xã. Chưa đầy bảy giờ sáng, chợ Bình Phước đã thấy đông nghịt kẻ bán người mua. Trên con đường trước chợ, xe lớn xe nhỏ qua lại tranh chân với người đi bộ, lúc nào cũng gần như kẹt cứng. Một trong hai lối vào chợ bên trong có bãi giữ xe nên không bao giờ thấy có chỗ trống. Đã vậy, ngay từ đầu lối vào, dựa sát bên tường cửa hàng điện tử, chiếc xe hàng của người đàn bà bán xôi tập nập những người. Khách vào mua xôi cứ ngang nhiên dựng xe ngay giữa lối đi bất chấp cả luật lệ giao thông.

Chiếc xe của người đàn bà bán xôi dù sao cũng còn khá hơn vì biết chịu nép mình vào một góc. Việc lấn chiếm lòng đường của nhiều sạp hàng cố định và người bán rong mới là điều đáng nói. Người này để ý thấy người kia bày hàng ra ngoài hơn mình một chút đã không chịu thua, cũng vội đem hàng của mình xê ra cho bằng chị bằng em. Cứ thế mà nuốt mất lề đường. Nhân viên quản lý chợ, cảnh sát giao thông đổ mồ hôi dệp sát vào lề nhưng đến lúc vắng mặt họ thì lại cũng đầu vào đó.

Hằng ngày, mỗi buổi sáng sớm trước khi đi làm tôi thường đưa bà xã đi chợ, hay đứng đợi nơi mái hiên của cửa hàng sửa chữa điện tử, chứng kiến cảnh họp chợ hỗn tạp như thế đã thành quen mắt đến khó chịu. Tấm bảng lớn màu xanh mang dòng chữ vàng "*Cán bộ công nhân viên và tiểu thương chợ Bình Phước quyết tâm giữ vững chợ văn minh thương nghiệp*" treo cao ngay trước mặt chợ đối với một số người như là một hình ảnh quá ư phản cảm.

Với lối sinh hoạt như thế thì vấn đề lịch sự tối thiểu đối với một số người cũng đã đội nón ra đi không thềm nó lại.

Một người đàn ông trông có vẻ sang trọng, áo quần bảnh bao, cỡi chiếc xe Attila ào ào từ trong bãi giữ xe chạy ra, đột nhiên thắng gấp lại, dựng xe nơi ngã ba lối đi, điềm nhiên bước đến mua xôi, mặc kệ những lời phản đối, những tiếng văng tục chửi thề của nhiều người đang dồn ứ lại cả phía sau lẫn phía trước. Mua xong gói xôi, ông ta bình thản trở lại chiếc xe của mình. Trong khi cất tiền vào túi, ông ta đã làm rơi cây bút xuống đất mà không hay biết. Dù không đồng ý với hành động của ông ta nhưng tôi không thể không chỉ



cho ông ta cây bút vừa mới rút. Người đàn ông nhìn thoáng qua tôi bằng đôi mắt lạnh lùng trên gương mặt vô cảm rồi vô tư cúi xuống nhặt cây bút lên gắn lại vào túi áo, vô tư nổ máy xe chạy vù đi không thèm có một biểu hiện nhỏ nhặt nào để gọi là bày tỏ ý cảm ơn người đã chỉ cho mình nhặt lại của rơi.

Cây bút chỉ là vật nhỏ nhoi, nhưng một chút lịch sự tối thiểu của người đàn ông kia cũng không có được mới là điều đáng nói.

Có lần, bà xã tôi mang giỏ thức ăn vừa mua xong trong chợ đi ra với nét mặt buồn hiu, không thấy có nụ cười tươi như mọi bữa. Hỏi mãi mà bà ấy vẫn không chịu nói nên tôi cứ ngỡ mình có làm lỗi gì đã làm cho bà ấy giận, nhưng nghĩ hoài không ra. Lúc về đến nhà bà xã tôi đã không thể giấu được nỗi buồn trong lòng nữa, đành phải tiết lộ với chồng mà lòng vẫn còn ảm ức.

Hóa ra bà ấy bị mắng trong chợ khi mua hàng. Hỏi mua phần cá họ thách giá trên trời, bà xã tôi trả hơi thấp, tức thì người bán cá vừa hất tay bà ấy ra, vừa sùng sộ một câu đặng chát: *"Về mà ăn cơm với muối đi!"*

Chưa tan được cú sốc ấy thì lại gặp phải cú sốc tiếp theo khi lựa bó rau, bị người bán rau xài xề: *"Mua bó nào thì lấy! Mới sáng sớm mà lựa với chọn không để cho người ta bán!"*

Tôi cười xòa để xoa dịu "nỗi đau" của bà xã. Chuyện như thế vẫn là thường ngày ở chợ. Tôi đã từng chứng kiến cảnh lên tay xuống ngón, chửi bới nhau bằng toàn những ngôn từ không có trong từ điển giữa người bán người mua về việc không sòng phẳng trước một món hàng nào đó mà không rõ được lỗi về ai vì ai cũng giành phần phải về mình. Tôi cũng đã từng bị xua như đuổi tà bằng những lời lẽ cộc cằn thô lỗ khi chưa kịp chạy xe ra khỏi phạm vi bán hàng mặc dù hàng hóa của họ bày lấn chiếm hết cả phần lề đường.

Nhớ một lần buổi sáng sớm chở bà xã đi chợ như thường lệ. Lúc tôi vừa tấp xe vào lề đường tìm chỗ đứng đợi vợ về thì bất ngờ một chú thanh niên đáng tuổi con mình đang sau phóng xe lướt tới, không nhìn trước nhìn sau đã suýt đâm vào phía sau xe tôi làm cho anh ta chũnh choáng gần té. Chỉ có vậy thôi mà chú thanh niên ấy chồm tới quát vào mặt tôi: *"Già mà đi xe mất nết!"*

Cùng lúc, chú ta đưa tay xô tôi một cái thật mạnh. Lúc ấy tôi còn đang nửa ngồi trên chiếc xe nửa bước xuống đất nên không thể giữ thăng bằng được, phải ngã ngổ xuống, chiếc xe cũng ngã theo đè lên người. May mà có những bà con tốt bụng xung quanh kịp thời đỡ dậy. Ai cũng bắt mắt nhưng chú thanh niên kia thì lại tỉnh bơ phóng xe chạy mất.

Khi đề cập đến việc hành xử khiếm nhã, văng tục thô lỗ... người ta nghĩ ngay đến cụm từ "văn hóa chợ búa". Nếu nghĩ như thế e rằng có sự thiếu công bằng, không khéo bị gán cho cái tội "vơ đũa cả nắm". Đại đa số những người sinh hoạt ở chợ nhưng vẫn giữ được phong cách của người có học. Sự tế nhị, lịch thiệp vẫn thường thấy thể hiện qua rất nhiều người đáng nên trân trọng. Nhưng số tối thiểu như nói trên lại là nhân tố gây nên ảnh hưởng xấu cho tập thể. Thực tế, lối hành xử ấy không riêng thấy có ở chợ, mà còn rải rác hiện diện khắp nơi. Nhiều ông trông rất trí thức mà cứ mở miệng ra là "đ.mẹ đ.bà" không sao ngửi được. Nhiều vị tự nhiên nhận mình có văn hóa nhưng khi nói về một người thứ ba nào đó, dù người ấy thuộc diện tiền bối đáng bậc cha chú cũng cứ gọi "thằng này con nọ" nghe thật chói tai. Không ít người khi nói chuyện với thuộc cấp của mình cứ "mày tao mi tớ" không giống ai.

Phép lịch sự đối xử với nhau ở đời ai cũng biết, nhưng không phải ai cũng thể hiện được, nhất là đối với những người không có một chút văn hóa bám vào thân. ■



Sửa lỗi trong hiện tại



1. Tìm về quá khứ

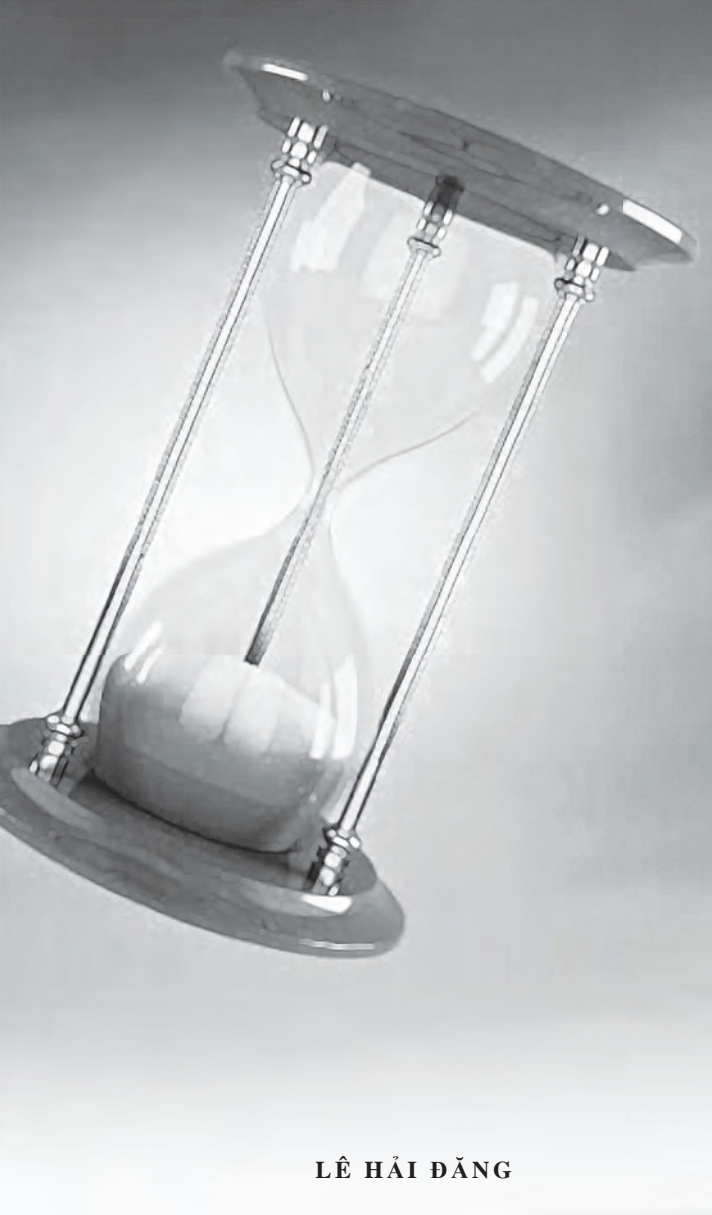
Ngành Tâm lý học đã chỉ ra rất nhiều chấn thương tâm lý của người trưởng thành hình thành trong quá khứ, đặc biệt vào thời kỳ ấu thơ. Nhiều biểu hiện tưởng chừng hết sức tự nhiên, như bực tức, cáu kỉnh, giận dữ, hiếu thắng... kỳ thực là những phản ứng kéo dài từ quá khứ. Theo phân tích tâm lý, không có gì khiến con người bực tức ngoại trừ chính bản thân. Phản ứng tâm lý mang theo thông điệp quá khứ đến hiện tại cho biết về tình trạng tổn thương. Hiện tượng phản ứng thái quá trước một vài tình huống cung cấp nhiều dữ liệu liên quan đến chấn thương tâm lý.

Trên thực tế, tình huống chỉ đóng vai trò kích thích, còn chất nổ thực sự nằm trong vết thương tâm lý. Người ta ví triệu chứng này giống như một người bị thương trên tay, bình thường không hề hay biết, nhưng khi chạm vào muối sẽ dẫn tới phản ứng. Trong cuộc sống nảy sinh muôn vàn tình huống giống như muối chạm vào vết thương. Bằng nhiều cách khác nhau, chúng ta phản ứng lại theo cơ chế phòng vệ. Qua đó các vết thương tâm lý cùng căn nguyên đã khắc sâu vào ký ức ngày thơ hiện ra.

2. Di chuyển vào tương lai

Nếu đẩy thời gian ra xa, di chuyển vào tương lai sẽ có nhiều góc nhìn quan sát lỗi lầm đang ẩn hiện trong hiện tại. Hiện tại vừa là tương lai của quá khứ, vừa là quá khứ ở tương lai. Nhìn về tương lai ít ra cũng giúp tránh được nhiều lỗi lầm có nhiều khả năng diễn ra trong hiện tại, đặc biệt là hành vi hình thành từ ẩn ức của quá khứ. Chúng có khả năng làm ta mất kiểm soát trong chiều hướng tạo ra phiên bản của mình trong tương lai thông qua hình thức chuyển giao sai lầm cho thế hệ kế tiếp.

Trong hoạt động giáo dục, người ta chia làm hai loại: giáo dục tự giác và giáo dục vô ý thức. Giáo dục tự giác do cá nhân lựa chọn theo nhu cầu của mình, còn giáo dục vô ý thức đa số hình thành một cách tự nhiên, thụ động. Loại hình thứ nhất xảy ra ở cơ sở giáo dục và loại hình thứ hai diễn ra thường xuyên trong gia đình. Quan niệm coi gia đình là một ngôi trường quả không sai. Ở đó, cha mẹ chính là người có ảnh hưởng sâu sắc đến con cái, thậm chí kéo dài suốt cuộc đời. Cha mẹ giống như tấm gương mà con cái soi hàng ngày, từ nhỏ đến lớn. Bởi vậy, nhiều người sau khi lập gia đình, có con cái, gặp lại người quen



LÊ HẢI ĐĂNG

dễ dàng nhận được câu đánh giá giống hệt cha mẹ ngày xưa. Chúng ta không chỉ giống cha mẹ ở dáng vẻ, giọng nói, cử chỉ, điệu bộ... mà còn giống cả tính cách. Trong sự giống nhau ấy có rất nhiều yếu tố hình thành qua di truyền văn hóa.

Hãy thử tưởng tượng, nếu một đứa bé sinh ra đã bị tách rời khỏi cha mẹ, sau khi trưởng thành, chúng có khả năng trở thành hình bóng của ai? Trường hợp này khó đoán định hơn nhiều, vì đa phần biểu hiện hành vi, tính cách ở con người nằm trong di truyền văn hóa. Có nghĩa là từ tấm bé, chúng ta đã bị giáo dục để trở thành cha mẹ trong tương lai, bao hàm cả khía cạnh tốt, xấu.

Trong quá trình tìm hiểu chấn thương tâm lý thời thơ ấu, người ta từng đưa ra phương pháp viết thư cho cha mẹ. Theo đó, người trị liệu có thể bộc bạch, viết ra cảm nhận, ẩn ức thời thơ ấu cho cha mẹ. Tất nhiên, những lá thư này không chuyển tới người nhận mà dùng làm căn cứ để tìm hiểu cơ chế hình thành chấn thương tâm lý, cũng như tìm cách hóa giải. Kết quả cho thấy, nhiều người sau khi làm cha, mẹ có xu hướng đối xử với con cái như ngày còn thơ mình bị cha mẹ đối xử. Nghiên cứu

thực nghiệm chỉ ra tính tương đồng giữa các trường hợp ngày bé bị cha mẹ ép học theo ý chí của cha mẹ; sau khi có con, họ sẽ tiếp tục tạo áp lực tâm lý lên con cái mình. Những bất công nhận được ngày thơ trở thành biện pháp thi hành đối với thế hệ kế tiếp. Nghiên cứu cho thấy con người thường có cảm giác sâu sắc về lỗi lầm của người khác gây cho bản thân hơn những gì mình tạo ra cho người khác. Thông qua hình thức viết thư gửi cha mẹ giúp tìm hiểu, hóa giải chấn thương tâm lý, nếu nhờ đó, chúng ta hiểu rõ nguyên nhân gây nên phản ứng thái quá ở bản thân thì hoàn toàn có thể tìm cách sửa chữa, uốn nắn nhằm giảm thiểu nguy cơ phát sinh, tiếp tục tạo nghiệp cho thế hệ sau.

3. Khế cơ nằm ở hiện tại

Nhìn theo quan điểm Dịch lý, quá khứ là bất biến, tương lai thì khó lường, chỉ có hiện tại chứa đựng cả bất biến và khả biến. Nếu tìm về quá khứ có thể phát hiện nguyên nhân hình thành chấn thương tâm lý hay di chuyển vào tương lai nhằm theo dõi chúng đang phát tác như thế nào trong hiện tại thì hiện tại chính là cơ hội cho chúng ta sửa chữa lỗi lầm, tránh sự dịch chuyển xuyên thời gian để ký thác lên thế hệ sau. Sở dĩ chúng ta dễ dàng trở thành hình bóng của cha mẹ là vì cơ chế hoạt động của những phản ứng tâm lý hình thành ngày thơ. Chấn thương tâm lý bị dồn nén chất chứa bên trong tâm hồn, chờ thời điểm trút lên người khác. Qua đó mà thấy, rằng luân hồi chuyển kiếp không chỉ là hình ảnh phỏng chiếu từ bản thân mà còn có khả năng di chuyển qua nhiều thế hệ. Luân hồi chuyển kiếp không chỉ có trong di truyền sinh học mà còn có trong di truyền văn hóa.

Tìm về quá khứ và di chuyển vào tương lai nhằm lựa chọn giải pháp hóa giải ẩn ức khắc sâu trong ký ức. Con cái rồi sẽ trưởng thành, chỉ có thời thơ ấu của chúng mãi mãi gắn bó với cha mẹ. Nhiều người ngày nay có xu hướng chăm sóc con cái như nghĩa vụ. Có người cho rằng con cái là bảo hiểm của cha mẹ lúc về già. Ở nhiều nước phát triển, lúc về già, cha mẹ sống trong trại dưỡng lão. Như vậy, món bảo hiểm này cũng tiềm ẩn rủi ro. Song, cũng đừng nghĩ trại dưỡng lão như một kết thúc bi thảm. Vấn đề của mọi vấn đề nằm trong quan niệm giá trị. Nghĩa vụ dù thiêng liêng, cao cả đến đâu cũng chỉ là nhiệm vụ sau khi đã hoàn thành. Còn tình yêu mới là sợi dây bền chặt gắn kết con người với nhau. Hãy coi con cái như đối tượng thương yêu. Chúng chính là món quà cho chúng ta thể hiện tình yêu. Giống như mọi tình yêu nơi thế gian luôn cần có đối tượng ký thác.

Việc thường xuyên di chuyển vào tương lai nhằm tìm hiểu về hành vi trong hiện tại có tác dụng chấn chỉnh nhiều sai lầm kéo dài từ quá khứ. Xét lỗi lầm từ quá khứ và tương lai giúp giảm thiểu nguy cơ tổn thất trong hiện tại. Đừng để hiện tại di chuyển vào quá khứ mới kịp nhận ra sai lầm.

Khi đó mọi sự đã muộn màng. ■



Như sợi chỉ mảnh

TÁNH THIỆN

Cuộc đời như sợi chỉ mảnh
 Vô thường biến chuyển chẳng dành riêng ai
 Tu hành đừng đợi ngày mai
 Đêm nay nằm ngủ sáng ngày biết đâu
 Con đường tu niệm dài lâu
 Đi không cầu đến khởi đầu từ Tâm
 Vững lòng hướng Phật chuyên cần
 Đêm ngày sám hối lỗi lầm ta gây
 Dẫn cho gió cuốn mưa dày
 Lòng ta vẫn thấy đời này đáng yêu.

Không đề

HÀ KIM PHƯƠNG

Cỏ hoa là cỏ hoa ơi
 Ai đem khoác cả lên trời - giấc mơ?
 Mơ cõi yêu vội tình hồ
 Cánh chuồn chẳng đậu tơ hơ mạn nông
 Ngó lên hoa cỏ bỏ không
 Cái tôi nhẹ nhàng bập bồng... rồi đau!

Ngoài tâm

THANH PHÁP

Con mắt nhìn bạc tiền
 Vốn chỉ là ngoại thể
 Con mắt nhìn oán hờn
 Chỉ là điều tội tệ.
 Không giữ gìn bạc tiền
 Đêm yên lành giấc ngủ
 Không cưu mang oán hờn
 Đường đi nhiều thích thú.
 Chắc gì được trăm năm?
 Hoàn nguyên bàn tay trắng
 Không phải vật tự tâm
 Đùng mang vào gánh nặng.

Trời riêng một góc

THỰC ĐOAN

Một góc trời riêng ta với ta
 Nghĩ thương chiếc bóng túi thân già
 Chìm trong ảo giác không đường thoát
 Chạm giữa vô thường chẳng lối ra
 Ngoảnh mặt tìm duyên... duyên vụt tắt
 Quay lưng nhật mộng... mộng phai nhòa
 Bốn mùa lặng lẽ tâm phiền muộn
 Giấc trắng canh dài mắt lệ sa.

Trả mùa hoa cũ

TỊNH BÌNH

Lâu rồi... Người có nhớ không?
 Hoa tím tím nở giữa lòng đơn côi
 Đường xưa vàng lá phai phôi
 Nhật dư âm cũ bồi hồi tình thơ...

Tình muôn thuở vẫn tình mơ
 Câu thơ muôn thuở đại khở hương yêu
 Nghe như nắng sớm mưa chiều
 Xón xang hoài niệm xanh rêu thuở nào

Trả mơ về giấc chiêm bao
 Trả mùa hoa cũ nhạt màu tháng năm
 Trả nơi dốc vắng âm thầm
 Chút tình sương khói xa xăm mộng đầu...

Liêu xiêu nỗi nhớ

KIM HOA

Rả rích mưa rơi buổi hạ chiều
Buồn chen mắt nhớ nỗi cô liêu
Ngùi thương dáng mẹ sầu chưa dứt
Nghĩ tiếc cảnh hoa kém mỹ miều.

Chạm tiếng thời gian héo hắt lòng
Điêu hiu phố nhỏ phủ màu rong
Ai ngờ chờ nắng về phương lạ?
Để bước chân xiêu má nhạt hồng.

Dĩ vãng theo về chợt nhớ xưa
Hồng phai cánh phượng đã bao mùa
Ve ngân khúc hạ thêm vương vấn
Lạc mắt nhau rồi...! Ai đón - đưa?

Rồi lại ngày qua nối tiếp nhau
Vòng tay hệt hững trái tim sầu
Mùa đi lặng lẽ đêm trăng trở
Gặm nhấm niềm riêng thắm thía đau!

Lời hẹn hò mùa thu

NGUYỄN HOÀI ÂN

Em có về cài khuy áo mùa thu
Nắng tơ vương ươm mầm trên lá cỏ
Sợi khói chiều lơ thơ trong gió
Chờ ngày xưa vọng tiếng mây ngàn.

Em có về thăm bến đò thềm lặng
Lời hẹn hò bên lên trăng thu
Hoa sữa đọng mùi hương thương ánh mắt
Vất nỗi buồn uống cạn chén ly bôi.

Em có về... nhạt giữa dòng đời
Con nước chảy trôi tình tôi một nửa
Khúc sông quê bên bồi bên lở
Nghiêng bên nào cũng chênh chếch niềm thương.

Em có về... chôn kín những vô thường
Sóng bạc trắng cơn mưa đầu ướm sùng
Nghe lá thu rơi xạc xào nỗi nhớ
Ta đợi em... một sớm thu tương phùng.

Căn nguyên

TRÀ KIM LONG

Mùa đem thả nắng lên trời
Thả mưa xuống đất thả đời lang thang
Thả hồn về cõi hồng hoang
Tìm câu thơ lạc từ ngàn năm xưa.

Trái mùa nắng nghịch mùa mưa
Cứ làm lẫn, thể nên chưa được gì
Đường dài mỗi bước chân đi
Để rơi rớt lại kiên trì phía sau.

Tôi cùng với bóng hời nhau
Ở đâu thực thể, ở đâu ảo huyền?
Chỉ riêng trong cõi tịnh yên
Mới nhìn thấy được căn nguyên của mình.



Tình yêu

ELENA PUCILLO TRUONG
TRƯƠNG VĂN DÂN dịch

Cái đầu tôi như muốn nổ tung. Tôi bịt tai để khỏi nghe cái giọng chất chúa từ căn hộ bên kia bức tường đang phóng ra những hần học và giận dữ:

- Khốn nạn! Thật là khốn nạn cái ngày đó! Năm năm qua, tui chưa hề có một ngày hạnh phúc cùng ông.

- Mày mà dám ăn nói thế sao? Mới sau đám cưới là trốn đi ăn nằm với thằng bạn thân nhất của tao.

- Còn ông thì có vừa gì? Từ ngày quen nhau ông đã quan tâm đến chuyện gì nào? Ngay trong ngày cưới là ông đã say sưa, bỏ tui nằm một mình.

- Có lẽ ngay từ lúc đó tao đã bắt đầu không chịu nổi mày.

- Tui cũng đâu cần phải trở thành con hầu của ông... đó là chưa nói đến gia đình ba mẹ ông.

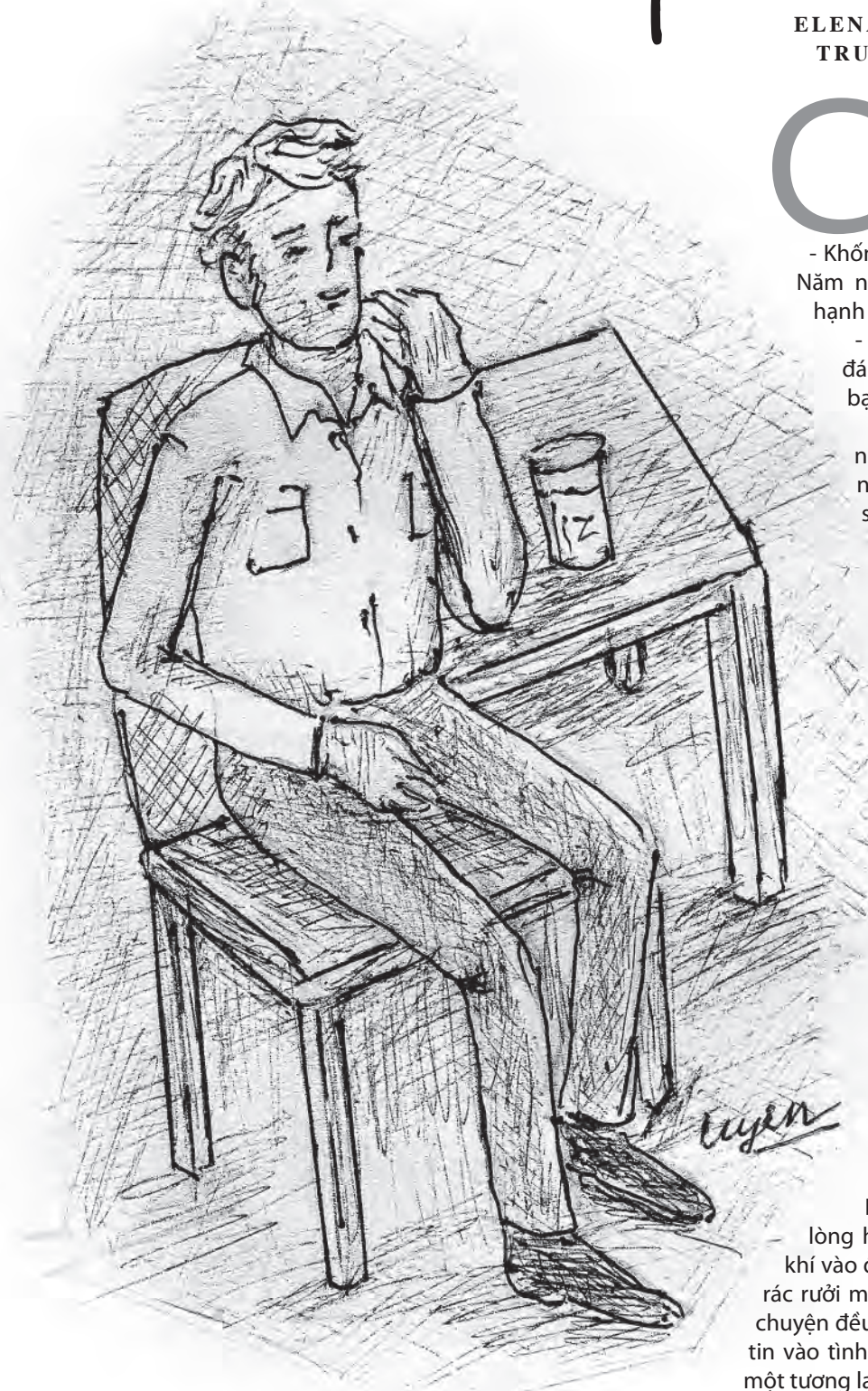
- Mày tính nói gì nữa đấy, con khốn? Ba mẹ tao đối xử với mày như một bà hoàng.

- Bà hoàng? Hahaha... ông tiểu lâm thiệt! Ba má ông xem tui như con ở thì có. Trước mặt thì cười cười mà sau lưng là nói xấu bằng lời lẽ ác độc. Thôi im đi, đồ say rượu.

- Câm mồm đi, con đi. Đồ vô ơn!

Đủ rồi. Tôi đã chịu hết nổi. Phải xuống dưới nhà thôi. Cần đi bộ một lát. Chứ cái đoạn kết của chuyện này thì tôi thừa biết: Anh ta đánh, nằng khốc, rồi sau đó, chán tay, anh đập cửa, ra khỏi nhà.

Ngồi trước ly nước mía tôi cố lắng lòng hít thở tựa hồ như muốn hít dưỡng khí vào đầy phổi để xua đi các thứ ngôn ngữ rác rưởi mà tai tôi đã nghe... Nhưng nếu mọi chuyện đều như thế thì làm sao người ta có thể tin vào tình yêu, phó thác đời mình vào chung một tương lai với một người khác phái?



Elena

Trong những ngày này tôi thường nghĩ ngợi về tình yêu, có lẽ cũng vì nỗi cô đơn mà tôi đang sống ở thành phố này bắt đầu trở thành khó chịu. Nhưng nếu tôi có một quan hệ thì mối quan hệ đó chỉ để vượt qua những giây phút buồn bã và sự khắc khoải của đời sống thôi sao? Không thể nào như thế! Tình yêu không thể là một thứ lấp đầy, một thứ tiêu khiển trong những giây phút trống trải. Có lẽ ai sống phiến diện thì có thể nghĩ vậy. Còn tôi, thì không! Tôi ước ao có một tình yêu với hai chữ T.Y. viết hoa, trong đó có đam mê, có sự đồng lõa, có những phút giây làm tim mình thất lại và gan ruột cồn cào.

Ánh sáng của hoàng hôn thật ấm và những tia nắng phản chiếu từ dòng kênh đang soi sáng dòng nước chảy lững lờ phía sau hàng rào sắt.

- Mời chú mua đậu phộng nấu!

Mãi suy nghĩ tôi không nhận ra một cậu bé ôm chiếc rổ đậu phộng đang đứng sát bên. Trên bàn tay của cậu còn có cầm một xấp vé số.

- Bán cho chú 10 nghìn đậu phộng và xé cho chú một tấm vé số. Nhớ chọn tấm có "số đẹp" nhé.

Với ánh mắt dịu dàng, tôi nhìn theo bàn tay gầy guộc của cậu bé chìa tập vé số ra trước mặt mình, rồi sau đó cẩn thận đóng một lon đậu phộng và bỏ vào chiếc túi ny-lông. Tôi trả tiền và bỏ tờ vé số vào túi cậu bé: "Cháu giữ lấy tấm này, đừng bán, biết đâu cháu sẽ may mắn!".

Trận cãi lộn của hàng xóm vừa rồi đã làm tôi không còn muốn ăn gì, nhưng hy vọng là với ly nước mía và túi đậu phộng này sẽ có thể làm dịu đi cảm giác trống rỗng trong bao tử.

Nhìn cậu bé đang quay lưng nhanh nhẹn rời đi, trí óc tôi như cũng tạm quên câu chuyện của đôi vợ chồng hàng xóm để trở về với những suy nghĩ của riêng mình.

Tất nhiên, tôi cũng đã từng có những cảm xúc, có những quen biết và gặp gỡ, đùa vui với các bạn khi nhìn các cô gái hay nghĩ về họ như thế nào. Nhưng đó chỉ là trò vui của tuổi dậy thì... rồi khi lớn lên, ở trường đại học, ở sở làm... cũng có nhiều cơ hội nhưng tất cả những quen biết đó chỉ là một điều gì đó thoáng qua. Những câu nói ngọt ngào, vài cử chỉ vuốt ve, không có gì ràng buộc rồi khi chấm dứt cũng chẳng làm ai phải đau, buồn.

Cho đến lúc này có lẽ tôi cũng chưa nghĩ sâu, nhưng chắc chắn những quan hệ trước nay không phải là tình yêu. Nhiều khi chỉ giống như một bài thể dục, leo lên một ngọn đồi, đến đỉnh, thích thú trong giây lát nhưng sau đó chỉ còn lại một cảm giác trống rỗng.

Giao thông trên đường phố lúc này đã bớt căng thẳng và tôi ngồi hờ hững lột những hạt đậu. Nhưng vì lơ đãng nên có mấy hạt rơi xuống đất, lăn xuống cạnh lối đi.

Ngay lập tức, một con chim không biết từ đâu bay tới, đậu sát bên và dùng mỏ rĩa lớp màng bọc quanh hạt đậu. Trong tích tắc tôi còn thấy một con chim khác, mập và tròn đã sà xuống đứng bên cạnh con chim trước tự lúc nào. Với dáng vẻ khiêm tốn, chú chim có bộ lông bù xù này bước đến sát con chim bạn, miệng kêu chíp chíp như đang chờ đợi một điều gì. Con chim trước lúc này đã gỡ xong chiếc màng, nó mổ một miếng lớn, nhưng không nuốt, và bằng tất cả sự kinh ngạc của tôi, chim dùng mỏ chuyển thức ăn cho con chim vừa đáp xuống. Tôi bất ngờ, và bắt đầu tò mò, tập trung quan sát việc trao đổi thức ăn giữa hai con chim nhỏ. Không, thật khác, đây không phải là chim mẹ mớm cho chim con. Hai chú chim này phải là một cặp, chúng âu yếm nhau, chúng đang trao nhau những thứ cần thiết cho sự sống. Trước đây tôi cũng đã từng nghe có những đôi chim liền cánh, sống bên nhau suốt đời, cho đến lúc chết.

Trước mắt tôi lúc này đang có hai sinh vật nhỏ bé đang trao nhau mọi sự ngọt ngào, đoàn kết và che chở. Bằng một bộ não bé tí nhưng chúng biết biểu lộ những tình cảm mà với những con người thông tuệ như chúng ta ngày nay hình như quá xa vời.

Đó chỉ là bản năng? Cũng có thể... Nhưng tôi tin là tình yêu giữa hai con chim đó còn có điều gì hơn thế: Đó là sự quan tâm của chàng chim này đến cô chim kia, giữa chúng có một ý thức trách nhiệm mà ít khi tôi thấy trong quan hệ giữa những con người trong thời đại ngày nay.

Tất cả sự việc chỉ xảy ra trong vài phút, vì sau đó hai chú chim tung cánh và mất hút lên trời cao, nhưng để lại trong đầu tôi những suy nghĩ.

Tôi biết mình là người nhạy cảm. Vì nếu không, có lẽ tôi đã không nhận ra sự ngọt ngào của hai con chim sẽ. Điều làm tôi ngạc nhiên là tại sao với hai bộ óc nhỏ bé như thế hai con chim lại có thể biểu lộ những cử chỉ và tình cảm mà loài người chúng ta đã lãng quên. Như thế thì chỉ cần có một tình yêu đơn giản và sự quan tâm đến nhau là có thể mang đến cho ta một niềm hạnh phúc. Nhưng thật ra ý tưởng về tình yêu của tôi có lẽ còn phức tạp hơn: có một ước muốn sâu thẳm là yêu và được yêu, nhưng vấn đề là làm thế nào để tìm được một người phù hợp để có thể chia sẻ đam mê. Đây có lẽ là sự tình cờ vĩ đại mà định mệnh đã dành cho mình, và, cho đến lúc này tôi chưa có được cái may mắn đó. Nếu tìm được ai có lẽ tôi sẽ rất vui, thế nhưng, theo lời các bạn thì tôi là kẻ "may mắn" bởi vì tôi chưa lập gia đình.

Quả thực, những chuyện kể của các bạn hay những điều mà tôi đọc trên báo thường làm triệt tiêu ý muốn kết hôn: bạo lực, những kinh cãi liên tục như hai người hàng xóm của tôi, những lòng tham và mưu mô thâm hiểm để cướp giật tiền của. Xung quanh tôi bao nhiêu người đã lấy nhau vì tiền và họ lia bỏ nhau cũng chính vì lý do đó.

Tất nhiên cũng có những quan hệ phát sinh từ ảo tưởng rằng đó là tình yêu thật, như thường được ca tụng từ những nhà thơ. Nhưng đó chỉ là một khía cạnh của tình yêu mà người ta đã sống, giống như những lời hát đã bay theo gió. Đêm mơ về một câu chuyện cổ tích và sáng hôm sau tự biến đời mình thành một cuộc đời không thể sống. Vì cuộc đời thực không phải là một giấc mơ hoa.

Cuộc đời được tạo nên từ những niềm đau, đau khổ tận cùng, từ cảm giác thiếu vắng, từ sự an ủi trong những phút giây khủng hoảng, trong sự chia sẻ vui buồn và cùng nhau đối diện sự sung sướng và nhất là đau khổ.

Sống cùng nhau trong những phút giây hạnh phúc thì quá dễ nhưng tình yêu còn phải được thử thách trong những phút giây buồn bã hay có khi bi thảm trong đời. Chỉ cần một vòng ôm thân thiện hay lau khô nước mắt cho nhau là có thể an ủi và làm cho tình yêu lớn mạnh. Thế nhưng ngày nay có nhiều cuộc hôn nhân, chỉ ở chượng ngại đầu tiên là nó tan vỡ chẳng khác gì những lâu đài bằng cát..

Tình yêu hòa hợp? Càng nghĩ tôi càng thấy là rất khó đạt được ước mơ.

Đối với ai có thể là điều ngu ngốc, thế nhưng tôi vẫn tin rằng, không phải ai cũng giống như hai vợ chồng hàng xóm của tôi. Trên đời cũng có những tình yêu nảy sinh từ tiếng sét ái tình, rồi kéo dài từ năm này qua năm khác, vượt qua bao bão giông và sóng gió cuộc đời. Và cũng có những mối tình, khởi đầu nhẹ nhàng bằng một khoảng lặng của một điệu nhạc ngọt ngào, rồi với thời gian nó biến thành một bản đại hòa tấu... Tình yêu cần thời gian, sự kiên nhẫn và lòng tôn trọng.

Và tôi ngồi đây, trước ly nước mía và ngẫm nghĩ là mình đừng bao giờ đánh mất cơ hội để tìm một nửa của mình, một con người tinh cảm, biết đam mê và vui tính, rằng chúng tôi có thể sống cùng nhau mà vẫn tự do, người này đi bên cạnh người kia trọn quãng đường đời.

Một cuộc đời không bao giờ có những giây phút "không-tình yêu".

Thế thì tuyệt diệu biết bao!

**Nguyễn
tác tiếng Ý:
Amore**





Đáp đền tiếp nối ở xứ Phật

HỒ ANH THÁI

Lần thứ sáu tôi trở lại đất Phật Bodhgaya (Bồ-đề Đạo tràng), gặp lại thầy Huyền Diệu. Đây là nơi Phật đã giác ngộ dưới gốc cây bồ-đề. Một ngày này Việt Nam Phật quốc tự có nhiều đoàn đến, cả ta lẫn tây từ Đức, Pháp, Úc và từ Việt Nam. Sáng sớm và chiều tà, dăm chục người lên sân thượng ngồi ngắm mặt trời mọc và mặt trời lặn. Tiết trời se se lạnh, ngồi ngắm mặt trời như thế mà thấy an lành trong tâm. Thầy Huyền Diệu chủ tọa cho mọi người đàm đạo và kể những kỷ niệm đời mình. Những câu chuyện mang tính nhân quả mà họ chứng nghiệm đã được thầy ghi lại trong cuốn sách mới xuất bản *Khi mặt trời lên*, và vẫn đang ghi tiếp. Chùa ta ngày trước chỉ có một ngôi nổi lên giữa cánh đồng, bây giờ thì bị những tòa nhà cao vây bọc xung quanh, chắc rồi sẽ còn thêm nhiều tòa nhà xây lên bao vây tiếp. Đang là mấy ngày tết Diwali, cái tết lớn nhất của người Ấn, gắn với sử thi *Ramayana* về nàng Sita và chàng Rama.

Mấy tòa nhà xung quanh mở ca khúc tiếng Hindi rộn rã tung bừng, chia sang cả chùa ta mà tung bừng, như loa phùng.

Trong đám đồ đệ của thầy Huyền Diệu đến chùa mấy ngày này có chị Kitagawa người Mỹ gốc Nhật, làm trong một ủy ban ở Liên Hiệp Quốc. Chị đã quy y xin làm đệ tử của thầy và giúp được thầy một số việc. Ở Nepal, khi có Phật sự, thầy là chủ tịch Ủy ban Phật giáo Quốc tế xứ Lumbini (Lâm-tì-ni) muốn tiếp xúc với thủ tướng Nepal và các vị bộ trưởng, chị đều thu xếp được hết. Nhờ vậy mà thầy đã thực hiện được nhiều chủ trương quản lý xứ Phật cũng như giúp cho tiến trình hòa giải ở Nepal, lực lượng kháng chiến Mao-ít bên ấy đã chấp nhận từ bỏ đấu tranh vũ trang chống chính phủ. Một ngày này Kitagawa nhỏ nhẹ hiến lành, thầy bảo kể chuyện với các Phật tử thì chị đứng lên kể. Chị sinh ra ở Mỹ, chỉ biết đôi câu tiếng Nhật, chị kể chuyện bằng tiếng Anh.



Một buổi chiều ngắm mặt trời lặn trên sân thượng và đang nghe nhau giải bày, bỗng nhiên một vị quán cà-sa vàng trong đoàn từ Đức sang, đứng dậy, ra giữa tín hữu, chắp tay hướng về một người đàn bà, vừa khóc vừa nói: Có chùa đây, có thầy đây, tôi xin lạy bà một lạy, bà tha lỗi cho tôi. Thấy Huyền Diệu cười an lạc, nói ngay: Thôi được rồi, mọi chuyện từ nay cho qua hết, nghe. Tôi ngơ ngác quay sang hỏi thầy. Vài hôm rồi người đàn ông cao lớn quán y vàng này ngồi cạnh tôi; nghĩ anh là một vị sư gốc Việt từ Đức sang, tôi không để ý nhiều. Thấy giải thích, họ là cặp vợ chồng, mấy chục năm ở trong một nhà mà không ai nói với ai. Hôm nay đến đất Phật, họ tuyên bố xóa bỏ sân hận. Người chồng khóc, người vợ dúi đầu vào vai bà bạn khóc. Cả mấy chục người đều rung rung.

Năm 1990, tôi đến xứ này lần đầu, chưa biết có chùa Việt Nam. Một năm sau quay lại, tình cờ nghe một người địa phương bảo có chùa Việt Nam, rồi chỉ một tòa bindinh chơ vơ giữa cánh đồng. Lần mò đến nơi, gặp thầy Huyền Diệu, ban đầu tưởng người Nhật, hỏi han đôi câu phải dùng tiếng Anh. Chuyến ấy quay về, tôi viết bài cho báo Giác Ngộ và báo Văn Nghệ kể về chùa. Bây giờ thầy Huyền Diệu nói với các đoàn Phật tử rằng tôi là người “phát hiện” ra chùa này, rồi vì thế mà các đoàn trong nước tìm sang, chứ lúc ấy chùa chưa xây xong, thầy không muốn để cho nhiều người biết.

Năm 1994 tôi đến chùa chia tay thầy để trở về Việt Nam. Thầy bảo, về nước làm việc cống hiến ít năm rồi sang giúp thầy công việc đối ngoại của chùa, nhiều việc phải đi nước ngoài thầy đi không xuể. Tôi thẳng thắn nói ngay, tôi yêu phần triết học Phật giáo như yêu triết học của nhiều tôn giáo khác; nhưng tự lượng sức, thấy mình không thực hành được, không theo thầy được. Thầy cũng thẳng thắn, không cần phải theo thầy, chỉ giúp thầy làm đối ngoại, chỉ cần viết cho xong cuốn sách về Phật về Ấn Độ. Đúng là khó ai theo cho được, một Phật tử trẻ đấu tranh chống chính quyền Sài Gòn kỳ thị tôn giáo những năm sáu mươi của thế kỷ trước, sau phải rời xứ sang Pháp, rồi học hành đỗ tiến sĩ sử học ở Đại học Tổng hợp Sorbonne, quyết tâm đến Ấn Độ dù làm thuê làm mướn nhưng phấn đấu cho sự hiện diện của Phật giáo Việt Nam ở xứ Phật. Thì đây, bây giờ đã thành tựu. Trong bốn vùng đất thiêng nhất của Phật giáo, Việt Nam Phật quốc tự của thầy đã được dựng lên ở hai chốn: Bodhgaya này, vẫn còn cây bồ-đề nơi Phật thành đạo; Lumbini, ở biên giới Nepal, nơi Phật ra đời.

Nghe nói đất ở Bodhgaya bây giờ đắt như ở New York. Hai chục năm qua, thấy có thêm nhiều chùa mọc lên: chùa Bhutan, chùa Lào, chùa Campuchia, chùa Bangladesh... Một số ngôi chùa cũ vẫn còn giữ được không khí bình yên là chùa Nhật, chùa Thái, chùa Tây Tạng... Tất nhiên cả chùa Việt Nam với cánh rừng nhỏ trong ấy nữa, bình yên, thanh sạch, không bị ô nhiễm.

Xứ Phật đang bị ô nhiễm, cả về môi trường, cả không khí, đất đai, nguồn nước, âm thanh. Tôi đến thăm lại chùa Miến Điện. Từ xa đến gần không thấy dáng nét kiến trúc chùa Miến như mình vẫn nhớ. Mấy cái nhà cao tầng xây lên trong chùa làm nhà trọ, sân chùa đầy mấy sạp hàng bán đồ lưu niệm. Hỏi vài vị sư trẻ thì mới được một vị chỉ cho cái chính điện nép ở góc sân. Khó nhận ra vì cửa vào mới được làm nhôm kính, cứ như vẫn phòng một công ty du lịch. Nhà sư mở cửa cho tôi vào chính điện, còn lại mỗi tượng Phật, chính điện sơ sài trang trí hoa lá bình bát, không còn ấn tượng xưa.

Thầy Huyền Diệu có lý, khi Việt Nam Phật quốc tự ở Ấn Độ chưa xây xong hết các hạng mục, thầy đã sang xin Chính phủ Nepal đất và Việt Nam là nước đầu tiên có chùa ở Lumbini, nơi Phật ra đời. Các nước Phật giáo cũng theo đến và bây giờ đã có hơn hai chục ngôi chùa các nước ở Lumbini. Đã có bài học ô nhiễm và hỗn tạp ở xứ Bodhgaya, cho nên sang Nepal thầy Huyền Diệu đề nghị không cho tổ chức chợ búa hàng quán trong khoảng cách hai cây số quanh quần thể chùa. Lumbini vì vậy hiện vẫn giữ được sự trong lành và bình yên. Tuy vậy, buổi sáng ngắm mặt trời mọc, thầy ngồi ưu tư bảo: Bên Lumbini cũng phải coi chừng, không thì cũng sớm giống như xứ này.

Xứ Phật buồn hơn. Ngồi lên một chiếc xe xích-lô, đi từ chùa Việt ra chùa Đại Giác Mahabodhi, 2,5km, chỉ có 20 rupee, tương đương 7.000 đồng tiền Việt. Vật giá đắt đỏ, nhưng sức lao động quá rẻ, tiền xích-lô xe lam ở thủ đô cũng rẻ như thế. Tôi trả tiền xích-lô đã chủ ý đưa thêm mà vẫn thấy xót xa.

Buổi đầu đến sân bay Gaya, xe lam quát 600 rupee về chùa Việt, quãng đường 12km thực ra chỉ 120 rupee thôi. Tôi khoác ba-lô lẳng lặng bỏ ra khỏi sân bay, đi bộ. Đường ra khỏi sân bay huyện vắng ngắt. Tôi đi được một lúc, bắt chợt một chiếc xe lam lèn chặt người từ phía sau vượt lên, rồi dừng lại. Một thanh niên ngồi cạnh người lái xe bảo tôi lên xe cùng về thị trấn. Người tốt, thấy một người đi bộ trên đường vắng thì dừng lại cho đi cùng. Xe vốn đã chặt, một vị sư Thái Lan và ba Phật tử từ Thái Lan sang. Tôi hỏi anh bạn Ấn Độ vừa bảo lái xe dừng cho tôi lên: Anh cũng là lái xe à? Anh ta cười: Không, tôi là sinh viên. Anh là người của xứ Bồ-đề Đạo tràng này, anh được chùa Thái nuôi dưỡng, cho ở trong chùa, gửi lên thủ phủ Bihar để học đại học. Hôm nay được nghỉ học, anh về chùa để thăm các thầy và làm công quả.

Ở trong chùa Việt Nam, tôi xuống bếp lấy một phích nước nóng, thấy một thanh niên nhỏ người, giống như người Miến Điện. Anh ta nói được tiếng Việt, xưng tên là Minh Thuận, người bang Assam, một bang ở Đông bắc Ấn, gần Myanmar. Thấy tôi thú vị vì anh nói tiếng Việt giọng Nam, anh ta khiêm tốn: Dạ, chút chút thôi, con ở với thầy sáu năm rồi.

Vài ngày sau, hỏi ra mới biết Minh Thuận hiện đang làm luận văn thạc sĩ. Thế mà mấy hôm nay tôi tưởng



anh là người giúp việc trong chùa. Suốt ngày thấy bận bịu ngoài vườn trong bếp cùng nấu nướng với mọi người trong ấy. Chùa đang đông khách. Chắc khách khứa đều tưởng Minh Thuận là người giúp việc.

Đây là một nét đáng nhớ nữa ở nơi Liên Hiệp Quốc Phật giáo này. Chùa các nước đều có làm phúc đức với người địa phương, như lời thầy Huyền Diệu là trả ơn cái xứ mà Đức Phật chọn làm nơi thành đạo. Hơn bốn chục năm trước, thầy Huyền Diệu là vị sư trẻ đến xứ này làm công, được sư trụ trì chùa Miến Điện cho ở một căn phòng nhỏ trong chùa, thầy Huyền Diệu vẫn nhớ ân đức ấy. Mấy lần trước, thầy dẫn tôi đi thăm quần thể chùa các nước trong vùng, lần nào chùa Miến Điện cũng là nơi đến đầu tiên. Thấy chỉ căn lều mái bằng ở góc vườn, trông như một cái am nhỏ, phải cúi đầu mới chui vào được. Đây là nơi thầy ở khi mới đến đây làm công, phải đi đẩy xe kiếm sống. Hơn hai chục năm trước, tôi thấy trong chùa Việt Nam, thầy Huyền Diệu nuôi hai vị sư Miến Điện, cả hai thầy đều đang làm tiến sĩ ở Đại học Tổng hợp Magadha trong vùng. Một vị bây giờ là đại đức chùa Miến Điện ở đây, một vị nghe nói là đại đức cao trọng ở Myanmar.

Xứ Phật lần này trở lại có cả buồn vui. Ai chưa đến thì vẫn mong đến, ngôi chùa cao hơn năm chục mét có cây bồ-đề giác ngộ vẫn đấy, vẫn có sức lôi cuốn lạ thường. Và chùa Việt Nam vẫn đấy, vào đến chính điện, bảo tháp và khu rừng trong ấy là như trở về đất Việt. ■

** Ảnh của tác giả*



Miền đất tôi qua

Vị chát nho Ninh Thuận

TRẦN VỌNG ĐỨC

Ninh Thuận là tỉnh có diện tích trồng nho lớn nhất Việt Nam, với hơn 1.700 hecta. Ngọt, chua, chát là những hương vị đặc trưng của nho, loại cây được trồng trên diện tích khoảng 8,5 triệu hecta hơn toàn thế giới. Tuy nhiên ở xứ sở Ninh Thuận, vị chát của nho lại rất đặc biệt.

Cây nho được du nhập vào Ninh Thuận từ năm 1960, chủ yếu được trồng tại huyện Ninh Phước và Thuận Nam. Những năm gần đây, thêm một vùng nho đã được mở ra, đó là làng Thái An, thuộc xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, nằm trên Tỉnh lộ 702, cách thành phố Phan Rang 30km về phía Đông bắc.

Không như với các làng nho khác thường âm thầm, khép kín, làng nho Thái An là một không gian mở với rất nhiều bảng hiệu dọc đường, mời lữ khách dừng chân tham quan, mua sắm, nghỉ ngơi. Ấn tượng mạnh nhất khi đi trên con đường mòn ngoằn ngoèo, băng qua những bãi đất hoang, để tìm vào những vườn nho xanh rờn nằm kẹp giữa một bên là Vườn quốc gia Núi Chúa và một bên biển khơi, là sự khắc nghiệt của thiên nhiên, khí hậu. Những ngày tháng Chín, trong khi các tỉnh phía Bắc cuốn cuộn mưa lũ và đồng bằng sông Cửu Long đang mùa nước nổi mênh mang thì Ninh Thuận lại vật vờ vì khô hạn. Sức nóng hầm hập từ trên không ụp xuống và từ dưới đất hắt lên như hiệp lực tước đi mọi sức sống. Vùng đất cận hoang mạc vắng

lặng, cằn cỗi, xác xơ, chỉ còn rải rác những bụi xương rồng và táo gai, đâm nát mọi ý tưởng sinh tồn.

Theo anh Nguyễn Khắc Phong, năm nay tuổi ngoài 60, Giám đốc Hợp tác xã Dịch vụ Tổng hợp Nông nghiệp Thái An, trước đây người dân vùng đất này chỉ biết chặt gỗ đốt than, trồng bắp, đậu ván, hành tỏi, cuộc sống vô cùng cơ cực. Thế rồi, những mô hình trồng nho thành công trên vùng đất khô hạn nhất đất nước này đã thôi thúc bà con thử nghiệm trồng nho. “Vạn sự khởi đầu nan”, trước hết là cải tạo đất. Phần đất màu mỡ nhất trong vùng, qua thời gian dài, được tích tụ trong đáy ao hồ, hồ nước. Chúng được vét lên, trộn thêm với đất cát ven biển, chở bằng xe công nông, đổ lên những thửa ruộng khô cằn. Nho là giống cây hợp với khô nóng nhưng khắc nghiệt như khí hậu Ninh Thuận thì cũng không dễ tồn tại. Tìm nước cho cây là cả một đoạn trường gian nan. Những dòng nước hiếm hoi từ các giếng khoan hoặc ao, hồ, có nơi cách xa hơn ba cây số, phải bơm trung chuyển qua ba chặng bể chứa, mới đưa về tới ruộng. Ống dẫn nước giăng như mắc cửi. Hệ thống phun tưới tiết kiệm nước rất hữu dụng đối với vùng đất này. Từng vốc đất ruộng đều được nâng niu, tận dụng.

Làng Thái An hiện nay đã có hơn 180 hecta nho, với khoảng 400 nhà vườn. Người dân đã yên tâm về sự lựa chọn “sống chung với nho”. Những vườn nho là mảng xanh mượt mà nhất, căng tràn sức sống nhất

của không gian nơi này. Riêng hợp tác xã của anh Khắc Phong đã qui tụ được 17 hộ gia đình với hơn 20 hecta nho. Vào hợp tác xã, người dân có thêm điều kiện tiếp cận nhiều loại giống phù hợp, qui trình sản xuất khoa học, an toàn, gia tăng tiêu thụ sản phẩm, v.v.

Đã từng suốt một thời gian dài, khi nhắc đến nho Ninh Thuận là nghĩ đến những chùm nho màu xanh, trái nhỏ, vỏ dầy, chua lết và nhiều hạt, giống như loại trái cây hạng hai, không đủ sức hấp dẫn. Nay thì đã khác. Nhiều giống nho ngoại xuất xứ từ Pháp, Nhật Bản, Thái Lan, Đài Loan (Trung Quốc) v.v. có giá trị cao, ngon miệng đã được Viện Nghiên cứu Bông và Phát triển Nông nghiệp Nha Hố, trực thuộc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, đóng ngay trên đất Ninh Thuận, chuyển giao cho nông dân. Năng suất nho hơn 11 tấn/ha một năm, giá bán từ 40 ngàn đến 140 ngàn đồng một ký tùy loại. Thông thường mỗi năm nho có ba vụ cắt trái. Vụ chính là xuân - hè thu hoạch trong tháng tư và năm, vụ thu - đông vào tháng chín và mười, vụ đông - xuân từ tháng 12 sang tháng một. Nhiều nơi trên cả nước, nho Ninh Thuận đã được gắn mác là nho ngoại cao cấp, người tiêu dùng và kể cả dân bán lẻ cũng rất dễ bị lầm tưởng.

Vượt qua những vạt đất hoang khô cằn, trong nắng nóng chang chang, tôi đến được một vườn nho rộng chừng 2.000 mét vuông đang trong vụ thu hoạch. Màu xanh mướt của tàng lá, dù không đủ che hết ánh nắng nhưng cũng giúp không gian dịu nhiệt. Ngạc nhiên và thích thú là xúc cảm bật dậy trước một loại cây "quí tộc"

sống được trên vùng đất cằn, trước thành quả từ gian nan, vất vả của con người. Vườn nho cao ngang tầm người, khoảng 1,7 mét, nhưng đi lại phải khom lưng bởi để va trúng những chùm nho trĩu quả, dài gần ba tấc. Đây là giống nho Finger từ Nhật Bản, trái màu đỏ nhạt, thuần dài như đốt ngón tay, giòn và ngọt thanh. Cắn một trái nho giữa nóng bức, cảm giác mát mẻ, dịu êm lan tỏa khắp tâm can.

Trên thế giới, sản lượng nho hàng năm đạt gần 60,5 triệu tấn, trong đó khoảng 71% được dùng chế biến rượu, 27% để ăn tươi và 2% sấy khô. Nho Ninh Thuận chủ yếu để ăn tươi và cung cấp cho một vài cơ sở chế biến rượu vang tại chỗ và ở Đà Lạt. Vào các nhà vườn ở Thái An, du khách được tham quan và thưởng thức miễn phí một số sản phẩm làm từ nho như rượu, sirô, mứt, nho sấy. Mấy món này nếm xã giao, không hấp dẫn bằng nho tươi và đi ngắm vườn nho.

Có một tâm thế mất vui thời nay khi ra khỏi nhà, nhất là đến vùng đất lạ, ấy là luôn sợ bị lừa gạt. Vào tham quan vườn nho vừa háo hức lại vừa lẩn tránh cảnh giác. Lịch sự có thể có thừa nhưng mình có quá cả nể hoặc có đủ ba trốn để ứng phó với bất trắc không? Cũng cần chú ý, tham quan miễn phí không đồng nghĩa với hái nho ăn miễn phí. Không ít người quá hồn nhiên, liên tục bứt nho bỏ miệng, hoặc níu vít chùm nho, vịn thân cành, đập vào gốc nho để tạo dáng chụp ảnh. Có người còn xả rác, phì phèo thuốc lá trong vườn. Khá phản cảm... Người chủ vườn nho tôi vào thăm rất nhã nhặn, cởi mở. Tay cầm chiếc kéo nhỏ, vừa kể chuyện nghề anh vừa thỉnh thoảng dùng kéo tỉa một trái nho đèo, một chiếc lá vàng. Khách có thể ăn thử nho tại vườn từ những chùm vừa được hái xuống. Nếu muốn mua, tha hồ lựa chọn những chùm ưa thích và có thể tự cắt với sự hướng dẫn của chủ vườn. Ở nhiều nước trên thế giới, các trang trại trồng nho và chế biến rượu vang thường là những điểm du lịch được tổ chức bài bản, đầy sức hấp dẫn, có gì Ninh Thuận không nhắm đến mô hình này?

Theo qui hoạch thì đến năm 2020, Ninh Thuận có khoảng 2.500 hecta trồng nho, với sản lượng 30 ngàn tấn. Một tin buồn là mới đây, Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã ra thông báo dừng tổ chức "Lễ hội nho và vang Ninh Thuận năm 2018", dự kiến diễn ra từ ngày 5 đến 11/10. Nguyên nhân là do tình hình tập trung ứng phó với hạn hán đang diễn ra nghiêm trọng trên địa bàn. Một cơ hội để giới thiệu các sản phẩm từ cây nho, đồng thời quảng bá tiềm năng du lịch Ninh Thuận đã phải gác lại. Để sống chung và sống tốt với khô hạn, với thiên nhiên khắc nghiệt vẫn còn là hành trình vô cùng gian nan và dài lâu... Vị chát của nho Ninh Thuận rất đặc biệt, bởi nó kết tinh cả niềm tin và nỗi nhọc nhằn, cơ cực của người dân xứ sở "Gió như phang - Nắng như rang". ■

* Ảnh của tác giả



Chùa Cầu

qua Mộc bản triều Nguyễn

THƠM QUANG

Chùa Cầu, còn có tên gọi khác là cầu Lai Viễn hay cầu Nhật Bản, là cây cầu có lịch sử lâu đời và duy nhất còn sót lại ở Việt Nam do các thương gia người Nhật thiết kế cách đây hơn 400 năm. Hiện nay, trong khối Mộc bản triều Nguyễn đang được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV - Đà Lạt, còn lưu giữ được một số ván khắc ghi chép về chiếc cầu đặc biệt này.

Trong Mộc bản sách *Đại Nam nhất thống chí*, quyển 5, mặt khắc 44, vị trí và kiến trúc của Chùa Cầu được khắc lại như sau:

“Cầu Lai Viễn ở xã Cẩm Phố về phía tây phố Hội An, huyện Diên Phước, nước khe chảy về phía nam đổ vào sông Cái, bắc cầu ở trên. Tương truyền cầu này do khách buôn người Nhật Bản bắc. Dưới cầu xây đá, trên lát ván, gác mái gồm bảy gian lợp ngói. Năm Kỷ Hợi thứ 28, Hiển tông Hiếu Minh Hoàng đế (chúa Nguyễn Phúc Chu) đi tuần du phương Nam, xa giá đến phố Hội An, thấy phía tây phố có cầu, thuyền buôn tụ họp, bèn cho tên là cầu Lai Viễn và viết chữ khắc biển vàng ban cho, nay vẫn còn”.

Cầu Lai Viễn được thiết kế hết sức độc đáo. Cầu có mái che, ở giữa là lối qua lại kiểu cầu vồng, hai bên có hành lang hẹp để làm nơi nghỉ mát với bảy gian bằng gỗ. Mặt chính của chùa hướng ra bờ sông Hoài thơ mộng. Chùa và cầu đều làm bằng gỗ, sơn son và chạm trổ nhiều họa tiết rất công phu, hài hòa giữa các phong cách kiến trúc Việt, Hoa, Nhật. Hai đầu cầu có tượng thú bằng gỗ đứng chầu, một đầu là tượng chó, một đầu là tượng khỉ. Tương truyền đó là những con vật mà người Nhật sùng bái, thờ tự từ xa xưa.

Không chỉ trong mộc bản sách *Đại Nam nhất thống chí*, Chùa Cầu mới được nhắc đến với tên gọi là cầu Lai Viễn; mà mộc bản sách *Đại Nam thực lục tiền biên*, quyển 8, mặt khắc 26, sự kiện chúa Nguyễn Phúc Chu đặt cho Chùa Cầu tên gọi mỹ miều là “Lai Viễn kiều” cũng được ghi chép lại khá rõ, rằng:

“Mùa xuân, tháng 3, năm Kỷ Hợi (1719), Chúa đi thăm dinh Quảng Nam, duyệt binh mã, rồi đến phố Hội An, nhân thấy phía tây phố có cầu, là nơi thuyền buôn tụ họp, nên đặt tên là cầu Lai Viễn, viết chữ biển vàng ban cho”.

Chúa Nguyễn Phúc Chu đặt tên cầu là Lai Viễn mang hàm ý là “bạn phương xa đến”. Đây là công trình kiến trúc duy nhất được xem là có gốc tích của Nhật Bản còn lại ở phố cổ Hội An. Vào năm 1990, Chùa Cầu được công nhận là Di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia. Đây là chiếc cầu gỗ được xếp vào loại hiếm và có



giá trị nghệ thuật cao nhất trong các loại cầu cổ ở Việt Nam. Cùng với chức năng điều tiết giao thông, thuận tiện cho việc đi lại của người dân trong khu phố cổ, Chùa Cầu còn là nơi sinh hoạt tín ngưỡng có liên quan đến truyền thuyết về việc trấn yểm thủy quái, thủy tai. Chùa Cầu đã trải qua ít nhất sáu lần trùng tu song vẫn giữ được nét cổ kính nguyên thủy của nó.

Ngày nay, nét quyến rũ độc đáo của Chùa Cầu đã trở thành điểm du lịch ưa thích của du khách mỗi lần đặt chân đến phố cổ Hội An, Quảng Nam. Du khách tới đây không chỉ được thưởng thức vẻ đẹp kiến trúc đặc biệt của cây cầu mà còn được chiêm nghiệm về dấu ấn lịch sử văn hóa lâu đời của hai dân tộc Việt Nam - Nhật Bản. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Nxb Giáo Dục, năm 2004.
2. Hồ sơ H20/6, *Mộc bản triều Nguyễn* - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
3. Hồ sơ H28/9, *Mộc bản triều Nguyễn* - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.

* Ảnh của tác giả



Restaurant

Chay

Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
 Khung cảnh ấm cúng, thanh nhã và lịch sự

○ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rối, bánh ướt cuốn vạn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Cơm có điểm tâm, cà-phê và nước uống



○ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

○ **Điện thoại:** (028) 384 82612 - 0909 025469
 hoan hi gặp anh Lành (quản lý)

○ **Website:** nhahangchayvietan.com

○ **Email:** nhahangchayvietan.com

Trân trọng kính mời



DU LỊCH QUỐC TẾ HOA SEN

Liên hệ: 0904999571 - 01239017018 - 02866845099 (gặp thầy Thiện Đức hoặc Pháp Tâm)

Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.HCM Website: www.dulichhoasen.vn

- ✓ Ấn Độ - Nepal: 14 ngày (PT: 1.350 USD, Tăng Ni: 1.050 USD)
- ✓ Ấn Độ - Nepal: 12 ngày (PT: 1.100 USD, Tăng Ni: 1.000 USD)
- ✓ Singapore - Malaysia - Indonesia: 10tr900 (6N)
- ✓ Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam - Cao Hùng: 10tr500 (5N)
- ✓ Myanmar - Bago - Thuylin - Yan Gon: 10tr900 (4N)
- ✓ Campuchia - Thái Lan - Lào - Myanmar: 8tr900 (12N)
- ✓ Hàn Quốc - Seoul - Nami - Everland: 13tr990 (4N)
- ✓ Nhật Bản - Juji - Tokyo: 27tr500 (5N)
- ✓ Bắc Kinh - Vạn Lý Trường Thành: 11tr590 (5N)
- ✓ Bắc Kinh - Trương Gia Giới: 17tr390 (6N)

Đặc biệt CHUYÊN TỔ CHỨC CÁC TOUR: MỸ, NHẬT, ĐÀI LOAN, HỒNG KÔNG, SING, BHUTAN VÀ SILANKA...



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ



Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
 028. 35 035 579 – 028. 36 026 818 – 0916 943 877
 lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM

QUANG NGHỆ

QUANG NGHE CO., LTD.
 NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm

Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
 - Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.
- Đặc biệt:** Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM
 Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506
 Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn
 Website: www.quangnghecandle.com



- Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...
- Xin vui lòng liên hệ: đạo hữu **Pháp Tuệ**
- ĐT: **0913 810 082**
- Email: **bongnguyen.vhpg@gmail.com**



DIỆU TƯỜNG AM
NHỆ THẬT PHẬT GIÁO

☎ 3828-D-E-F-G, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3, TP. HCM | 0902 848 363 (NK30)
☎ 1900 6601 | www.dieutuongam.vn | www.fb.com/dieutuongam.vn

Isala
SIÊU THỊ PHẬT GIÁO CHUYÊN TI

☎ 332 - 334 Nguyễn Chí Thanh, P. 5, Q. 10, TP. HCM | 091 466 8601 (NKCT)
☎ 54 Lý Thường Kiệt, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội | 0903 288 112 (HN)
☎ 1900 6601 | www.isala.vn | www.fb.com/sieuthiphatgiaosala



Phong Thủy Khâm Thiên

- ☎ Tư vấn phong thủy Nhà cửa, Công ty, Phân xưởng,...
- ☎ Xem và luận đoán con người qua Tử Vi, Bát Tự, Quẻ Dịch...
- ☎ Xem ngày Cưới, ngày Khai trương, Động thổ, Nhập trạch,...
- ☎ Tư vấn số Điện thoại, Đặt tên, sử dụng Vật phẩm phong thủy theo khoa học.

Đặc biệt

Thường xuyên khai giảng các lớp Phong Thủy, Tử Vi, Nhân tướng;
Lớp luyện Thư Pháp Hán Ngữ, lớp Hán ngữ cổ.

☎ Chi tiết liên hệ **Chiêm Tinh Gia Dương Đạt.**
0911.000.222 - 0911.166.186

www.tuvikhamthien.com

SGPK[®]
A Brand Of Excellence

CÔNG TY TNHH SÀI GÒN PHÚ KIM

Chuyên thiết kế sản xuất cung cấp si và lễ:

- Móc khóa, quà lưu niệm
- Quà tặng Phật giáo các loại.

ĐT: 094 696 7466 - (028) 3880 9766
Email: saigonphukim@gmail.com
Website: www.sgpk360.com
Showroom: 378/8 Thoại Ngọc Hầu, P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM



VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

- **Ấn Độ - Nepal - Tiểu Tây Tạng:** 17N16Đ: Phật tử: 1.350 USD, Quý Tăng Ni: 1.050 USD
- **Ấn Độ - Nepal - Tứ Động Tâm:** 12N11Đ: Phật tử: 1.250 USD, Quý Tăng Ni: 1.000 USD
- **Singapore - Malaysia - Indonesia:** 6N5Đ: 10,9 triệu
- **Hàn Quốc - Seoul - Nami - Jeju:** 6N5Đ: 16,8 triệu
- **Campuchia - Thái - Myanmar - Lào:** 12N11Đ: 9 triệu
- **Đài Loan - Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam:** 5N4Đ: 10,9 triệu
- **Thái Lan:** 5N4Đ (buffe 86 tầng): 5,490 triệu
- **Myanmar - Yangon - Tầng Đá Vàng - Thanlyin:** 5N4Đ: 10,9 triệu
- **Xuyên Việt:** 17N17Đ: 7,5 triệu

Đặc biệt:
hỗ trợ ưu đãi cho
khách nhóm, đạo tràng.



Mọi chi tiết xin liên hệ
Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
P. 8, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Phòng Phát hành: (84-28) 3848 4335
ĐT: 0906 934 252 (Ngô Văn Thông)

Đang phát hành

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo đóng bộ, tập 1 & 2 năm 2017

TÔN HOA SEN



Khả năng chống ăn mòn vượt trội



Tuổi thọ bền gấp nhiều lần
so với tôn kẽm màu thông thường



Màu sắc đa dạng, phong phú



TÔN HOA SEN

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA 

www.hoasengroup.vn



MUA HÀNG
TRỰC TUYẾN



TỔNG ĐÀI TƯ VẤN
1800 1515